

I. NHỮNG ĐIỂM TƯƠNG ĐỒNG TRONG CÁC BẢN DỊCH PÀLI (P) VÀ HÁN (C)

Sự nghiên cứu đối chiếu bản *P. Milindapañha* và *C. Na-tiên Tỷ-kheo Kinh* chứng minh rằng cả hai bản dịch đều phát xuất từ một nguồn gốc vì chúng có nhiều điểm giống nhau.

Ngoại trừ những ký sự về các đời trước của Milinda và Nàgasena có rất nhiều chỗ dị biệt và bốn chương cuối của bản P không tìm thấy trong bản C, các phần còn lại có thể nói là tương tự, trừ một vài chỗ thêm bớt xen lẫn đó đây. Chiều hướng các mẩu đối thoại hầu như đồng dạng, các đối thoại ấy xoay quanh cùng một đề tài, với các điểm dị biệt không quan trọng rải rác lẻ tẻ.

Ngay trong những đoạn ký sự khác nhau rất nhiều về các đời trước của Nàgasena và Milinda, cũng có *bảy điểm tương đồng giữa hai bản dịch* được liệt kê dưới đây, như vậy chúng tỏ rõ ràng *cái nguồn gốc chung từ đó các nhà biên soạn khác nhau đã tìm được nguồn cảm hứng riêng cho mình.*

1. Trong bản Pàli, chú Sa-di và vị Tỷ-kheo đều phát nguyện và về sau tái sinh làm Vua Milinda và Tỷ-kheo Nàgasena đúng như lời nguyện. Trong bản Hán, vị Bà-la-môn là con voi trong kiếp trước và vị Bà-la-môn ẩn sĩ là bạn của vị Bà-la-môn đầu tiên đều phát nguyện và cả hai đều được tái sinh làm Na-tiên và Di-lan, phù hợp với nguyện vọng của mình.

2. Bản P nói đến việc Nàgasena sinh làm con trai trong một gia đình Bà-la-môn. Chàng được dạy ba quyển Vệ-đà cùng

kiến thức Bà-la-môn giáo, nên không biết Phật Pháp (Dhamma) và các Tỷ-kheo.

Trong bản C, con voi cũng được tái sinh làm con trai một gia đình Bà-la-môn và khi lớn lên, chàng không được nghe Phật Pháp và cũng không gặp các Tỷ-kheo. Về sau chàng từ giã thế tục và học tập các tà giáo.

3. Bản P nói đến Tôn giả *Rohana* bị Tôn giả *Assagutta* quở trách vì đã vắng mặt khi toàn thể hội chúng đi cầu thỉnh vị Thiên Mahàsena giảng sanh cõi trần.

Tôn giả *Assagutta* bèn chỉ định vị kia làm các phạm sự đi đến nhà cha mẹ của *Nàgasena* để khát thực suốt bảy năm rưỡi và đưa *Nàgasena* ra khỏi đời thế tục, rồi truyền giới cho chàng.

Trong bản C, Na-tiên có một ông chú tên là *Lâu-hán*, một vị A-la-hán, đã làm lễ xuất gia cho Na-tiên và truyền Thập giới. *Lâu-hán* có thể được xem là đồng nhất với *Rohana*.

4. Bản P nói vị A-la-hán *Assagutta* trú tại tinh xá *Vattaniya* và *Nàgasena* đến sống ba tháng an cư mùa mưa dưới sự hướng dẫn của Tôn giả ấy.

Bản C nói đến một ngôi chùa Phật tên là *Hộ Tân*, tại đó 500 vị Thánh Tăng A-la-hán trú ngụ với Tôn giả *Át-ba-nhật* làm thượng thủ, tức là ngôi chùa mà Na-tiên đến an cư. Như vậy tinh xá *Vattaniya* có thể xem là trùng hợp với chùa *Hộ Tân* và vị A-la-hán *Assagutta* đồng nhất với A-la-hán *Át-ba-nhật*.

5. Trong bản P, *Nàgasena* dạy Luận A-tỳ-dàm (*Abhidhamma*) cho một nữ cư sĩ và cả hai vị giảng sư lần thánh giả đều đắc sơ quả Dự lưu (*Sottapatti*) trước sự hân hoan kỳ thú của Tôn giả *Assagutta*, vị này bảo rằng *Nàgasena* đã bắn trúng hai mục đích với một mũi tên.

Trong bản C, Na-tiên đã thuyết Pháp cho một nam cư sĩ và cả hai đều đắc quả Dự lưu, và Na-tiên được Tôn giả *Át-ba-nhật* tán thán là đã bắn trúng hai mục đích với một mũi tên.

6. Trong bản P, Tôn giả Dhammarakkhita khiển trách Nàgasena vì đã không đắc quả A-la-hán. Ngay chính đêm ấy, Nàgasena nỗ lực và đắc Thánh quả.

Trong bản C, Na-tiên bị đuổi khỏi Giáo đoàn vì bất tuân mệnh lệnh sư phụ, và do hối hận vị ấy nỗ lực đắc quả A-la-hán.

7. Trong bản P, sau khi đắc Thánh quả, Nàgasena đi đến thành Sàgala và ở tại tinh xá Sankheyya để so tài với Vua Milinda.

Trong bản C, Na-tiên đến xứ Xá-kiệt và ở tại chùa Hòa Thiên để so tài với Vua Di-lan.

Từ bảy điểm tương đồng trên, chúng ta có thể đi đến kết luận rằng mặc dù có nhiều chi tiết khác nhau như vậy, cả hai bản dịch đều phát xuất từ một nguồn tài liệu và có chung một bối cảnh, đó là nguyên tác của các bản dịch C và P này.

*

* *

II. NHỮNG ĐIỂM DỊ BIỆT

Nhưng những điểm dị biệt lại càng đáng chú ý hơn và quan trọng hơn nhiều vì chúng biểu lộ khuynh hướng trong tâm trí của các soạn giả, những mục đích mà chư vị nhắm đến trong các phần gia tăng và tiết giảm ấy, do đó giúp ta khám phá các tông phái mà chư vị trực thuộc, và sử dụng chúng như một cách khảo sát vấn đề tính tiên khởi và thân cận với nguyên tác của mỗi bản dịch.

A. NHAN ĐỀ

Bản C : *Na-tiên Tỷ-kheo Kinh*

Bản P : *Milindapañha: Milinda Sở Vấn hay Các Câu Hỏi của Vua Milinda*

Như vậy bản C liệt kê sách này vào các Kinh điển mặc dù nó không bắt đầu với câu truyền thống “*Như vậy tôi nghe*”.

Ở đây bản C chọn tên vị Tỷ-kheo làm nhan đề quyển Kinh trong khi bản P lại thích chọn tên vị vua hơn.

B. SƠ ĐỒ CỦA TÁC PHẨM

Bản C gồm ba chương:

Chương thứ nhất từ trang 52a đến trang 57a;

Chương thứ hai từ trang 57a đến trang 61b;

Chương thứ ba từ trang 61b đến trang 64b.

Không có các tiêu đề, kết thúc và phân đoạn, trừ ở phần cuối và phần đầu của mỗi chương.

Bản P được chia làm bảy phần :

Phần 1 : Duyên khởi với chuyện tường thuật các đời trước của Nāgaseṇa và Milinda từ trang 1 đến trang 24.

Phần 2 : Vấn đề Các Đặc tính (của Đạo đức) từ trang 25 đến trang 64.

Phần 3 : Vấn đề Đoạn trừ các Chương ngại từ trang 65 đến 89.

Phần 4 : Vấn đề Giải đáp các Vấn nạn (Điểm Nan giải) từ trang 90 đến trang 328.

Phần 5 : Vấn đề Suy luận từ trang 329 đến 347.

Phần 6 : Vấn đề Các lời Phát Nguyện từ trang 348 đến 362

Phần 7 : Vấn đề các Ví dụ và Vua Milinda đặc quả A-la-hán, từ trang 363 đến 420

Như vậy bản C bỏ các phần 4 đến 7 của bản P.

*

* *

C. CÁC MẪU ĐỐI THOẠI

a) Tổng số :

Theo biểu đồ tinh xảo do Ts. Kogen Mizuno soạn thảo, bản C chỉ có 69 mẫu đối thoại (ĐT) trong khi bản P thêm 12 mẫu ĐT nữa trong sách của mình.

1. *Mẫu ĐT số 3* (P.M.P.tr.32) về vấn đề Chú tâm Tác ý được xem là một trong những yếu tố đưa đến Giải thoát.

2. *Mẫu ĐT số 18* (P.M.P. tr.48) trong đó các điều kiện để không tái sanh được liệt kê.

3. *Mẫu ĐT số 23* (P.M.P. tr.50) về tính Bất khả tri Khởi điểm của quá khứ.

4. *Mẫu số ĐT 25* (P.M.P. tr.52) về sự Sanh khởi các Hành không phải là không do nhân duyên/điều kiện.

5. *Mẫu ĐT số 32* (P.M.P. tr.62) về Đặc tính của Thức.

6. *Mẫu số ĐT 34* (P.M.P. tr.62) về Đặc tính của Tâm.

7. *Mẫu ĐT số 48* (P.M.P. tr.71) về các Pháp được Nàgasena thấy.

8. *Mẫu số ĐT 51* (P.M.P. tr.72) về sự Không có một Hữu thể luân chuyển từ thân này sang thân khác.

9. *Mẫu ĐT số 62* (P.M.P. tr.77) về Trú xứ của Tuệ.

10. *Mẫu ĐT số 63* (P.M.P. tr.77) về Ý nghĩa của Luân hồi.

11. *Mẫu ĐT số 65* (P.M.P. tr.78) về sự Phát khởi Hoài niệm (trí nhớ) nhờ hiểu biết theo Kinh nghiệm hoặc nhờ bên ngoài gợi ý.

b) Thứ tự các mẫu đối thoại:

Thứ tự các mẫu đối thoại có thể nói là giống nhau, ngoại trừ hai trường hợp :

1) Bản C đặt *Tín* trước *Giới*, trong khi bản P đặt *Giới* trước *Tín*.

2) Hơn nữa, mẫu đối thoại về *Chánh biến tri của đức Phật* cũng được đặt ở phía sau trong bản P.

*

* *

D. CÁC TIỀN THÂN CỦA NÀGASENA VÀ MILINDA

a) Các điểm sai biệt.

Chuyện tường thuật các đời trước của Nàgasena và Milinda hoàn toàn khác nhau trong hai bản như sẽ được chứng minh qua các điểm sai biệt sau đây :

1. Bản P đặt câu chuyện vào thời đức Phật Kassapa (Ca-diếp) và nói đến một Sa-di không lưu ý mệnh lệnh của một Tỷ-kheo sai khiến cả ba lần, nên đã bị vị này đánh một cán chổi. Trong lúc vừa khóc vừa làm phận sự, Sa-di ấy liền phát lời nguyện đầu tiên là mong được hùng lực và huy hoàng như mặt trời giữa trưa.

Hơn nữa, khi thấy sóng lớn trên sông Hằng vỗ ầm ầm và cuộn cuộn chảy, vị ấy lại phát lời nguyện thứ hai là mong có khả năng khơi dậy mọi cuộc tranh luận như sóng lớn sông Hằng. Do các lời nguyện này, vị Sa-di được tái sinh làm Milinda, Vua của thành Sàgala ở Ấn Độ.

Còn vị Tỷ-kheo, trong khi đi xuống sông tắm rửa, nghe được các lời nguyện của vị Sa-di, cũng phát nguyện sẽ có đủ khả năng làm sáng tỏ và giải đáp bất kỳ vấn đề nan giải nào do Sa-di này đưa ra. Vì ước nguyện này, vị Tỷ-kheo về sau tái sanh làm Nàgasena.

Bản C hoàn toàn khác hẳn ở đây. Bản này chỉ theo dấu quá khứ đến thời của đức Phật hiện tại (Gotama) mà thôi, chứ không phải đến tận đức Phật Kassapa. Nó đề cập sự kiện đức Phật mệt nhọc vì đám thính chúng đông đảo và muốn lui về nơi

ấn cư. Tại đó Ngài được một voi chúa theo hầu, voi này cũng muốn tránh sự quấy nhiễu của đàn voi.

Đức Phật biết tâm voi chúa, thuyết Pháp cho voi nghe, nên voi phụng sự đức Phật, quét dọn, lấy nước và dặm chân cho bằng phẳng con đường mà đấng Giác Ngộ thường đi kinh hành. Về sau voi từ trần và được tái sinh làm con trai một gia đình Bà-la-môn, khi lớn lên, chàng từ giã gia đình, học tập các tà giáo và sống trong rừng.

Gần đó có một ẩn sĩ và cả hai người trở nên thân quen nhau. Một trong hai vị phát nguyện làm Sa-môn và sẽ nỗ lực đắc quả A-la-hán, rồi sau đó tái sinh làm Na-tiên. Vị kia phát nguyện sẽ làm vua, giáo hóa dân chúng theo lời dạy của mình và sau đó tái sinh làm Vua Di-lan.

2. Trong bản P, có thêm một đoạn được tán rộng về chuyện vô số vị A-la-hán thỉnh cầu Đại Thiên Mahāsena giáng thế để luận thắng Vua Milinda và bảo vệ Chánh Pháp, chuyện Mahāsena tái sinh làm Nāgasena trong gia đình Bà-la-môn Sonuttara, học Kinh Vệ-đà và các tri kiến Bà-la-môn giáo, việc Rohana được chỉ định truyền giới xuất gia cho Nāgasena và tu tập theo Chánh Pháp, việc Rohana đi khát thực suốt bảy năm mười tháng, việc ngài gặp gỡ Nāgasena, truyền giới cho Nāgasena làm Sa-di, và dạy Luận *Abhidhamma* (A-tỳ-đàm) cho Nāgasena.

Bản C chỉ nói rằng Na-tiên, lúc đến tuổi mười bốn mười lăm, có một ông chú tên Lâu-hán, đó là một vị A-la-hán đắc thần thông. Na-tiên đến thăm chú và nói cho chú biết sở thích Phật Pháp của mình, rồi xin được xuất gia. Lâu-hán thương xót Na-tiên và truyền giới cho cháu làm Sa-di.

Hằng ngày Na-tiên trì tụng giáo lý, chú tâm quán sát Pháp và Luật, chứng đắc Tứ thiên và thông hiểu cốt lõi giáo lý. Ở đây không nói đến việc ở trước tiên giảng dạy *Abhidharma* cho Na-tiên.

3. Ở bản P, Na-tiên giảng cho vị tín nữ *Luận Abhidhamma* thâm áo và giáo lý liên hệ đến tính Không (*Suññatà*) trong khi ở bản C, Na-tiên dạy cho vị nam cư sĩ trước tiên về *bố thí, trì giới, các cõi trời*. Sau đó, khi vị ấy nhận thấy vị cư sĩ sanh tâm hoan hỷ, bèn thuyết giảng Giáo Pháp cao sâu hơn, đó là tất cả các Pháp vô thường đều phải chịu khổ đau. Ở đây cũng không nói đến *Luận Abhidharma*.

b) Các đoạn thiếu sót trong mỗi bản.

Trong mỗi bản đều có một vài đoạn và chi tiết thiếu sót:

***. Không tìm thấy trong bản C.**

1/ Vị Tỷ-kheo và Sa-di được tái sanh qua vô lượng kiếp làm chư Thiên, nhân, giữa thời đức Phật Kassapa và đức Phật Gotama, rồi đức Phật Gotama đã tiên đoán về hai vị này cũng như ngài đã tiên đoán về *Tôn giả Moggaliputta Tissa*, rằng năm trăm năm sau khi đức Phật viên tịch, hai vị này sẽ giảng trần, thuyết Pháp và giúp giải tỏa các điểm khúc mắc trong giáo lý.

2/ Bản P đề cập Lục sư ngoại đạo và câu chuyện giữa Vua *Milinda* với *Purana Kassapa* (Phú-lâu-na Ca-diếp) và *Makkhali Gosala* (Mạc-già-lê Cù-xá-lợi), lời hai vị này đối đáp không làm hài lòng vua, khiến vua tuyên bố là toàn cõi Jambudipa (Diêm-phù-đê) đều thiếu vắng các vị Sa-môn Bà-la-môn có thể đủ khả năng biện luận với mình.

3/ Bản C giữ yên lặng về câu chuyện bắt đầu với hội chúng A-la-hán thỉnh cầu vị Thiên Mahasena giảng trần để so tài với Vua *Milinda* và bảo vệ giáo lý, cũng như về chuyện Tôn giả Rohana được mô tả là đã đến khát thực suốt bảy năm mười tháng tại nhà Bà-la-môn Sonuttara, sau đó đã dạy Luận A-tỳ-đàm cho Nāgasena.

4/ Bản P nói đến bộ Luận A-tỳ-đàm năm lần : lần đầu trong đoạn kệ nhập đề, Nāgasena được xem là một vị tinh thông

A-tỳ-dàm, lần thứ hai khi Rohana dạy Nàgasena cả bảy quyển A-tỳ-dàm, từ quyển *Dhamasangani* (*Pháp Tập*) đến quyển *Patthàna* (*Phát-thú hay Tương quan Nhân quả*), lần thứ ba khi Nàgasena đọc thuộc lòng cho hội chúng A-la-hán nghe trọn bộ bảy quyển A-tỳ-dàm trước sự hoan nghênh như sấm động của chư Phạm Thiên và thiên hoa Mạn-đà-la rơi xuống dồn dập như mưa rào. Một lần nữa Nàgasena giảng A-tỳ-dàm cho bà lão tín nữ và cả hai vị đều đắc quả Dự lưu. Lần cuối cùng, trên đường về Pataliputta (Ba-liên-phát), Nàgasena thuyết A-tỳ-dàm cho vị thương nhân đóng vai gia chủ đãi vị ấy thọ trai.

5/ Nàgasena, trong lúc theo thầy đi khát thực, đã thâm trách thầy thiếu suy nghĩ và ngu si vì đã dạy mình luận A-tỳ-dàm trước tiên, và do việc này, vị ấy được thầy báo đi so tài với Vua Milinda để chuộc lại những tư tưởng bất tịnh ấy.

6/ Nàgasena đến gặp Tôn giả Dhamma-rakkhitta ở Pataliputta để học Tam Tạng với Tôn giả và trong vòng ba tháng, vị ấy đã tinh thông Tam Tạng.

***.Không tìm thấy ở bản P**

Có vài đoạn thiếu trong bản P nhưng lại được tìm thấy trong bản C :

1/ Bản P thiếu câu chuyện đức Phật hiện tại (Gotama) và con voi đi tìm độc cư (chuyện này gợi nhớ chuyện các Tỷ-kheo ở Kosambi), chuyện con voi, sau khi đức Phật diệt độ, đã đến ngôi tinh xá nghe phúng tụng Giáo Pháp, rồi voi tái sanh vào một gia đình Bà-la-môn, lớn lên trở thành một thanh niên không được nghe Phật Pháp và không gặp các Tỷ-kheo, chuyện chàng đi theo đời ẩn sĩ, làm quen với một ẩn sĩ khác và những lời phát nguyện của hai vị, sau đó hai vị tái sanh làm Na-tiên và Di-lan.

2/ Chuyện Na-tiên bị tẩn xuất khỏi Giáo hội vì không tuân lệnh thầy, sự ăn năn sám hối của vị này cùng nỗ lực chứng đắc quả A-la-hán và việc phục hồi chức vụ của vị ấy vào Giáo hội đều không được tìm thấy trong bản P.

3/ Sau khi đắc quả A-la-hán, Na-tiên đi du hóa từ làng này sang làng khác, thị trấn này sang thị trấn khác, sự chứng đắc trong tâm của thánh chúng, sự hoan nghênh vị ấy nhận được không những từ loài người, mà còn từ Indra (tức Sakka Thiên chủ) và Phạm Thiên ...v.v, các chi tiết này đều thiếu trong bản P.

Như vậy các ký sự về tiền thân của Nàgasena và Milinda khác nhau rất nhiều trong hai bản trên, mặc dù các điểm tương đồng vẫn không thiếu.

Sự ôn hòa hợp lý trong bản C nói lên một cách hùng hồn tính nguyên thủy của nó và chúng ta có đủ lý lẽ để tin tưởng rằng nguyên tác đã được các nhà biên soạn bản Pàli cải cách cho phù hợp với giáo lý và tông phái của chư vị.

*

* *

E. CÁC SAI BIỆT TRONG CHI TIẾT

Về thái độ của các nhân vật, về các đoạn trích dẫn nơi chốn, sông, khoảng cách, có một số sai biệt trong hai bản được liệt kê dưới đây :

1/ Trong bản P, Vua Milinda, sau khi đã phái đi một sứ giả, lại đến tham kiến Trưởng lão Ayupàla cùng 500 vị Yonaka.³

Trong bản C, trước tiên Tôn giả Dã-hòa-la được mời đến yết kiến Vua Di-lan. Vị Tỷ-kheo ấy đáp rằng nhà vua phải đến, chứ không phải mình, và sau đó nhà vua cùng đến với 500 vị hầu cận.

2/ Trong bản P, sau khi đã phái đi một sứ giả, nhà vua đích thân cùng 500 vị Yonaka đến tham kiến Nàgasena.

Trong bản C, Vua Di-lan gửi lời thỉnh cầu Na-tiên đến cung và Na-tiên nhận lời mời, đích thân đi với một đoàn hộ tống.

3/ Trong bản P, chính Vua Milinda khám phá ra Nàgasena ngồi giữa Tăng chúng và cảm thấy hoan hỷ vì đã tự mình nhận diện Nàgasena mà không cần ai giúp đỡ.

Còn trong bản C chính vua hỏi vị đại thần: “Ai là Na-tiên?” và khi vị đại thần chỉ vị Tỷ-kheo ấy cho vua, Vua Di-lan nói mình đã đoán đúng.

4/ Bản C bắt đầu cuộc đàm thoại giữa vua và vị Tỷ-kheo, trước tiên Na-tiên thuyết Pháp cho Vua Di-lan mà không cần vua yêu cầu. Vị ấy giảng rằng Phật giáo tuyên bố *sự bình an (vô bệnh) của con người là lợi ích tối thắng, tri túc là phong phú*

³ Yonaka : tên chỉ người Hy Lạp ở vùng Bactria, Tây Ấn (dg)

tối đại, thành tín là phúc hậu⁴ tối cao và Niết-bàn là an lạc tối thượng.

Bản P bỏ đoạn này và bắt đầu cuộc đàm thoại với việc Vua Milinda hỏi tên của Nàgasena.

5/ Vào ngày thứ hai của cuộc đàm thoại, bản C nói Na-tiên được 80 Tỷ-kheo hộ tống gồm cả Tôn giả Dã-hòa-la, trong khi bản P đề cập cả 80.000 Tỷ-kheo và bỏ qua Ayupala.

Trong bản C, chính vị đại thần Triêm-di-ly-vọng-quần đến một mình và hỏi Na-tiên vài câu, trái lại, bản P nói các vị Devamantiya, Anantakàya và Mankura cùng đến và chính Anantakàya đặt câu hỏi.

6/ Việc Vua Milinda tiếp đón Nàgasena lần thứ hai gần như giống nhau trong hai bản, trừ chỗ trong bản C, Vua Mi-lan kính lễ Na-tiên và sau buổi thọ trai, đã cúng mỗi Tỷ-kheo một chiếc y và một đôi dép, còn Na-tiên và Dã-hòa-la được cúng dường một bộ ba y và một đôi dép. Khi chỉ còn mười Tỷ-kheo ở lại với Na-tiên, Vua Di-lan ra lệnh cho đám nữ nhân ngồi sau bức màn chứng kiến cuộc đàm thoại.

Bản P : bỏ các việc cúng dép, sự hiện diện của Ayupala cùng đám nữ nhân, nhưng lại thêm việc Vua Milinda lấy một bảo tọa thấp hơn và ngồi xuống.

7/ Bản C trích dẫn năm con sông : (a) *Hằng*, (b) *Tín-tha*, (c) *Tư-tha*, (d) *Bác-xoa*, (e) *Thí-phi-di*, trong khi bản P trích dẫn các con sông : *Gangà, Yamunà, Aciravati, Sarabhù và Mahi*.

Ts. Kogen xác nhận năm con sông được trích dẫn trong bản C là *Gangà, Sindhù, Sità, Vakshù và Saravati*. Năm con sông này, trừ Hằng hà, đều là các sông lớn chảy qua vùng Tây Bắc Ấn, trái lại, bốn trong năm sông được nói đến ở bản P đều chảy qua các miền Đông Ấn.

⁴ Ở đây Pháp cú 204, hàng thứ ba: “Thành tín là quyền thuộc tối cao” được đổi thành: : “Thành tín là phúc hậu (sự tốt lành) tối cao” (dg)

8/ Bản C nói rằng một tảng đá lớn như cung vua; nếu rớt từ cõi Phạm Thiên ở tầng trời thứ bảy xuống đất thì phải cần sáu tháng, nhưng bản P nói nếu một tảng đá lớn như ngôi nhà lều rớt xuống từ cõi Phạm Thiên với tốc độ 48.000 do-tuần một ngày đêm, thì phải cần bốn tháng để đến cõi đất này.

Bản C nói đảo A-lê-tán cách thành Xá-kiệt 2.000 do-tuần, nhưng bản P nói đảo Alasanda cách thành Sàgala khoảng 200 do-tuần⁵.

Sự sai biệt về khoảng cách giữa các bản P và C khiến học giả W.W Tarn nhận xét rằng bản C thay đổi vùng địa phương Vua Menander sinh trưởng làm cho Alasanda cách Sàgala cả 2.000 do-tuần thay vì 200. Vị ấy bảo điều đáng tiếc là một số học giả Pháp (Pelliot, Demieville, Finot, Grousset, Levi) đáng lẽ phải đối chiếu điểm này với bản P. Theo vị ấy, các dịch giả bản C chưa bao giờ nghe nói đến Alexandria thuộc vùng Caucasus, và chỉ biết cảng Alexandria của Ai Cập nên đã đổi 200 do-tuần thành 2.000 do-tuần. Nhưng cũng trên trang ấy (chú thích 4), Tarn nhận xét rằng tên Alasanda xuất hiện ba lần ở phần II (bản P trang 327 - 321 và 269) và ở đoạn cuối; đó hiển nhiên là Alexandria của Ai Cập không còn nghi ngờ gì nữa, trong khi hai đoạn khác nói đến Alexandria của vùng Caucasus. Dù chuyện ấy ra sao, ít nhất Tarn cũng chấp nhận Alexandria xưa kia có thể đã thuộc về Ai Cập.

Ngoài ra, bản C nói Di-lan sinh ra làm hoàng tử, trái lại, bản P nói Milinda sinh tại Kalasigàma (thôn làng Kalasi). Vì thế Tarn nêu ý kiến là Menander sinh ra làm thường dân nhưng dịch giả bản C đã biến ông thành một vương tử.

Còn về Nàgasena, bản P nói vị ấy sinh ra tại một làng tên là *Kajangala* dưới dãy Tuyết Sơn, trong khi bản C nói Kế-tân (*Kashmir*) là nơi sinh ra vị ấy. Ông Tarn hình như đặt nhiều tin

⁵ Alaxanda hay Alexandria thuộc xứ Bactria được xây dựng trên một hòn đảo ở sông Indus (Ấn Hà) (dg)

tường vào tính cách trung thực của bản P, nhưng sự nghiên cứu hiện nay của chúng tôi chứng tỏ rằng các phần cải cách và bổ sung thật phong phú trong bản P, vì thế, không phải là không có lý do khi các học giả Pháp yêu chuộng bản C hơn.

Dấu sao, Milindapañha cũng là một sách “*thuyết giảng đạo đức và tranh luận về giáo lý được đặt vào hình thức một giả sử tiểu thuyết*”, không được xem như một chứng cứ lịch sử và vì vậy tất cả chúng ta đều ý thức rằng ta không nên mong đợi nhiều sự kiện lịch sử trong sách này.

Hơn nữa, Kế-tân được nói là xa 720 dặm trong bản C, trái lại bản P nói khoảng cách chỉ 12 do-tuần giữa Kashmir và Sàgala. Ngoài ra, bản C còn nói loại xương dài 4.000 dặm và một đại hải ngư tên là *Chất* có chiều dài 28.000 dặm, nhưng bản P chỉ nói loại xương dài 100 dặm và đại hải ngư dài 500 dặm.

9/ Khi cuộc đàm thoại chấm dứt, theo bản C, Na-tiên nói đã quá nửa đêm và Tôn giả muốn ra về. Khi ấy nhà vua ra lệnh các cận thần bảo lấy bốn cuộn vải nhúng dầu làm đuốc và tiễn Na-tiên về nơi cư trú với tất cả cung cách tôn trọng xứng đáng dành cho Na-tiên như thể dành cho chính mình vậy, và bảo rằng với một vị đạo sư như Na-tiên và một đệ tử như mình, sự đặc Pháp sẽ nhanh chóng, vì tất cả các câu hỏi của vua đều được Na-tiên trả lời thỏa đáng.

Ở đây bản P trước tiên thêm lời Na-tiên hỏi về thời giờ và nhà vua đáp *canh một đã qua, canh hai đã được báo hiệu, đuốc đã được thắp sáng, bốn cờ hiệu đã được giương lên và lễ vật cúng dường của nhà vua sẽ được đưa đến từ công khổ.*

Ở đây bản P lại thêm các vị Yonaka tán thán Nàgasena là bậc trí tuệ và nhà vua đồng ý về lời tán thán ấy khi bảo rằng với một đạo sư như Nàgasena và một đệ tử như mình, chẳng bao lâu vị học giả sẽ đặc Pháp.

10/ Nhà vua hài lòng ra lệnh cúng dường Na-tiên y phục trị giá 10.000 đồng vàng lấy từ công khổ, và thông báo cho Tôn

giả biết từ nay về sau vị ấy cùng 800 Tỷ-kheo sẽ được thỉnh đến thọ trai hằng ngày trong cung và được cấp những thứ gì chư vị muốn.

Bản P cũng gần giống như vậy, nhưng không đề cập 800 Tỷ-kheo mà là 800 buổi thọ thực. Bản P thêm câu nhà vua nói rằng *nếu phải chọn đời tu hành, nhà vua sẽ không sống lâu vì có nhiều kẻ thù.*

11/ Cuối cùng, bản C nói chuyện Na-tiên ra đi và nhà vua cung kính đánh lễ vị Tỷ-kheo ấy. Bản P bỏ cả hai chuyện này, nhưng thay vào đó, lại nói hai vị đại nhân tán thán lẫn nhau.

*

* *

F. CÁC ĐIỂM SAI BIỆT TRONG GIÁO LÝ

Các điểm sai biệt về giáo lý được tìm thấy rải rác đây đó trong hai bản, chúng đều đáng lưu tâm và quan trọng vì chúng biểu lộ tông phái của các vị soạn giả và niên đại của các bản Kinh đang được thảo luận này :

1. Abhidhamma (A-tỳ-đàm).

Suốt trong ba chương của bản C, không một lần nào Abhidharma được nhắc đến. Trái lại, trong ba chương đầu của bản P, Abhidhamma được nhắc đến 8 lần :

(i) Trong đoạn kệ nhập đề, Nàgasena được nói đến như một vị tính thông Luận tạng A-tỳ-đàm.

(ii) Rohana dạy Nàgasena bảy Luận thư A-tỳ-đàm từ Dhammasangani đến Patthàna.

(iii) Nàgasena đọc thuộc lòng cho hội chúng A-la-hán trọn bộ bảy quyển Luận A-tỳ-đàm trước sự hoan nghênh như sấm động của chư Phạm Thiên và thiên hoa Mạn-đà-la rơi xuống đôn dập như mưa rào.

(iv) Nàgasena dạy A-tỳ-đàm cho bà lão tín nữ và cả hai vị đều đắc quả Dự lưu.

(v) Trên đường về Pàlatiputta, Nàgasena thuyết giảng A-tỳ-đàm cho vị thương nhân đóng vai gia chủ đã thiết đãi vị ấy thọ trai.

(vi) Nàgasena đề cập Luận A-tỳ-đàm khi giải đáp câu hỏi của vị đại thần Anantakàya, đem lại kết quả là vị ấy trở thành một đệ tử tại gia.

(vii) Nāgasena lại đề cập cách phân chia 108 loại cảm thọ trong A-tỳ-đàm.

(viii) Nāgasena giải thích sự phi hiện hữu của linh hồn (vô ngã) bằng cách nêu ra lời trần thuật của A-tỳ-đàm.

Ngoài ra, bản P nói đến bảy *Tư tâm sở phổ thông* như : *Xúc, thọ, tưởng, tư niệm, nhất tâm (định), mạng căn*, và tác ý là các thứ chỉ được tìm thấy trong bộ Luận A-tỳ-đàm chữ Pāli, vì các tông phái khác không chấp nhận *mạng căn* được phân loại vào các *Tư tâm sở phổ thông*⁶.

2. Ba mươi bảy yếu tố đưa đến Giác ngộ (Bodhipakkhiya Dhammā).

Bản C nêu 37 yếu tố đưa đến Giác ngộ gần tương tự các yếu tố thông thường trong bản P, song các định nghĩa không hoàn toàn giống nhau.

Như vậy *Tứ Niệm Xứ* có thể nói là gần giống các Niệm Xứ của bản P, nhưng về *Tứ Chánh Căn (Sammappadhāna)*, bản C dịch là *Tứ Ý Đoạn*, do nhầm lẫn giữa từ *pradhāna (tinh cần)* và *prahāna (đoạn tận)*.

Định nghĩa từ này cũng khá lạ lùng :

“ Đức Phật dạy sau khi phân tích *Tứ Niệm Xứ*, ta không nghĩ gì thêm nữa, đây gọi là *Tứ Ý Đoạn* ”. Như vậy điều này khác xa với định nghĩa thông thường về Chánh Căn trong bản P.

Ta cũng có thể nói như vậy về *Tứ Thân (Như Ý) Túc* mà bản C định nghĩa là “*Mắt có thể thấy mọi vật, tai có thể nghe*

⁶ Trong số 46 Tư tâm sở của Nhất thiết hữu bộ, *mạng căn* không được sắp vào loại *mười đại địa* cùng với *Thọ, Tưởng, Tư niệm, Xúc*..., nhưng nó được sắp vào loại các *tâm bất tương ưng pháp* (Early Monastic Buddhism, Đạo Phật trong Giáo hội Nguyên thủy, tr.141, 142.)

mọi vật, tâm biết tâm kẻ khác, thân có thể bay”, điều này khác hẳn với *Tứ Như Ý Túc* thông thường trong bản P : *Dục Như Ý Túc*, *Tâm Như Ý Túc*, *Tinh Tấn Như Ý Túc* và *Tư Duy Như Ý Túc*.

Ngoài ra, *Ngũ Căn* và *Ngũ Lực* cũng không giống nhau : *Ngũ Căn* được định nghĩa là “*Tâm không chấp thủ đối với các sắc, thanh, hương, vị, xúc thiện, ác*”. *Ngũ Lực* được định nghĩa là “*Sự nhiếp phục mắt, tai, mũi, lưỡi, thân*”, điều này khác hẳn *Tín căn*, *Tấn căn*, *Niệm căn*, *Định căn*, *Tuệ căn*; và *Tín lực*, *Tấn lực*, *Niệm lực*, *Định lực*, *Tuệ lực* trong bản P.

Về Bảy Giác Chi, bản C liệt kê như sau : a) *Ý (tâm) thế Sati (niệm)*; b) *Khả thế Pīti (hỷ)*; c) *Ý (thanh thân) thế Passaddhi (khinh an)*; d) *Hộ thế Upekkhā (xả)*.

Ba chi còn lại đều giống bản P.

Bát Thánh Đạo cũng gần giống nhau trong hai bản, trừ chỗ bản C dùng từ *Trực* thế từ *Sammā* và *Phương tiện* thế từ *Vàyàmo* trong bản P.

3. Lý Duyên khởi.

Gần giống nhau ở hai bản nhưng thuật ngữ được chấp nhận ở bản C không rõ ràng và hơi bất thường đối với một số cách diễn đạt.

Các thuật ngữ đó như sau ở bản C :

- (i) *Vô minh*, (ii) *Thần (hồn)*, (iii) *Thân*,
- (iv) *Danh*, (v) *Sắc*, (vi) *Lục tri*,
- (vii) *Các Xúc với các đối tượng riêng của chúng*
- (viii) *Tri khổ tri lạc*, (ix) *Ái*, (x) *Tham và Dục*,
- (xi) *Hữu*, (xii) *Sanh*, (xiii) *Lão*, (xiv) *Bệnh*,
- (xv) *Tử*, (xvi) *Bi*, (xvii) *Ưu*, (xviii) *Não*.

Nếu ta ghép *danh sắc* với nhau, và *lão, bệnh, tử, bi, ưu, nã* với nhau, ta cũng đi đến tổng số 12 như ở bản P.

Từ *thân* (hồn) ở bản C thế *hành, thân thế thức, lục tri thế sáu xứ, tham* và *dục* thế *chấp thủ* có hơi gương ép và chứng tỏ rằng dịch giả bản C chưa quen với cách diễn dịch chính xác về các từ ngữ này sang chữ Hán vào thời biên soạn bản C này.

Hơn nữa, Qui luật Duyên Khởi được giải thích theo thứ tự phủ định như sau ở bản C : “ *Các bậc trí là người đã học Pháp, không chấp thủ nội ngoại thân, nên không có khát ái. Vì chư vị không có khát ái, nên không có dục tham; không có dục tham, nên không có thụ thai trong lòng mẹ. Không có thụ thai trong lòng mẹ, nên không có sanh, lão; không có sanh lão nên không có bệnh tử. Vì không có bệnh, tử, chư vị không có ưu, bi; vì không có ưu, bi, nên chư vị không có khổ nội tâm và chứng đắc Niết-bàn*”.

Một lần nữa, ở đây chúng ta nhận xét rằng công thức này của bản C vẫn còn ở trong tình trạng lỏng lẻo, chưa được đúc kết thành một hình thái vững chắc. Công thức này khởi đầu đầu đó ở khoảng giữa và chúng ta có những trường hợp tương tự ở *Kinh Đại Duyên của Trường Bộ, tập II*.

Cũng vậy ở *Thanh Tịnh Đạo*, chương XVII, chúng ta có những phương pháp quán sát khác nhau về qui luật này. Chúng ta có thể bắt đầu ở phần giữa và đi lui tới, hoặc chúng ta có thể khởi sự ở phần cuối và đi lui, cũng như ta có thể đi tới.

4. Các cảm thọ.

Bản P đề cập cách phân loại 108 cảm thọ trong A-tỳ-đàm, nhưng bản C bỏ phần đề cập A-tỳ-đàm ấy và phân loại cảm thọ như sau :

- (i) *Sáu pháp làm sanh khởi nội lạc thọ trong con người.*
- (ii) *Sáu pháp làm sanh khởi ngoại lạc thọ trong con người.*

(iii) Sáu nội pháp làm sinh khởi nội khổ thọ trong con người .

(iv) Sáu ngoại pháp làm sanh khởi bất lạc thọ trong con người .

(v) Sáu pháp làm sanh khởi bất khổ bất lạc thọ trong con người.

(vi) Sáu ngoại pháp làm sanh khởi khổ thọ trong con người.

5. Tam Pháp ấn.

Trong khi bản P nói đến ba đặc tính Vô thường - Khổ - Vô ngã do những vị có trí tuệ nhận thức, bản C đưa ra một đoạn văn có hơi khác, nhưng ý nghĩa giống nhau.

6. Bảy loại Trí tuệ

Bản P đề cập Bảy Giác Chi trong khi bản C nói đến bảy đức tính sau :

(i) *Suy tư về các thiện và ác pháp.*

(ii) *Tinh cần.*

(iii) *Thích thú Pháp.*

(iv) *Nhiếp phục tâm trong khi hành thiện.*

(v) *Suy tư về Con Đường.*

(vi) *Nhất tâm.*

(vii) *Tiếp xúc ngoại cảnh không tham, không sân.⁷*

⁷ Những điều này hình như chỉ khác về cách diễn tả ngôn từ với phần bảy Giác chi đã được nói trên.

7. Như lý tác ý và Tuệ.

Bản P nói rằng cừ, dê, bò, trâu, lạc đà có *như lý tác ý* nhưng không có *tuệ*; còn bản C nói rằng bò, ngựa, sáu gia súc có trí tuệ nhưng tâm chúng lại khác.

8. Niết-bàn

Bản C : *Niết-bàn* đạo nghĩa là : *sau khi đã vượt qua, sẽ không còn tái sinh, cũng giống bản P : Niết-bàn là tịch diệt.*

9. Tín

Về định nghĩa *Tín*, bản C bỏ đặc tính của nó, nhưng chỉ nói rằng *Tín* nghĩa là không nghi hoặc và thêm : *“Tín vào sự hiện hữu của chu Phật, Phật Pháp và Tăng chúng; tin có chư vị A-la-hán, tin có đời này, có đời sau, tin có lòng hiếu kính cha mẹ, tin có phước báo dành cho thiện nghiệp và ác báo dành cho ác nghiệp”.*

10. Sự thọ Đại giới (Cụ túc giới) và Tuệ giác.

Trong mẩu đối thoại về chuyện đức Phật không có đạo sư, bản C nói rằng khi đức Phật đạt Giác Ngộ, ngài tự hiểu Đạo pháp, khác với chư đệ tử ngài phải học hỏi, hiểu biết và thực hành Phật Pháp cho đến già.

Nhưng bản P lại đề cập sự thọ Đại giới (Upasampadà), bảo rằng ngài không thọ Đại giới từ ai khác theo cách *“đức Thế Tôn đã đặt ra Giới Luật cho chư đệ tử tuân hành đến cuối đời”.*

11. Hoài niệm (Trí nhớ).

Cả hai bản đều liệt kê 16 cách hoài niệm (trí nhớ) phát sinh, theo cùng một thứ tự như nhau, nhưng cách giải thích khác

nhau và bản P thêm một cách nữa, cách 17, *Anubhùta*, nghĩa là *Kinh nghiệm*, mặc dù nó chỉ nói 16 cách.

12. Thức, Tuệ và Mạng căn.

Trong khi bản P đề cập *thức*, *tuệ* và *mạng căn* trong vị hữu tình, bản C nói thay vào đó là *tinh thân của con người*, *trí tuệ* và *bản chất* (phần tự nhiên). Bản C định nghĩa ba pháp này như sau : “*Tinh thân con người hiểu biết, trí tuệ giác ngộ Đạo lý, và bản chất (phần tự nhiên) là không tách, không có ngã thể*”. Bản P định nghĩa đặc tính của thức là *tri kiến*, đặc tính của trí tuệ là *chứng đắc giác ngộ* và *không có mạng căn trong vị hữu tình*.

*

* *

G. CÁC VÍ DỤ

1. Các điểm tương đồng và dị biệt.

Các ví dụ rất phong phú trong hai bản Milindapañha và Na-tiên Tỷ-kheo Kinh . Sự nghiên cứu đối chiếu chứng tỏ rằng hai bản phát xuất từ một nguồn gốc vì chúng gần như giống nhau. Nhưng ta nhận thấy một nỗ lực cố ý về phần các soạn giả không theo sát nguyên bản một cách vô ý thức, mà có thêm bớt một số chi tiết để biểu lộ tính sáng tạo tân kỳ của mình.

Do vậy, sáu ví dụ được Nāgasena dùng để chứng minh sự liên hệ giữa *danh-sắc* hiện tại và tương lai, gần như giống nhau giữa hai bản, trừ các điểm dị biệt sau đây :

*. Trong ví dụ thứ nhất :

Bản C : *quả cây* = bản P : *quả xoài*.

*. Trong ví dụ thứ hai :

Bản C : *mùa gặt và lúa chín*

= bản P : *lúa và mía*.

*. Trong ví dụ thứ ba :

Bản C : *lửa đốt tường, phòng, nhà*

= bản P : *lửa đốt đồng ruộng kẻ khác*.

*. Trong ví dụ thứ tư :

Bản C : *một người đốt đuốc, đặt trên tường để có thể ăn cơm; cây đuốc đốt tường, tre, gỗ, nhà, phố*

= bản P : *một người cầm đèn, đi lên ngôi đình, cây đèn đốt cỏ, làng*.

Ba ví dụ được dùng để chứng minh định nghĩa của *xúc*. Hai ví dụ đầu về *hai con cừu đực và hai bàn tay vỗ vào nhau* đều giống hệt.

Ở ví dụ thứ ba, bản C đề cập *hai hòn đá*, nhưng bản P nói đến *hai cái chũm chọe*.

Ngoài ra, ví dụ *người thủ kho mở kho báu của vua* cũng gần giống nhau trong hai bản, ngoại trừ các đồ vật đều khác. Bản C : *đồng tiền, vàng, bạc, châu báu, ngọc thạch, tơ lụa, vải, các hương liệu hỗn hợp, các màu sắc hỗn hợp*

= bản P : *các báu vật của vua có màu xanh và đỏ, trắng, tím sẫm.*

2. Cách giải thích khác nhau.

Đôi khi, cách giải thích các ví dụ không giống nhau. Do vậy ở ví dụ để chứng minh *Tâm* :

*. Bản P nói đến cái *nồi đồng được đánh và phát ra tiếng động nhẹ*. Khi nồi bị đánh, đó là *tâm*; khi phát ra tiếng động, đó là *tú*.

*. Bản C : *khi cái đĩa đồng được một người đặt vào lửa, thì có tiếng động; khi vị ấy đưa tay lên (?) cũng có tiếng động*. Như vậy khi có tư tưởng thì có *nội động*.

Ngoài ra, lại có điểm hơi khác trong sự giải thích ví dụ về *tính cách không thể nêu rõ các thiện và ác nghiệp*, bản C muốn chứng tỏ rằng những người chưa được giải thoát không thể nêu ra vị trí của các thiện và ác nghiệp, vì thế, trong ví dụ này, bản C cho thấy *khi quả chưa thành hình, thì không ai có thể tiên đoán cảnh này không có quả*.

Bản P cũng muốn chứng tỏ không thể nêu ra vị trí của các thiện và ác nghiệp, nhưng trong ví dụ này, nó cho thấy *khi quả*

chưa thành hình thì không thể chỉ vị trí của quả ở chỗ này hay chỗ kia được.

3. Bản P có nhiều chi tiết hơn.

Không hiếm các trường hợp bản P cung cấp nhiều chi tiết hơn bản C. Do vậy, bản P đề cập ví dụ *đám thợ gặt, tay trái cầm lúa và tay phải cầm liềm cắt lúa*, để chứng minh vị *Sa-môn* có *như lý tác ý giữ vững tâm và đoạn trừ các lậu hoặc với trí tuệ*.

Nhưng bản C, trong khi trích dẫn cùng ví dụ ấy, chỉ nói *những người có trí tuệ đoạn tận tham ái dục vọng giống hệt như đám thợ gặt lúa*.

Ngoài ra, cả hai bản đều sử dụng bốn ví dụ để chứng minh các đức tính tùy thuộc Giới luật là căn bản. Chúng không theo cùng một thứ tự và bản P đưa nhiều chi tiết hơn:

$C1 = P2; C2 = P1; C3 = P3; C4 = P4.$

Như vậy trong $C3 = P3$, bản C chỉ nói rằng nếu một kiến trúc sư muốn xây một thành phố lớn trước tiên vị ấy phải đo lường và đặt nền tảng rồi mới có thể xây thành. Nhưng bản P nói nhiều chi tiết hơn, như dọn sạch nơi thành phố được xây, quăng bỏ mọi gốc cây, gai nhọn, san bằng mặt đất, rồi thiết kế các đường sá, khu phố, ngã ba, ngã tư v.v... và thế là vị ấy dựng kinh thành.

Về tư niệm (dự định, hành vi cố ý), cả hai bản đều đề cập các ví dụ về một người uống độc và bảo người khác uống, ác nghiệp của kẻ ấy và sự xúi giục người khác làm ác nghiệp. Nhưng ở đây bản P thêm hai ví dụ nữa, trường hợp một người uống lạc, bơ, dầu, mật ong, mật mía, và bảo người khác uống; trường hợp một người làm thiện nghiệp và thúc đẩy người khác cũng làm như vậy.

4. Bản C có nhiều chi tiết hơn.

Đôi khi ta chứng kiến điều trái lại, đó là bản C đưa ra nhiều chi tiết hơn. Do vậy trong ví dụ đầu tiên về *tin cần*, bản P nói đến *ngôi nhà sụp*, bản C thêm một trường hợp nữa đó là *bức tường sắp đổ*.

Trong mẫu đối thoại về *trí tuệ*, bản C thêm ví dụ một người *đốn cây với con dao để chứng tỏ rằng trí tuệ như con dao sắc bén đoạn tận các bất thiện pháp*.

Ta có thể thấy cùng một nguồn cảm hứng gợi lên cho các soạn giả bản C và P về các ví dụ chứng minh những lời giải thích. Nhưng các soạn giả ấy hình như không chỉ hài lòng về một bản dịch trung thành với nguyên tác. Chu vị đã thêm các ví dụ mới có tính cách thuyết phục nhiều hơn, giảm bớt một số ví dụ có vẻ không phù hợp với chủ đích và sử dụng các chất liệu mới cho phù hợp màu sắc của địa phương, do vậy tạo nên tất cả mọi điểm dị biệt mà chúng ta tìm thấy trong các ví dụ của hai bản dịch này.

*-

* *

H. CÁC BÀI KỆ VÀ ĐOẠN TRÍCH DẪN

1. Các bài kệ.

Về phần các bài kệ, ta có thể nói là không có bài kệ nào trong bản C. Bản P có 10 bài kệ trong ba chương đầu, gồm 6 bài kệ không có các đoạn tương ứng ở bản C và 4 bài kệ có các đoạn văn xuôi tương ứng ở bản C.

Sáu bài kệ sau đây không tìm thấy ở bản C :

(i). Bài kệ trong đó *Milinda và Nàgasena* được giới thiệu với những đức tính xuất sắc ở phần khởi đầu của quyển sách.

(ii). Bài kệ tán thán các đức tính cùng học thức uyên bác của *Nàgasena* và thông báo việc vị ấy đến cư trú tại tinh xá *Sankheyyà*.

(iii). Bài kệ miêu tả những mối linh cảm của *Milinda* khi diện kiến *Nàgasena*.

(iv). Bài kệ của *Tỳ-kheo-ni Vajira* về cái tên thông thường của một cỗ xe và một vị hữu tình được *Nàgasena* trích dẫn để hỗ trợ lời giải thích của mình.

(v). Hai bài kệ được ghép vào nhau do *Nàgasena* trích dẫn lời đức *Phật* tán thán *Giới* là nền tảng trên đó *Định* và *Tuệ* cùng sự tăng trưởng các thiện pháp được xây dựng.

(vi). Bài kệ do *Nàgasena* trích dẫn lời đức *Thế Tôn* tán thán đức tính của *tín, nhiệt tâm, tinh cần* và *tuệ*.

Bốn bài kệ sau đây được bản P đặt vào thể kệ, nhưng bản C dùng thể văn xuôi thay vào đó:

(vii). *Thái độ của Tôn giả Sàriputta* đối với sự sống chết.

(viii). Lời đức Phật khuyến giáo không giống như người lái xe đưa xe vào con đường gồ ghề và làm cho trục xe gãy.

(ix). Lời đức Phật thuyết Pháp mô tả thân thể như một nơi có chín lỗ hôi thối và bất tịnh.

Như vậy các bài kệ không tìm thấy ở bản C có lẽ do các soạn giả P thêm vào về sau, và hình thức văn xuôi ở bản C tương ứng với các vần kệ ở bản P có thể được xem là mang dấu ấn một thời đại cổ sơ được xác định rõ ràng hơn khi đem so sánh với bản P.

2. Các đoạn trích dẫn.

Về các đoạn trích dẫn, chúng không hoàn toàn giống nhau ở hai bản. Như khi nói về *tính trống không* của từ “*cỗ xe*”, bản C nói rằng Kinh Phật dạy : *Với sự thu thập gỗ, với nhu cầu làm xe, người ta có được một cỗ xe.*

Nhưng bản P trích dẫn bài kệ của Tỷ-kheo-ni Vajira như sau :

*Ví như do nhân duyên
Nhiều bộ phận có mặt,
Nên từ “Xe” được dùng,
Vậy khi có Ngũ uẩn,
Ta nói “có hữu tình”⁸.*

Hơn nữa, khi nói về *niệm*, bản C trích dẫn một bài Kinh dạy rằng *ta phải phòng hộ và chế ngự tâm ta cùng sáu tham dục trong thân. Với sự chế ngự nghiêm khắc và giữ chặt tâm như thể, ta có thể vượt lên thế giới này.* Nhưng bản P nói đức Thế Tôn đã dạy rằng *niệm lợi ích cho mọi người.*

⁸ Kinh Tương Ứng Bộ V (dg)

Ngoài ra, để giải thích sự sai biệt giữa nhiều hạng người, bản C trích lời đức Phật dạy rằng *tùy theo thiện nghiệp và ác nghiệp của mình, ta sẽ gặt quả báo*, trong khi bản P đề cập lời đức Phật : “*Các loài hữu tình là chủ của nghiệp, là kẻ thừa tự của nghiệp; nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa. Nghiệp phân chia mọi loài hữu tình thành các hạng hạ liệt và ưu thắng*”.

Một trường hợp khác về sự sai biệt trong câu trích dẫn là đoạn chứng minh thân là xấu xa, bất tịnh.

Bản C trích : “*Kinh Phật đã dạy : Người ta có chín lỗ như chín vết thương bị giáo đâm. Chín lỗ ấy hôi hám và chứa đầy vật bất tịnh*”.

*. Bản P trích dẫn có hơi khác :

*Được da sống bao bọc,
Vết thương lớn chín lỗ,
Từ đó toàn rỉ ra
Vật thối tha bất tịnh⁹.*

Từ những câu trích dẫn có cùng một ý nghĩa nhưng khác nhau về cách diễn tả ngôn từ và chi tiết như trên, ta có thể phỏng đoán là các vị phiên dịch và biên soạn bản C và P chắc hẳn đã trích dẫn theo các nguồn kinh sách riêng của mình.

Nhưng ta lại chứng kiến một đặc điểm khác ở đây trong phần nghiên cứu đối chiếu các câu trích dẫn của bản C và P: Bản C chỉ trích dẫn: “*Kinh Phật đã dạy*”, và trong một đoạn, bản ấy đề cập *Kinh* và *Luật* của đức Phật, hơn là *Pháp* và *Luật* của đức Phật.

Ở đây ta nhận xét là bản C không bao giờ nói đến Tam Tạng hoặc trích dẫn các Bộ Kinh A-hàm. Nhưng bản P, ngay trong ba chương đầu, trích dẫn rất nhiều đoạn từ Tam Tạng,

⁹ Theo học giả Rhys Davids, không tìm thấy bài kệ này ở kinh nào cả (dg).

thậm chí còn nói đến tên bài Kinh , Bộ Kinh , bảy quyển Luận A-tỳ-đàm và cuối cùng, tên của Tam Tạng. Do vậy, tên của *Kinh Đại hội, Kinh Diễm lành lớn, Kinh Thuyết giảng về Tâm Thăng Bằng, Kinh Giáo Giới La-hầu-la, Kinh Bại Vong* được nói đến trong bản P lần lượt theo thứ tự như trên ở trang 19 -20.

Tương Ứng Bộ được trích dẫn ở trang 36. Từ *A-tỳ-đàm* được nhắc đến trong bản P ở các trang sau : 1, 12, 16, 17, 45 và 56. Từ *Luận Tạng A-tỳ-đàm* được đưa ra ở trang 13 và tất cả tên của bảy quyển *A-tỳ-đàm* được liệt kê ở trang 12 từ *Pháp tập* đến *Phát thú Luận*.

Hơn nữa, từ *Tam Tạng* được nói đến ở các trang 18 và 21; và ở trang 1, ba tạng Luật, Kinh và Luận A-tỳ-đàm được trích dẫn. Tất cả những điều trên chứng tỏ bản P được biên soạn vào thời kỳ mà sự phân chia Kinh , Luật, Luận A-tỳ-đàm và sự sắp loại các Kinh vào Năm Bộ Nikàya đã được lưu hành và đã trở thành tương đối vững chắc phần nào.

Sự trích dẫn tất cả bảy quyển Luận về A-tỳ-đàm (Thăng Pháp) có nghĩa là bản P đã được biên soạn sau Đại hội Kết tập thứ ba, khi các luận thuyết A-tỳ-đàm được xem là đã được sưu tập và cũng là sau thời kỳ văn học A-tỳ-đàm phát triển trọn vẹn.

*

* *

III. CÁC TÔNG PHÁI MÀ CÁC BẢN C VÀ P TRỰC THUỘC

Điều hiển nhiên là bản P thuộc về Thượng Tọa Bộ, tông phái công nhận chữ Pàli làm ngôn ngữ của mình. Sự trích dẫn bảy quyển *Luận A-tỳ-đàm*, sự đề cập bảy *Tu tâm sở phổ thông*, *Công thức Lý Duyên khởi* đã được tiêu chuẩn hóa nói rõ ràng bản Milindapañha chữ Pàli thuộc về Thượng Tọa Bộ.

Nhưng quả thật rất khó đoán tông phái có lẽ đúng là của bản C, vì tuyệt nhiên không có chứng cứ giúp ta khám phá tông phái nào mà bản này có thể trực thuộc. Tất cả bằng cứ trên chúng tỏ nguyên bản C được biên soạn vào thời kỳ văn học A-tỳ-đàm chưa trưởng thành và sự phân loại Phật Pháp vào các Bộ Kinh A-hàm hay Nikàya chưa được công nhận rộng rãi.

*

* *

IV. KHẢO SÁT TÍNH TIÊN KHỞI VÀ TRUNG THỰC CỦA CÁC BẢN C VÀ P

Với sự nghiên cứu đối chiếu hai bản dịch đã được thực hiện như trên, cùng với những điểm tương đồng và dị biệt đã được nêu ra và giải thích, bây giờ chúng ta có đủ dữ kiện và tài liệu để khảo sát tính tiên khởi và trung thực của mỗi bản.

Ông Rhys Davids trong quyển “*Các Pháp Thoại của Đức Phật*”, đã bày tỏ ý kiến về vấn đề này như sau : “*Dù (theo Sylvian Levy nghĩ) đó (bản P.Milindapañha) là một tác phẩm mở rộng được xây dựng trên nền tảng nguyên tác ở Ấn Độ của các bản C, hay dù (như tôi có khuynh hướng nghĩ rằng) nguyên tác ấy phát xuất từ quyển Milinda này của chúng ta ...*”, như vậy ông R.Davids nêu ý kiến là bản P xuất hiện sớm hơn nguyên tác từ đó bản C được phiên dịch. Nhưng ông không đi sâu vào các chi tiết và không đề xuất những bằng cứ để hỗ trợ quan điểm của mình, ngoại trừ đưa ra một sở thích và chỉ một sự phỏng đoán mà thôi.

Sau khi khảo sát kỹ hai bản này, tôi có khuynh hướng bất đồng với ông R.Davids và hoàn toàn theo ý kiến của ông S.Levy: *Bản P không gì hơn là một sách biên soạn về sau được mở rộng ra từ bản dịch Pàli của nguyên tác do đó bản C phát xuất, nguyên tác này viết bằng chữ Sanskrit hay một loại chữ Prakrit thịnh hành ở Tây Bắc Ấn. Như vậy bản C có thể tuyên bố là đã xuất hiện sớm hơn và thân cận nguyên tác hơn bản P tương đương với nó.*

Các chứng cứ nội tại và ngoại lai sau đây hỗ trợ một cách phong phú và đầy thuyết phục tính tiên khởi và trung thực của

bản C :

- (1). Sự sai lạc niên đại lịch sử ở bản P,
- (2). Các đoạn đề cập A-tỳ-dàm ở bản P,
- (3). Các đoạn đề cập Tam Tạng và Nikaya ở bản P,
- (4). Các công thức về giáo lý chưa được vững chắc ở bản C,
- (5). Bản C xuất hiện trước thời các tông phái thành lập,
- (6). Tính xác thực của bản C,
- (7). Có rất nhiều phép thần thông ở bản P,
- (8). Tính ôn hòa hợp lý của bản C,
- (9). Phần bổ sung bốn chương cuối vào bản P,
- (10). Các điểm sai biệt giữa ấn bản La-mã và Xiêm,
- (11). Các sai biệt giữa các đoạn trích dẫn của Buddhaghosa và các đoạn văn của quyển Milindapañha,
- (12). Bản P chỉ là một bản dịch mở rộng.

1. Sự sai lạc niên đại lịch sử ở bản P.

Do đề cập Lục Sư ngoại đạo và cuộc đàm thoại giữa Vua Milinda với Pūrana Kassapa và Makkhali Gosāla, bản P phạm một sự sai lạc thô thiển về niên đại lịch sử, việc này đã bị ngay cả Rhys Davids chỉ trích : “... Và sự vay mượn cổ tích ấy lại càng vụng về hơn nữa vì các danh tánh xưa được giữ lại, mà không đưa ra một lời giải thích nào về sự kiện chư vị ấy tái sinh hai lần cách nhau 500 năm ! ”.

Lục Sư ngoại đạo là những vị đồng thời với đức Phật, không thể nào sống lâu đến độ có thể đàm đạo triết lý với Vua Milinda của chúng ta ! Một số học giả cố giải thích để làm giảm thiểu điểm sai niên đại lịch sử hiển nhiên này bằng cách nói rằng các nhân vật trên chỉ là đệ tử của Lục Sư ngoại đạo, những

vị ấy tình cờ mang cùng tên họ với các sư phụ của mình. Cho dù lý luận này, thoạt nhìn sơ qua, có vẻ khéo léo ra sao đi nữa, thì nó cũng không chịu đựng nổi một sự khảo sát kỹ lưỡng.

Chúng ta có thể chấp nhận khả năng một vị đệ tử mang cùng tên họ với sư phụ mình, nhưng không có trí tưởng tượng nào đi quá xa khiến chúng ta nghĩ rằng sáu vị đệ tử mang cùng tên họ với sáu sư phụ của mỗi vị lại hội họp cùng nhau một thế kỷ sau để thuyết giảng giáo lý của thầy mình trước Vua Milinda!

Hơn nữa, rõ ràng các soạn giả Pàli muốn tái diễn cuộc hội kiến giữa Vua Ajàtasattu (A-xà-thế) và Lục sư ngoại đạo trong Kinh Samaññaphala (Sa-môn Quả) với cảnh Vua Milinda thủ vai Vua Ajàtasattu và Nàgasena trong vai đức Phật. Việc bỏ bớt điểm sai lạc niên đại rõ ràng này trong các bản C hỗ trợ hùng hồn tính nguyên thủy của bản C.

2. Các đoạn đề cập A-tỳ-đàm ở bản P.

Sự kiện bản C không đề cập Tạng Luận A-tỳ-đàm ghi thêm một điểm hỗ trợ tính nguyên thủy của bản C. Trong ba chương đầu, bản P nói đến văn học A-tỳ-đàm tất cả tám lần. Vì sự phát triển văn học A-tỳ-đàm khá muộn so với sự phát triển Kinh Tạng và Luật Tạng, nên sự kiện bản C hoàn toàn không đề cập A-tỳ-đàm biểu lộ tính cách nguyên thủy, tạo niềm tin là nó xuất hiện sớm hơn bản P tương đương với nó.

Ở đây ta có thể suy luận rằng vào thời biên soạn bản P, vị trí của bộ Luận A-tỳ-đàm chưa được củng cố vững mạnh, vì vậy các vị ủng hộ Luận Tạng muốn tăng cường địa vị của nó bằng cách đẩy lùi Kinh Tạng vào hậu trường.

Do đó Nàgasena khởi đầu bằng việc nghiên cứu A-tỳ-đàm, và chỉ sau khi vị ấy đã nhận thức sự bất thường trong một giáo trình như thế, vị ấy mới đi đến nghiên cứu Kinh Tạng dưới sự hướng dẫn của Tôn giả Dhammarakkhita. Hơn nữa, khi thuyết

Pháp với tín nữ và thương nhân, vị ấy đã bỏ qua Kinh Tạng và giảng Luận A-tỳ-đàm cho họ.

3. Các điểm đề cập Tam Tạng và Nikàya ở bản P.

Như được thấy ở trên, bản P đã trích dẫn từ Tam Tạng ở trang 18 và 21, và ở trang 1, tất cả *Tam Tạng Luật - Kinh - Luận A-tỳ-đàm* đều được nói đến. Hơn nữa từ *Tương Ứng Bộ Kinh* được trích dẫn ở trang 36. Các trích dẫn này chứng tỏ bản P được biên soạn vào thời Phật Pháp đã được phân loại thành Kinh, Luật, Luận A-tỳ-đàm, và Kinh Tạng đã được phân nhỏ thành các bộ Nikàya.

Nhưng bản C bỏ qua tất cả mọi trích dẫn này và chỉ nói đến Phật, Kinh Phật, hay Kinh - Luật, do đó, chứng tỏ rằng nó được biên soạn vào thời kỳ gần ngay sau sự kiện đức Phật diệt độ, khi các sự phân chia và sắp loại ở trên chưa được phổ biến. Như vậy bản C thẳng thêm một bước đi trước bản P về vấn đề tính tiên khởi và trung thực.

4. Các Công thức về Giáo lý.

Sự nghiên cứu đối chiếu các công thức giáo lý như Lý Duyên Khởi, 37 yếu tố đưa đến Giác ngộ được thấy trên đây chứng tỏ rằng các công thức của bản P đã mang một hình thái được hệ thống hóa, tiêu chuẩn hóa chặt chẽ phổ biến suốt trong Tam Tạng.

Nhưng các công thức của bản C vẫn còn bị thay đổi và chưa đạt hình thái cố định của các giai đoạn về sau. Như vậy bản C một lần nữa biểu lộ dấu ấn cổ đại và tiên khởi so với bản P.

5. Nguyên tác của bản C có thể xuất hiện trước thời các tông phái Phật giáo thành lập.

Dấu ấn cổ đại của bản C lại càng trở nên sâu đậm hơn nhờ sự kiện là nguyên tác của bản C có lẽ đã được sáng tạo trước thời các tông phái Phật giáo thành hình, vì ta không thể khám phá ra bất kỳ một đặc tính nào của bản C giúp ta phân loại nó vào một trong hai mươi tông phái Phật giáo đã phát sinh sau khi đức Phật diệt độ.

Nhưng điều rõ ràng đối với mọi người là bản P thuộc về Thượng Tọa Bộ, với những chỗ đề cập bảy quyển Luận A-tỳ-đàm với sự phân loại các Tư tâm sở vào bảy Tư tâm sở phổ thông, v.v... Như vậy bản gốc của quyển C có thể được xem là sớm hơn bản gốc của quyển P.

6. Tính xác thực của bản C.

Một số chi tiết trong bản C, khi được so sánh với các điểm tương đương trong bản P có vẻ đáng tin và xác thực nhiều hơn các chi tiết được tìm thấy trong bản P, và tính xác thực này của bản C lại làm nghiêng cán cân đo lường tính tiên khởi và cổ đại về phía nó.

a) Trong bản P, khi Nāgasena thuyết Pháp cho bà tín nữ, trước tiên vị ấy giảng giải giáo lý A-tỳ-đàm về *không tánh*, như vậy đã bỏ qua Kinh Tạng. Nhưng bản C tương đương lại phản ảnh trung thành các giáo lý đích thực do đức Phật thuyết trong những ngày Sơ chuyển Pháp luân. Na-tiên giảng như sau :

“ Người ta phải bố thí, hành thiện và trì giới. Trong đời hiện tại, họ sẽ được an ổn, đời sau họ sẽ được tái sinh vào cõi trời hay cõi đời này làm người có đủ trí tuệ, thông minh và tài sản. Họ không bị tái sanh vào địa ngục, cảnh giới nạ quỷ hay súc sanh. Những người không tuân hành Pháp và trì giới phải khổ đau trong đời hiện tại và đời sau, sẽ đọa vào ba ác thú qua

vô lượng kiếp. Na-tiên biết vị tín nữ đã sanh tâm hoan hỷ, bèn thuyết giảng Pháp thâm áo hơn, đó là : vạn vật đều giả tạm, vô thường; vì vô thường, chúng phải chịu khổ đau ”.

Đoạn này gần như giống hệt với đoạn Kinh do đức Phật thuyết cho Yasa ở Đại phẩm của Luật Tạng:

“ Đức Thế Tôn thuận thứ thuyết Pháp, đó là, thuyết về bố thí, thuyết về giới đức, thuyết về các cõi trời, giảng giải sự hiểm nguy, phù phiếm, nhiễm ô của các dục lạc, và lợi ích của sự xuất ly. Khi đức Thế Tôn biết tâm thiện nam tử Yasa đã sẵn sàng, nhu thuận, không triền cái, đầy phấn khởi và hoan hỷ, ngài bèn thuyết Pháp mà chư Phật tán dương (đó là): *Khổ, Tập, Diệt, Đạo*”.

Như vậy bản C phản ánh truyền thống thời nguyên thủy Phật giáo, khi đức Phật Thế Tôn vừa khởi đầu việc giảng Pháp của Ngài như đã được ghi trong Đại phẩm của Luật Tạng.

b) Hơn nữa, khi Na-tiên gặp Vua Di-lan lần đầu, liền thuyết Pháp ngay cho nhà vua mà không cần vua thỉnh cầu. Vị ấy thuyết như vậy : “ *Phật Pháp tuyên bố rằng vô bệnh là lợi ích tối thắng, tri túc là phong phú tối đại, thành tín là phúc hậu tối cao và Niết-bàn là an lạc tối thượng*”¹⁰.

Đoạn này được bỏ trong bản P, bản này khởi đầu ngay với việc nhà vua hỏi Nàgasena về ý nghĩa triết lý của cái tên. Như vậy diễn tiến câu chuyện trong bản P không thể được xem là tự nhiên như diễn tiến trong bản C.

c) Ở bản P, Vua Milinda khám phá Nàgasena ngồi giữa hội chúng Tỷ-kheo và hoan hỷ vì đã nhận ra Nàgasena mà không cần ai giúp đỡ. Trong bản C, chính vua hỏi vị cận thần : “Ai là Na-tiên ?” và khi vị ấy chỉ vị Tỷ-kheo cho vua , Vua Di-lan bảo mình đã đoán trúng.

¹⁰ Pháp Cú 204 (dg)

Thành tích này của Vua Milinda ở bản P tạo nên lời phê bình sau đây từ Rhys Davids : *“Trong đoạn tương đương ở Kinh Sa-môn Quả, Jivaka chỉ đức Phật cho Vua Ajàttasattu. Việc này vẫn còn nằm trong trí của mọi độc giả, và tác giả của chúng ta lại biến đổi câu chuyện ở trường hợp này để chứng tỏ Vua Milinda tài cao hơn biết bao so với vị đối thoại vương giả (tức Ajàttasattu) trong danh sách xưa kia”*. Bản C theo sát truyền thống nguyên thủy hơn, nên có vẻ xác thực và cổ kính hơn bản P tương đương với nó.

d) Lại thêm một đặc điểm nữa chứng minh tính chính xác của mỗi đoạn trong bản C so với đoạn tương đương trong bản P. Khi nói về đặc tính vô thượng của đức Phật, bản P trích dẫn ví dụ năm con sông lớn : *Gangà, Yamunà, Aciravati, Sarabhù, Mahi*, nhưng bản C nói đến sông *Hằng, Tín tha (Ấn hà), Tư-tha, Bác-xoa, Thí-phi-di*.

Năm con sông trong bản C được Ts.Kogen Mizuno nhận là trùng hợp với *Gangà, Sindhù, Sità, Vaksù* và *Saravati*. Năm sông này, trừ sông *Hằng*, là các sông lớn chảy qua Tây Bắc Ấn, trái lại, tất cả năm sông được nói đến trong bản P đều chảy qua các miền Đông Ấn.

Như ta biết, quyển *Milindapañha* liên quan đến Vua Milinda phải được sáng tác ở nơi nào đó trong miền Tây Ấn, nơi mà các kỷ niệm về vị vua Hy-Lạp ấy vẫn còn mới mẻ, và cũng chỉ là việc tự nhiên khi các vị soạn giả chuyện này phải đề cập những con sông lớn mà chư vị quen thuộc, tức là ở Tây Bắc Ấn. Điều ngoại lệ phải được đặt ra với *Hằng Hà* là sông danh tiếng khắp Ấn Độ vì dòng chảy dài và tính cách thiêng liêng của nó.

Vì vậy bản C nói đến bốn sông lớn thuộc về Tây Bắc Ấn hỗ trợ quan niệm cho rằng nó gần gũi nguyên tác hơn bản P tương đương với nó. Ts. Kogen Mizuno đồng ý kiến rằng khi nguyên tác của bản C Na-tiên Tỳ-kheo Kinh được các nhà Phật học Pàli chấp nhận và cải cách, thì bốn con sông ở Tây Bắc Ấn chưa quen thuộc với dân chúng miền Đông, nên chúng được đổi

thành Yamunà, Aciravati, Sarabhù và Mahì, tất cả sông này đều nổi tiếng đối với dân miền Đông Ấn.

Hơn nữa, bản P nói đến nhiều địa danh ở miền Đông như Kajangala, nơi Nàgasena được giả thiết là đã sinh ra đời, Pataliputta (Ba-liên-phát) và Asokàrama (A-dục Viên), nơi Nàgasena đến học Kinh Tạng dưới sự hướng dẫn của Tôn giả Dhammarakkhita.

Theo Ts. Kogen Mizuno, Huyền Trang nói đến *Kajangala* với tên là *Yết-châu-ôn-chi-la* được dựng lên ở miền đông Champà (Chiêm-bà) trong nước Magadhà (Ma-kiệt-đà), có lẽ về phía đông của Pataliputta độ 100 do-tuần. Nhưng bản C không đề cập nơi nào ở miền Đông cả. Sự kiện này chứng tỏ nguyên tác của Ấn Độ có lẽ đã được các soạn giả duyệt lại, các vị ấy sống ở Đông Ấn và quen thuộc với các con sông và nơi chốn ở miền Đông, trong khi nguyên tác của bản C hầu như hoàn toàn thiếu các vùng địa phương ở miền Đông, (ngoại trừ Hằng Hà) chứng tỏ nó đã được sáng tác ở miền Tây Bắc Ấn, vì thế nó càng xác thực hơn và đáng tin cậy hơn bản P tương đương.

7. Có rất nhiều phép thần thông trong bản P.

Một sự kiện nói lên tính cách thân cận nguyên tác của bản C hơn bản P là có rất nhiều kỳ tích thần thông trong bản P; trái lại, bản C lại thích một lớp áo khoác ngoài đơn giản và dung hòa hơn, đó là các đặc tính chính yếu của đạo Phật nguyên thủy.

Vì vậy, trong chuyện tiền thân của Nàgasena, bản P đưa câu chuyện lùi lại tận thời đức Phật Kassapa, nhưng bản C chỉ nói đến thời đức Thế Tôn (Gotama) của chúng ta mà thôi.

Các phép thần thông cũng không hiếm trong bản P về đời trước của Nàgasena. Do đó, toàn thể hội chúng A-la-hán do Tôn giả Assagutta dẫn đầu đã biến mất khỏi núi Yugandhara và xuất hiện ở cõi Tam thập tam Thiên, tại đó chư vị được Sakka Thiên

chủ¹¹ nghênh tiếp, đến lượt Thiên chủ lại giới thiệu vị Thiên Mahàsena với hội chúng A-la-hán.

Ba lần Thiên chủ Sakka nhân danh Tăng chúng thỉnh cầu vị Thiên Mahàsena tái sanh cõi người để bài bác các tà kiến của Vua Milinda, và ba lần Mahàsena từ chối. Đến khi Mahàsena được sanh vào mẫu thai của bà vợ Sonuttara, ba phép hi hữu xuất hiện : khí giới sáng lòe, mẽ cốc chín đồng loạt và có mưa lớn trái mùa.

Hơn nữa, Nàgasena được mô tả là đã thuộc lòng cả bảy quyển Luận A-tỳ-đàm sau khi nghe qua chỉ một lần. Lần khác trong vòng bảy tháng, Nàgasena phúng tụng toàn bộ A-tỳ-đàm trọn vẹn, nên quả đất chấn động, chư Thiên hoan nghênh tán thưởng, chư Phạm thiên vỗ tay vang dội và từ trên trời phấn chiên-dàn thơm ngát và hoa Mạn-đà-la đổ xuống rạt rào như mưa. Cũng hiện tượng này chào mừng Nàgasena một lần nữa khi vị ấy đắc quả A-la-hán.

Trước sự kiện phong phú các phép thần thông này, bản C tương đương lại nêu lên một đặc điểm ôn hòa và chân thật đáng khen. Hoàn toàn không có kỳ tích nào, trừ chuyện Na-tiên và ông chú ruột được bảo là có Ngũ Thông : biết bay qua cõi không, đắc thiên nhĩ, thiên nhãn, biết các chỗ tái sanh v.v..., nhưng không có vị nào thi triển các phép thần thông của mình cả, và khi Na-tiên đắc quả A-la-hán, sách này cũng không nói đến việc chư Thiên tán thán, mưa hoa Mạn-đà-la và phấn chiên đàn thơm ngát từ trên đổ xuống rạt rào để tôn vinh sự kiện đặc biệt này.

Ngoài ra, bản P còn nói đến tên của Trưởng lão Moggaliputta Tissatissa, vị danh Tăng triệu tập Hội đồng Phật giáo lần thứ ba, cùng với lời đề cập rõ ràng Moggaliputta cũng được đức Phật tiên đoán sẽ làm vị Tỷ-kheo về sau triệu tập Hội đồng Phật giáo lần thứ ba. Ở đây, ấn bản Xiêm nói thêm tên của Tôn giả Assagupta cũng được đức Phật tiên đoán như vậy. Dĩ

¹¹ Sakka: Đế Thích, Thiên chủ cõi trời Ba mươi ba (dg)

nhiên, bản C giữ một sự im lặng đầy ý nghĩa về hai danh tánh này và do đó ghi thêm một điểm nữa về tính thân cận nguyên tác đối lập với truyền thống của bản P.

8. Sự dung hòa hợp lý trong bản C.

Trong khi bản P nói rằng Nàgasena được 80.000 Tỷ-kheo vây quanh trong cuộc hội kiến lần đầu với nhà vua, bản C chỉ nói 500 Tỷ-kheo hộ tống Na-tiên khi hội kiến nhà vua. Hơn nữa, Ayupàla nói rằng độ 1.800.000 vị Phạm Thiên và vô số chư Thiên khác đăc Pháp Nhãn khi đức Phật thuyết bài Kinh đầu tiên (Chuyển Pháp Luân) và khi ngài giảng Kinh Đại hội, Kinh Điềm Lành Lớn, Kinh Tâm Thăng Bằng và Kinh Giáo Giới Ràhula, vô số chư Thiên đăc *Pháp nhãn chứng ngộ chân lý*¹².

Nhưng Dã-hòa-la trong đoạn tương đương của bản C chỉ trả lời xác định chứ không nói tất cả các chi tiết này. Một lần nữa sự dung hòa hợp lý của bản C phản ảnh trung thực tính cách đơn giản và tiên khởi của bản C.

Hơn nữa, tính ôn hòa, từ tốn trong các đoạn văn miêu tả của bản C rất cân xứng với tính đơn giản của Kinh điển nguyên thủy, trái lại, bản P có vẻ thích thú diễn tả thi ca rườm rà và dài dòng văn tự, như đã được thấy rõ qua các đoạn miêu tả thành Sàgala, Vua Milinda, Tỷ-kheo Nàgasena và qua cách tranh luận của Milinda trước một lời phát biểu của Nàgasena.

9. Bổ sung bốn chương cuối trong bản P.

Một yếu tố nữa làm tăng tính cách nguyên thủy của bản C là sách chấm dứt với Chương Ba, trong khi bản P thêm bốn chương nữa về *Vấn đề Giải đáp các Vấn nạn, Vấn đề Suy luận,*

¹² Dhammacakkha hay Dhammabhisamaya: Pháp nhãn chứng ngộ chân lý sanh diệt của các pháp, hay quả Dự lưu (dg)

những Lời phát nguyện và Vấn đề các Ví dụ. Một sự khảo sát các chương này chứng tỏ hiển nhiên chúng là phần bổ sung về sau được các vị biên soạn bản P thêm vào nguyên tác.

Thượng tọa Ananda Kausalyàyana, trong một bài báo viết về sách Milindapañha, có ý kiến rằng các vị dịch giả bản C chắc hẳn đã bỏ bớt bốn chương cuối, nhưng vị ấy không nêu thêm chi tiết nào nữa và không đưa ra các bằng cứ nào kết luận về việc bỏ bớt này của các dịch giả bản C. Tuy thế, các lý do sau đây khiến chúng ta tin tưởng nguyên tác của bản C thực sự chấm dứt với Chương Ba :

a) Sự chấm dứt ở Chương Ba đã tạo nên một kết luận thích hợp cho quyển sách. Sau cuộc đàm thoại thứ hai, mọi vấn đề và giải đáp có vẻ đã được hoàn tất, lễ vật cúng dường đã được trao tặng và hai bên đã giã từ nhau, không có một dấu hiệu nào về một cuộc hội kiến khác.

Hơn nữa, bản P chấm dứt chương này với các lời sau : *"Đến đây chấm dứt sự giải đáp các vấn đề trong các câu hỏi của Milinda"* đem lại cảm tưởng rằng cuộc đàm thoại và cả quyển sách về chuyện này đều chấm dứt.

b) Giáo lý trong Bốn Chương sau cùng không dễ hiểu đối với giới bình dân nói chung như là người Hy-Lạp thời ấy. Ba Chương đầu đề cập tổng quát giáo lý về sự hiện hữu của linh hồn, Niết-bàn, về sanh tử luân hồi, các hoạt động của tâm, các Tư tâm sở và các đặc tính của chúng. Lời giải thích được làm cho linh động với các ví dụ đơn giản dễ hiểu. Vì thế quần chúng không có kiến thức sâu xa về Phật giáo như người Hy-Lạp thời ấy có thể theo dõi và lãnh hội dễ dàng.

Nhưng giáo lý được thảo luận trong Bốn Chương được thêm vào lại phức tạp hơn, tinh tế hơn, đòi hỏi một sự thông hiểu thấu đáo không chỉ Kinh Tạng và còn cả Luận giải nữa. Ts. Kogen Mizuno có ý kiến là Bốn Chương cuối cùng ấy không phải là những cuộc đàm thoại có thật giữa Nàgaseña và Milinda,

nhưng đúng hơn, chúng là tác phẩm của nhiều Tỷ-kheo Trưởng lão thông tuệ đa văn không chỉ uyên thâm về Kinh Tạng mà còn cả các bộ Luận (Số giải) nữa.

Ngoài ra, ta có thể chấp nhận Vua Menandros hay Milinda như một Phật tử tôn trọng và ngưỡng mộ Phật giáo. Nhưng miêu tả nhà vua tự phát tám lời nguyện, khoác y vàng cùng mọi dáng điệu của một ẩn sĩ Sa-môn chỉ sau cuộc thảo luận trong hai ngày với Nagasena thật đã quá gượng ép khó tin rồi. Tuy thế, niềm tin tưởng của chúng ta phải chịu đựng một chấn động mãnh liệt khi Vua Milinda được miêu tả là chọn nếp sống tu hành và còn đắc quả A-la-hán nữa.

Tất cả các đoạn miêu tả trên đi ngược với các sự kiện lịch sử, có kết quả là phô bày tính thiếu xác thực của Bốn Chương cuối cùng trong bản P và biểu lộ tính trung thành của bản C.

10. Các sai biệt giữa ấn bản La-mã và ấn bản Xiêm/Thái.

Một chứng cứ nữa về tính cách bất nhất của bản P là sự khác nhau giữa ấn bản La-mã phần lớn dựa trên bản Cingala (văn tự của Tích Lan) và ấn bản Xiêm.

Tôi sử dụng các dữ liệu do Ts. Kogen Mizuno thu thập trong quyển “*Về Các Bản Biên soạn Milindapañha*” và tự buộc mình kiểm tra tính cách chính xác trong lời phát biểu của vị ấy và thêm các trang tương đương của ấn bản Xiêm cùng với vài ví dụ nữa nếu cần.

a) Giữa mẫu đối thoại thứ 34 và 35 của ấn bản La-mã, ấn bản Xiêm thêm hai hàng nữa về *tác ý*.

b) Giữa mẫu đối thoại thứ 70 và 71 của ấn bản La-mã, được thêm vào hai mẫu đối thoại về *màu sắc được một hữu tình nhìn thấy sau khi từ giã thế giới này tái sanh vào thế giới khác*

và về cánh cửa qua đó một kiết sanh thức nhập mẫu thai.

c) Mẫu đối thoại 59 được khuyếch đại trong ấn bản Xiêm. Trong ấn bản La-mã mẫu này chỉ có tám hàng và bản dịch C chỉ có năm hàng, nhưng ấn bản Xiêm kéo dài đến ba trang.

d) Sau phẩm thứ bảy và trước chương IV: *Vấn đề Giải đáp các Vấn nạn*, ấn bản Xiêm thêm *Vấn đề Ưu điểm hay Đức tính thù thắng*.

e) Trong ấn bản La-mã trang 80, về *Bách tuệ (một trăm mùa mưa)*, ấn bản Xiêm thêm một bài kệ.

g) Trong ấn bản La-mã trang 86 về các sự sai biệt giữa *thức, tuệ, mạng căn*, ấn bản Xiêm thêm, đoạn bốn hàng về "*Tuệ ở đâu ?*"

Như vậy các trích dẫn trên chứng tỏ rằng ngay các truyền thống của bản P cũng không đồng nhất và cố định, nhưng còn chịu nhiều sự gia tăng và bành trướng như đã được chứng minh qua những điểm sai biệt giữa các ấn bản La-mã và Xiêm.

11. Các đoạn trích dẫn của Luận Sư Buddhaghosa từ quyển Milindapañha.

Một sự kiện lạ lùng do học giả Rhys Davids tiết lộ trong bản dịch Milindapañha của ông cần phải được ghi nhận ở đây. Ông nêu ra rằng những lời thật sự do Buddhaghosa trích dẫn trong quyển Luận của vị ấy về Kinh Đại Niết Bàn và Kinh Ambattha không giống với những lời của soạn giả Milindapañha ở các đoạn tương đương trong ấn bản sách này của ông Trenckner, mặc dù chúng giống nhau về bản chất. Còn hai đoạn trích dẫn khác được Ts. Morris đưa ra.

Ông Rhys Davids có ý kiến là "*Nỗ lực chứng minh sự khác nhau giữa các đoạn trích dẫn của Buddhaghosa và ấn bản của*

sách ông Trenckner còn quá non nớt”, nhưng ít nhất chúng ta cũng có thể nói rằng bản P đã trải qua nhiều kỳ soạn thảo với những phần gia tăng và tiết giảm cho đến khi ta có được sách ấy trong các ấn bản chữ Cingala và Xiêm ngày nay.

12. Bản P chỉ là một bản dịch mở rộng.

Ông Rhys Davids cũng nêu ra rằng : *“Điều được khẳng định trong lời nói đầu của bản dịch chữ Cingala từ quyển Milindapañha chữ Pàli là thiên ký sự về cuộc đối thoại lừng danh giữa Milinda và Nàgasena vào khoảng 500 năm sau khi đức Phật diệt độ, đã được các “đạo sư thời xưa” (Pūrvacarīn Wisin) dịch ra ngôn ngữ Magadhi”*(Ma-kiệt-đà)

Chúng ta không biết nó được dịch từ nguyên tác nào, nhưng điều chúng ta có thể nói là bản P chỉ là một bản dịch mở rộng, sẵn sàng chấp nhận nhiều phần tăng giảm, và sự kiện này cùng sự kiện trên hỗ trợ hùng hồn tính cách bản C gần gũi nguyên tác hơn bản P.

Ta có thể nói rằng ngoại trừ lời phát biểu riêng biệt do Rhys Davids nêu lên ủng hộ bản P, hầu hết các học giả Đông Tây như Sylvian Levy và Ts.Kogen Mizuno đều ủng hộ *tính cách thân cận nguyên tác của bản C, và xem bản P như một bản soạn lại về sau được khuếch đại từ nguyên tác, theo đó bản C là một bản dịch trung thành hơn, dĩ nhiên với vài chỗ thay đổi chừng mực vừa phải.*

Các nhà biên soạn bản P đặt công trình của mình trên nguyên tác này, rồi thêm vào một cách rất phóng khoáng nhiều đề tài và giáo lý phù hợp với các quan điểm của Thượng Tọa Bộ nên đã bành trướng nguyên tác thành khối lượng lớn hiện nay.

Gs.Demieville trong sách *“Những bản Hán dịch từ Milindapañha”* đã đưa ra những kết luận và quan điểm của ông về vấn đề này như sau :

“ Nguyên tác gồm :

1. Nhập đề với các yếu tố sau : miêu tả các địa phương, phác họa tiểu sử của Nāgasena đánh dấu các giai đoạn khác nhau trong cuộc đời tu hành của vị ấy (thọ giới Sa-di, chứng nhập Lưu đạo và A-la-hán quả), cùng một số truyền thống về tinh xá và các đạo sư của vị ấy; giới thiệu Milinda và tường thuật cuộc tranh luận vô bổ của vị ấy với một Tỷ-kheo; cuộc hội kiến giữa Milinda và Nāgasena.

2. Tường thuật cuộc tranh luận. Phần thứ hai của chương này có lẽ phải chịu nhiều đoạn bổ sung từ thời xưa; còn phần đầu đến với chúng ta ngày nay hầu như nguyên vẹn trong cả hai bản.

Ở phần nhập đề, sự tích tiền thân của hai nhân vật chính được thêm về sau, còn tiểu sử của Nāgasena được cải cách và khuếch đại, việc này tạo nên hai bản biên soạn khác nhau, một bản dịch ra chữ Hán vào cuối thế kỷ thứ tư CN, và bản kia được dịch sang chữ Pàli vào thế kỷ thứ năm CN. Bản chữ Hán được hệ thống hóa thành hai bản biên soạn hoàn chỉnh và không hoàn chỉnh với sự khác nhau đôi chút mà thôi.

Trái lại, bản Pàli đã trải qua nhiều sự cải cách. Những đoạn văn thật dài được lồng thêm vào phần duyên khởi ở Ceylon (Sri Lanka), sau thế kỷ thứ năm. Huyền thoại Vua Milinda gọi lại các kỷ niệm về Vua Ajātasāstru và Asoka. Về bốn chương bổ sung, có lẽ chúng đã được thêm vào ở Ceylon, nơi mà phần đầu đã được tìm thấy từ thế kỷ thứ năm”.

Mặc dù hơi khó chứng minh rằng bốn chương bổ sung được thêm vào ở Ceylon như Gs. Demieville xác nhận, các quan điểm của ông vẫn hỗ trợ đầy đủ tính tiên khởi và trung thành của bản Hán dịch so với bản Pàli.

*

* *

Phần Hai

NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU CHI TIẾT TỪNG ĐOẠN.

CHƯƠNG MỘT

CHUYỆN NGOÀI LỀ hay DUYÊN KHỞI

A. Mở đầu quyển sách.

Bản C mở đầu ngay với đời trước của Na-tiên và nhà vua , trong khi bản P bắt đầu với bài kệ nhập đề theo đó Nāgasena và Milinda được giới thiệu với các đức tính nổi bật được trích dẫn và tán thán. Nó còn thêm lời khích lệ lắng nghe những câu vấn đáp của nhà vua và vị Tỷ-kheo này. Sau đó đoạn văn xuôi bắt đầu với câu : *“Tục truyền chuyện được kể lại như vậy”* và sự miêu tả thành Sāgala.

B. Các đời trước của Na-tiên và Di-lan.

Vì bản P đã được nổi tiếng nhiều nơi, nên dưới đây chỉ tường thuật chi tiết về các đời trước của Na-tiên và Di-lan theo bản C :

(Bản C. 52a. 5-19; 52b; 52a, 1-14)

Đức Phật Thế Tôn ở tại Xá-vệ, Kỳ Thọ Cấp-cô-độc Viên. Hằng ngày hơn 10.000 Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni, nam nữ cư sĩ, chư

Thiên, vua , đại thần, quý nhân, quần chúng và tín đồ của 96 ngoại đạo đi đến đức Thế Tôn để nghe Pháp.

Một nhọc vì hội chúng hầu cận đông đảo này, đức Thế Tôn đi vào núi, đến dưới lùm cây Tiểu lạc và quán sát Pháp thanh tịnh. Không xa chỗ ngài, có một đàn hơn 500 con voi với voi chúa đức hạnh, hiền trí, biết cách phân biệt thiện nghiệp với ác nghiệp.

Đàn voi vây quanh voi chúa và những con voi làm bắn nước trong khi uống và dẫm lên cỏ cây non lúc ăn. Do vậy voi chúa không thể uống nước trong và ăn cỏ sạch.

Voi chúa bèn lia đàn, đi vào núi và đến dưới lùm cây Tiểu lạc. Voi thấy đức Phật ngồi dưới gốc cây, lòng sung sướng, cúi đầu thấp và quì xuống đánh lễ đức Thế Tôn rồi đứng sang một bên. Đức Phật suy nghĩ : *"Ta đã rời quần chúng để đến nơi đây; voi chúa cũng rời đàn và đến nơi đây. Cả hai đều có chung một mục đích"*.

Sau đó đức Phật thuyết Pháp cho voi và nêu sự tương đồng giữa hai nhân vật về địa vị tối cao của cả hai giữa hội chúng riêng của mình cùng ước muốn độc cư của mình. Voi chúa hiểu những lời đức Phật dạy. Voi thấy đức Phật đang kinh hành trên con đường nhỏ. Voi lấy nước từ ao lên tưới con đường ấy, dùng lá cây quét sạch và lấy chân dẫm lên để cho lối đi được bằng phẳng.

Như vậy voi chúa phụng sự đức Phật suốt ngày đêm. Sau khi đức Phật diệt độ, voi đi lang thang tìm đức Phật, nhưng không thấy ngài, thường kêu khóc thảm thiết và nhịn ăn.

Thời ấy có một ngôi chùa Phật trên núi tên là Gia-la-hoàn. Trong tinh xá này, có 500 Tỷ-kheo đã đắc quả A-la-hán và thường tụng Giáo Pháp cho đến sáng. Voi biết sáu ngày phúng tụng và thường đến vào các ngày ấy (bản K.E thêm: *các ngày mùng 8, 14, 15, 23, 29 và 30*).

Các Tỷ-kheo dần dần biết chuyện này và đợi cho đến khi

voi đến mới bắt đầu phụng tụng Giáo Pháp. Voi chúa thường nghe Pháp suốt sáng mà không ngủ, nằm hay đi lại gì cả. Voi từ trần và nhờ nghe Pháp cùng phụng sự đức Phật, sau một thời gian dài, nó được sinh làm con trai trong một gia đình Bà-la-môn.

Khi đến tuổi trưởng thành, chàng trai không được nghe Phật Pháp và gặp các Tỷ-kheo. Sau đó, chàng xuất gia, vào rừng và theo học đạo Bà-la-môn (bản K.E thêm : *các tà đạo*) trên đỉnh núi. Gần đó có một vị ẩn sĩ Bà-la-môn và cả hai trở nên thân thiết.

Một trong hai vị suy nghĩ : *“Nếu ở đời này, ta không thể nhiếp phục sáu, khổ, lão và bệnh, thì sau khi chết, ta sẽ tái sanh vào địa ngục, cảnh giới súc sanh, cảnh giới ngạ quỷ hay một gia đình nghèo khó. Để thoát mọi cảnh này, ta phát nguyện làm Sa-môn, khoác y vàng và nỗ lực chứng đắc Thắng trí, Niết-bàn (bản K.E thêm : quả A-la-hán và Niết-bàn)”*.

Vị kia suy nghĩ : *“Ta mong ước trở thành một vị vua hùng cường cai trị khắp thế gian này và khiến mọi người phải tuân lệnh ta.”*

Sau đó cả hai vị từ trần và tái sanh làm người. vị phát nguyện làm vua được sanh làm hoàng tử ở kinh thành gần biển và được đặt tên Di-lan. Vị kia phát nguyện làm Tỷ-kheo và nỗ lực chứng đắc Thắng trí, Niết-bàn được sinh ra ở cõi Diêm-phù, trong thị trấn Kế-tân và được đặt tên Đà-lạp .Vị ấy sinh ra cùng với chiếc y vàng trên thân do lời nguyện của vị ấy trong kiếp trước.

Tại nhà này, con voi cũng sinh ra cùng ngày ấy. Vì ở Diêm-phù, con voi được gọi là Nàg, nên người cha đặt tên con trai là Na-tiên. Na-tiên lớn lên dần đến độ tuổi 14, 15. Chàng có một người chú tên Lâu-hán là một Sa-môn, vô song địch, đầy đủ thiên nhãn, thiên nhĩ, có thể bay qua không gian, có thể vào địa ngục Vô Gián (Avici, A-tỳ), đủ phép thần thông biến hóa, biết

được tâm ý mọi loài hữu tình từ thiên thần, loài người cho đến côn trùng, cùng nơi chốn chúng tái sanh.

Na-tiên đến thăm chú, nói cho chú biết sở thích học Phật Pháp của mình và xin chú truyền giới xuất gia và nhận chàng làm đệ tử. Tôn giả Lâu-hán biết các thiện nghiệp của Na-tiên trong kiếp trước, cùng trí tuệ của chàng, nên Tôn giả ban cho chàng Thập giới và làm lễ nhận chàng làm Sa-di. Hằng ngày Na-tiên tụng giáo lý, quán sát Pháp-Luật chứng đắc Tứ Thiên và thấu triệt cốt tủy của giáo lý, nhưng chưa thọ đại giới của Tỷ-kheo. Thời ấy có một ngôi chùa Phật tên là Hộ-tân là nơi cư trú của 500 Tỷ-kheo đã đắc quả A-la-hán.

Vị Thượng tọa tối cao của hội chúng là Át-ba-nhật biết rõ quá khứ, hiện tại, tương lai của mọi việc ở đời. Khi Na-tiên được hai mươi tuổi, vị ấy thọ Đại giới Tỷ-kheo và đến chùa Hộ-tân, nơi cư trú của Tôn giả Át-ba-nhật.

Lúc ấy nhằm ngày trăng rằm và vì mục đích phúng tụng Giới Bản của Tỷ-kheo, chư Tăng đi vào giảng đường, Na-tiên cũng vào và ngồi giữa chư vị. Tôn giả Át-ba-nhật thấy chư Tỷ-kheo đều là các bậc A-la-hán trừ Na-tiên. Tôn giả bảo rằng giống như hạt gạo đen nằm giữa các hạt gạo trắng, Na-tiên cũng đen và không phải là A-la-hán trong khi tất cả Tỷ-kheo đều trắng và tinh sạch.

Khi nghe vậy, Na-tiên cảm thấy buồn khổ sâu sắc, liền đánh lễ chư Tỷ-kheo và đi ra khỏi giảng đường, suy nghĩ : *“Thật không thích hợp cho ta, là người chưa được giải thoát lại ngồi giữa hội chúng Tỷ-kheo đã được giải thoát. Việc ấy thật giống như chó rừng ngồi giữa đàn sư tử. Từ nay, nếu ta không đắc Thánh quả, ta sẽ không vào giảng đường”*.

Át-ba-nhật biết tâm tư của Na-tiên, bèn vỗ đầu Na-tiên và nói : *“Chẳng bao lâu, con sẽ đắc Thánh quả, đừng lo gì”*. Và Tôn giả bảo Na-tiên ở lại đó. Na-tiên có một vị đạo sư già hơn 80 tuổi tên là Ca-duy-viết. Thuở ấy có một vị cư sĩ mộ đạo hằng

ngày cúng dường thực phẩm cho đệ tử của thầy Ca-duy-viết (bản K.E thêm: *cúng dường thầy Ca-duy-viết*). Na-tiên được thầy dặn cầm bình bát đi đến nhà cư sĩ này và đem thức ăn về. Thầy dặn Na-tiên ngậm đầy nước trong miệng và đi đến nhà cư sĩ ấy để xin thức ăn. Vị cư sĩ mộ đạo thấy Na-tiên tuổi trẻ, dáng đẹp hơn hẳn người thường, có trí tuệ sắc sảo và khả năng thuyết Pháp. Khi Na-tiên vào nhà, vị cư sĩ đánh lễ và nói rằng vị ấy đã cúng dường chư Tăng thực phẩm từ lâu nay và chư Tăng đã thuyết Pháp cho vị ấy (bản K.E : *không thuyết Pháp*).

Bấy giờ, vị ấy thỉnh cầu Na-tiên thuyết Pháp cho mình để tâm trí mình có thể được giải thoát. Na-tiên nghĩ rằng thầy đã ra lệnh cho mình ngậm nước đầy miệng và không được nói. Nếu bây giờ nhổ nước ra và nói, thì vị ấy sẽ bất tuân lệnh thầy. Vậy phải làm thế nào đây ?

Rồi vị ấy suy nghĩ : “*Vị cư sĩ này thông tuệ và có ý hướng cao thượng. Nếu ta thuyết giảng, ông có thể đắc Pháp.*” Vì vậy Na-tiên nhổ nước ra và thuyết Pháp : “*Mọi người cần phải bố thí, thực hành thiện sự và trì giới. Trong đời hiện tại, họ sẽ được an ổn, trong đời sau họ sẽ được tái sanh vào cõi trời hay đời này làm người có trí tuệ, thông minh và giàu sang* (bản K.E bỏ : *có trí tuệ, thông minh*). *Họ sẽ không bị tái sanh vào địa ngục, cảnh giới nọ quỉ và súc sanh* (bản K.E thêm : *trong một gia đình nghèo*). *Những người không thực hành Giáo Pháp và trì giới phải khổ đau trong đời hiện tại và đời sau sẽ đọa vào ba ác đạo suốt một thời gian vô tận* (bản K.E bỏ cả đoạn này).

Na-tiên biết vị cư sĩ sinh tâm hoan hỷ, bèn thuyết Pháp cao sâu hơn, đó là “*vạn vật đều giả tạo, không trường cửu, vô thường*, (bản K.E : *do duyên sinh*), *chúng phải chịu khổ đau. Thân người trên thế giới này đều như vậy. Nhưng mọi người trên thế giới đều xem thân mình là tự ngã của họ* (bản K.E : Không có đoạn này), *vì vậy họ không thoát ràng buộc. Con đường đến Niết-bàn là hoàn toàn hạnh phúc. Người đắc Niết-bàn không còn chịu sanh, lão, bệnh, tử, sầu, bi. Mọi ác nghiệp*

và khổ đau của vị ấy đều được đoạn tận”.

Khi Na-tiên Tỷ-kheo thuyết giảng xong, vị cư sĩ mộ đạo đắc quả Dự lưu và chính Na-tiên cũng chứng đắc như vậy. Vị cư sĩ tràn ngập hân hoan bèn cúng dường Na-tiên món ăn thượng vị. Na-tiên bảo vị ấy đổ đầy thức ăn vào bát thầy mình trước tiên.

Sau buổi thọ trai, Na-tiên (bản K.E thêm : *rửa tay và súc miệng*) cầm bình bát đầy thức ăn đem về dâng thầy. Khi thấy vị ấy, giáo sư bảo : “Người đã đem thức ăn tuyệt hảo về đây, điều này có nghĩa là người đã hành động trái luật Tăng chúng, vì vậy người phải bị tẩn xuất và sẽ không được phép ở lại với Tăng chúng nữa.”

Tôn giả Át-ba-nhật bảo : “Giống như một người có một mũi tên bắn trúng hai mục tiêu, một người như thế không nên bị tẩn xuất. Na-tiên đã đắc quả Nhập lưu, vị cư sĩ mộ đạo cũng thế. Xin đừng tẩn xuất vị ấy.”

Tôn giả Ca-duy-viết đáp : “Cho dù với một mũi tên, y bắn trúng 100 mục tiêu, y cũng vẫn phạm lỗi đối với Tăng chúng, và y không được phép ở lại giữa Tăng chúng. Sự tuân thủ giới luật của bao người khác không thể được xem là ngang bằng với sự chứng đắc của Na-tiên. Tốt hơn là phải phạt Na-tiên để làm sự kiện nhắc nhở (mọi người) trong tương lai”.

Tăng chúng giữ im lặng. Vì thế vị đạo sư đuổi Na-tiên. Na-tiên đánh lễ vị đạo sư và Tăng chúng, đi ra khỏi tinh xá, vào sâu trong núi, ngồi dưới gốc cây, nỗ lực quán sát giáo Pháp suốt ngày đêm không ngừng và đắc Thánh quả.

Bấy giờ vị ấy có thể bay, có thiên nhãn, thiên nhĩ, biết tâm trí kẻ khác, và biết các đời trước. Khi Na-tiên đắc Thánh quả, vị ấy trở về chùa Hộ-tân, đến trước Tăng chúng phát lộ sám hối và xin được phục hồi chức vụ. Tăng chúng chấp thuận lời thỉnh cầu này.

Sau đó Na-tiên đánh lễ Tăng chúng, khởi hành một

chuyến du hóa từ làng này qua làng khác, thành này sang thành khác, khích lệ quần chúng thực hành thiện sự. Một số người nhận Ngũ giới và đặc quả Dự lưu, Nhất lai, Bất lai; một số trở thành Tỷ-kheo và đặc Thánh quả.

Tứ Thiên Vương của cõi trời thứ nhất, Đao lợi Thiên, Đê Thích (P : Inda) của cõi trời thứ hai, Đâu-suất-đà, Phạm Thiên của cõi trời thứ bảy, đều đến đánh lễ Na-tiên, và Na-tiên thuyết Pháp cho chư vị. Danh vọng Na-tiên lẫy lừng khắp cõi trời. Bất cứ nơi đâu vị ấy đến, chư Thiên, loài người, thần linh, loài rồng đều cung nghênh vị ấy, hân hoan khi gặp vị ấy và tạo được công đức.

Sau đó Na-tiên đến xứ Xá-kiệt (P : Sàgala) và ở tại chùa Hoà Thiên (hay Hòa Chiến)

Thời ấy bên bờ biển, có một vương tử tên là Di-lan. Khi còn trẻ, vương tử ấy học tập và thông hiểu các tà đạo và không một tà sư nào có thể đánh bại vị ấy về biện luận. Khi vua cha mất, Di-lan lên làm vua. Nhà vua hỏi vị cận thần xem trong xứ này có đạo sĩ hay thường nhân nào có thể thảo luận với mình về đạo giáo. Vị cận thần đáp rằng có một Tỷ-kheo thông minh lanh lợi, và vị ấy sẽ đủ khả năng thảo luận giáo lý với nhà vua.

C. Miêu tả thành Sàgala.

(Bản C : 53a, 17-20)

“ Ở miền Bắc xứ Đại-tân có một vương quốc tên gọi là Xá-kiệt, một kinh thành của các vua chúa cổ đại. Xứ này hưởng cảnh thái bình ở trong nước cũng như với ngoại bang và quần chúng tốt lành, ngay thật. Kinh thành được một đường hầm vây quanh từ phía (phụ đạo ?). Cổng thành được trang hoàng với các hình tượng điêu khắc và chạm trổ.

Trong cung, các phi tần có tư thất. Phố và chợ được xây thẳng từng dãy liên tiếp. Đường cái, xa lộ rộng rãi với nhiều

hàng quán trải dài dọc hai bên. Voi, ngựa, xe, pháo, nam thanh nữ tú nhộn nhịp đông đúc; Sa-môn, đạo sĩ, họ hàng quyến thuộc, công nhân, quần chúng (bản K.E : Không có) cùng với các tiểu quốc đều có trí tuệ cao cả. Mọi người mặc y phục màu sắc sặc sỡ. Đàn bà con gái có làn da trắng và tô điểm châu ngọc (bản K.E : Không có). Vùng đất này cao ráo, giàu các loại châu ngọc, khách hàng từ phương đến buôn bán và trao đổi hàng hóa lấy tiền vàng, ngũ cốc dồi dào và ngay các gia đình trung lưu cũng có của để dành. Các lều quán gần chợ bán bánh cùng các loại thức ăn để làm thỏa mãn mọi cơn đói lòng, nước nho và đủ loại rượu làm dịu mọi cơn khát, (bản K.E : Không có). Mọi người đều an hưởng hạnh phúc khó tả nên lời.

(Bản P : 1, 13-21; 2, 1.15)

Ở đây bản P vượt xa bản C về cách miêu tả thành Sàgala. Trong khi mọi chi tiết bản C đều được tìm thấy ít nhiều trong cùng một hình thức ở bản P, thì cách miêu tả thành phố của bản P trội hơn bản C tương đương về chi tiết phong phú, khung cảnh thơ mộng và lối hành văn bóng bẩy cầu kỳ.

Do vậy kinh thành Sàgala được ca tụng qua cách miêu tả diễm lệ trữ tình như : *"Một xứ được nhiều núi sông tô điểm đầy đủ các hoa viên khả ái, vườn tược, khóm cây, ao hồ, sông suối, núi đồi, rừng rậm"*.

Trong khi bản C chỉ nói kinh thành được một con đường hầm chạy quanh bao vây từ phía và các cổng được trang hoàng đủ hình tượng điêu khắc chạm trổ, thì bản P miêu tả : *"Có nhiều đồn lũy kiên cố, tháp canh, cổng thành, cửa vòng cung, hào sâu, tường trắng, và khu nội thành"*.

Ta cũng có thể nói như trên về cách bản C miêu tả quần chúng mặc y phục có màu sắc tươi đẹp sặc sỡ, trong khi bản P nói đường phố Sàgala đông đảo voi, ngựa, xe pháo, khách bộ hành, là nơi lui tới của tài tử giai nhân và mọi hạng người của mọi giai cấp hoàn cảnh, với các tiệm bán tơ lụa Kàsi, hàng hóa

Kotumbara và nhiều loại vải vóc khác.

Trong khi bản C chỉ nói xứ này đầy châu ngọc và thương nhân đổi hàng hóa lấy tiền vàng, thì bản P tả rất thi vị về một xứ sở của các kho tàng trữ tiền vàng, bạc, vàng, đồng và đồ sành sứ. Cuối cùng, bản P so sánh kinh thành Sàgala với kinh thành chư Thiên như Alakamandà và Uttarakuru vào mùa gặt.

D. Milinda.

(Bản C : 53b, 1-2)

Bản C nói về Vua Di-lan như sau : “Vua Di-lan trị nước phù hợp Chánh Pháp, ngài tài giỏi thông minh hiểu thấu suốt các giáo lý ở đời và có khả năng hỏi những vấn đề nan giải liên hệ quá khứ, tương lai và hiện tại¹³ (bản K.E : Không có). Ngài tinh thông các việc trị nước và nghệ thuật chiến đấu (bản K.E : Không có).

Về phương diện chiến lược, ngài am tường tất cả mọi sự. Ngài hiểu 96 tà thuyết, vô số vấn đề đã được đưa ra chất vấn ngài và ngài lập tức đoán trúng ngay ý nghĩa của những lời vừa thốt ra.”

(Bản P : 3, 26-32; 4. 1. 5)

Ở đây một lần nữa bản P vượt xa bản C về cách miêu tả các đức tính xuất sắc của Milinda. Nhà vua được tả là bậc tinh thông cả 19 nghệ thuật và khoa học như : truyền thuyết, giáo lý, triết học các phái Sankhya, Yoga, Nyaya, Vaishesika, số học, âm nhạc, y khoa, bốn tập kinh Vệ-đà, các cổ tích Purana, và Itihasas, chiêm tinh, ảo thuật, luận lý, thần chú, chiến thuật, thi ca, toán pháp. Là một nhà hùng biện, ngài là người khó ai đối

¹³ Sự đề cập quá khứ, hiện tại và vị lai không ám chỉ bản Hán dịch có khuynh hướng thiên về lý thuyết của Nhất Thiết Hữu Bộ “Tất cả đều hiện hữu”.

địch, khó ai thắng thế, và được công nhận là vị dẫn đầu tất cả các vị thủ lãnh tà đạo. Ngài là vị vô địch về thể lực, mãn tiệp, can đảm, thông minh, đại phú, đại cường với vô số binh hùng tướng mạnh.

E. Cuộc hội kiến giữa Tôn giả Ayupala và Vua Milinda.

(Bản C : 53b. 2-11 = P. 19, 7-32)

1. Ở bản P, Vua Milinda hỏi các vị cận thần cố vấn về việc ngài có thể đến thăm ai để bàn luận Đạo Pháp và 500 vị Yonaka đáp lời vua. Ở bản C, vua nói với các cận thần và vị quan Triêm-di-ly-vọng-quần đáp lời ngài.

2. Ở bản P, Vua Milinda, sau khi phái đi một sứ giả, đã đến viếng Trưởng lão Ayupala cùng 500 vị Yonaka. Ở bản C, trước tiên Tỷ-kheo Dā-hòa-la được mời đến yết kiến Vua Di-lan, vị Tỷ-kheo đáp rằng nhà vua phải đến chứ không phải vị ấy, và nhà vua đã đến cùng 500 vị hộ tống.

3. Câu hỏi của Milinda gần như giống nhau trong hai bản; ở bản P, Ayupala đáp rằng vì *mục đích sống chân chánh và an tịnh nội tâm* mà chư Tỷ-kheo hành trì đời tu tập. Ở bản C, Dā-hòa-la đáp rằng chư vị học Phật Pháp để *sống chân chánh và được nhiều phước đức trong đời hiện tại và vị lai.*

4. Ở bản C, Tỷ-kheo Dā-hòa-la chỉ trả lời xác nhận khi Vua Di-lan hỏi các đệ tử tại gia có thể sống chân chánh và đạt nhiều phước đức ở đời này và đời sau không; nhưng ở bản P, Ayupala thêm vào câu đáp xác nhận của mình năm ví dụ để hỗ trợ lời ấy. Đó là, khi đức Phật thuyết *Kinh Chuyển Pháp Luân, Kinh Đại hội, Kinh Diêm Lành lớn, Kinh Tâm thẳng bằng, và Kinh Giáo giới Ràhula*, khoảng một triệu tám trăm ngàn chư Phạm thiên và các thiên thần đắc *Pháp nhān chứng ngộ chân lý.*

5. Ở bản C, Vua Di-lan chỉ nói Dã-hòa-la hoài công từ giã đời thế tục và Dã-hòa-la không thể đáp lời vua . Ở bản P, Vua Milinda thêm một đoạn dài dòng nêu ra rằng cách thực hành 13 lời phát nguyện hiện nay của các Sa-môn không phải là thực hành giới luật, cũng không phải khổ hạnh, cũng không phải nếp sống thanh tịnh, mà đúng hơn, là cách trừng phạt những ác nghiệp của họ trong quá khứ, và trước lời đả kích phỉ báng dài dòng này, Ayupàla giữ im lặng.

6. Bản C thêm một câu vị đại thần tuyên bố nhà vua thắng cuộc và Tôn giả Dã-hòa-la chấp nhận bại trận. Bản P cũng thêm một đoạn Vua Milinda tuyên bố *cõi Diêm-phù không có các Sa-môn, Bà-la-môn đủ khả năng biện luận với mình và giải đáp các mối nghi hoặc.*

F. Cuộc hội kiến giữa Nàgasena và Milinda.

(C: 53b. 11-20; 54a, 1-2) =P :21, 12-21, 22, 23, 24)

1. Kiến thức và các đức tính của Nàgasena.

Bản C nói Na-tiên là *giáo thọ của chư Tăng, thông hiểu bản chất của Pháp, khôn khéo giải thích mười hai cách phân loại của Kinh điển, an tường các chương mục và văn cú, thông hiểu con đường đưa đến Niết-bàn, không ai đối địch nổi, không ai chiến thắng nổi, là người giải tỏa mọi nghi hoặc (K.E : không có), với trí tuệ như đại dương, là người điều phục 96 tà thuyết, được bốn hạng đệ tử Phật tôn trọng (K.E : chỉ có : đệ tử Phật), là nơi nương tựa và đối tượng tôn trọng của người có trí (K.E : không có), là bậc Pháp sư... Hơn nữa Na-tiên được xem như một sư tử đồng mãnh, với trí tuệ tinh tế, thông hiểu tinh tường mọi điểm uyên thâm trong thánh điển, có khả năng đoạn trừ nghi hoặc.*

Tất cả các chi tiết trên không đáng kể nếu ta so sánh

chúng với các chi tiết tương đương của bản P bằng bình trong lời ca tụng dài dòng về các đức tính của Nàgasena vượt hơn hẳn bản C về các ẩn dụ súc tích và bối cảnh thơ mộng.

Vì thế, Nàgasena được miêu tả là “*bất động như biển cả, kiên cố như vua núi, v.v..., vị cầm đuốc Chánh Pháp, giương cao cờ Chánh Pháp, thổi còi Chánh Pháp, đánh trống Chánh Pháp*”. Giữa các chi tiết trong bản P, các điểm sau đây đáng được chú ý:

Bản P nói Nàgasena là vị tinh thông Tam Tạng, như vậy bao gồm bộ Luận A-tỳ-đàm vào Thánh điển. Nó cũng nói vị ấy thuộc lòng Chín loại Kinh điển, như vậy là chọn Chín cách Phân loại Kinh điển thay vì Mười hai cách phân loại đã được nói ở bản C. Con số Tỷ-kheo hộ tống Nàgasena ở bản P lên đến 80.000 vị biểu lộ đặc tính phóng đại, trái lại, bản C chỉ nói *các vị hộ tống Na-tiên*.

2. Cuộc hội kiến giữa Tôn giả Nàgasena và Vua Milinda.

a/ Ở bản P, khi Vua Milinda nghe các vị cận thần nói tên Nàgasena, ngài bỗng nhiên cảm thấy lo sợ và cũng kinh hãi vào lúc diện kiến Nàgasena với một linh cảm về sự chiến bại sắp tới. Bản C bỏ đoạn đầu kể Vua Milinda sợ hãi khi chỉ mới nghe tên Na-tiên (bản K.E thêm : *Triêm-di-ly-vọng-quần bảo rằng Na-tiên có khả năng bàn luận Chánh Pháp với chư Phạm Thiên ở cõi trời thứ bảy, nói gì đến vị vua ở cõi người.*).

b/ Ở bản P, chính nhà vua , sau khi đã phái đi một sứ giả, lại thân hành đến thăm viếng Nàgasena cùng với 500 vị Yonaka, nhưng ở bản C, Vua Di-lan gửi thiệp mời Na-tiên đến cung điện để hội kiến vị ấy và Na-tiên nhận lời thỉnh cầu, đích thân đến với một đoàn hộ tống.

c/ Cả hai bản đều nói Vua Milinda sợ hãi khi được rước đến diện kiến Nàgasena, nhưng bản P thêm một đoạn tác giả dùng một loạt ảnh dụ dài dòng miêu tả nỗi lo sợ của nhà vua

như con voi bị bày tây ngưu vây hãm, hoặc như con rắn thần (Nagà) bị bày kim sí điểu (Garula) bao quanh v.v...

d/ Trong bản P, Vua Milinda tự khám phá Nàgasena ngồi giữa hội chúng và hân hoan vì đã nhận ra Nàgasena mà không cần ai giúp, còn trong bản C, chính nhà vua hỏi vị cận thân : “Ai là Na-tiên ?”, và khi vị ấy chỉ Na-tiên cho vua , Vua Di-lan nói mình đã đoán trúng.

e/ Bản P thêm hai bài kệ, bài trước là lời ca ngợi các đức tính của Nàgasena, và bài sau nói về linh cảm của Milinda lúc đến diện kiến Nàgasena.

*

* *

CHƯƠNG HAI

VẤN NẠN VỀ CÁC ĐẶC TÍNH (TƯỚNG)

PHẨM 1

1. Vấn nạn về danh xưng.

a. (C. 54a.2)

Bản C bắt đầu với việc Na-tiên thuyết Pháp cho Vua Di-lan, mà không đợi vua yêu cầu. Vị ấy giảng như vậy : “*Phật Pháp tuyên bố rằng nhân vô bệnh là ích lợi tối thắng, tri túc là phong phú tối đại, tín tâm là phúc hậu tối cao và Niết-bàn là an lạc tối thượng.*” Đoạn này thiếu sót trong bản P.

b. (C. 54a.2-4)

Sau đó nhà vua hỏi Na-tiên : “*Ngài tên gì?*” Na-tiên đáp : “*Cha mẹ tiểu tăng đặt tên tiểu tăng là Na-tiên và gọi tiểu tăng là Na-tiên. Đôi khi chư vị gọi tiểu tăng là Duy-tiên. Đôi khi chư vị gọi tiểu tăng là Thủ-la-tiên (bản K.E : Thủ-na-tiên). Đôi khi chư vị gọi tiểu tăng là Duy-ca-tiên. Nhờ đó, dân chúng dần dần nhận ra tiểu tăng. Con người ở đời chỉ có tên gọi mà thôi.*”

(P. 25, 1-27; 26, 1-3)

Bản P có nhiều chi tiết hơn, nói thêm rằng Nàgasena kể các vị đồng Phạm hạnh gọi vị ấy bằng tên Nàgasena. Bản C kể bốn tên do cha mẹ vị ấy đặt cho : *Na-tiên, Duy-tiên, Thủ-la-tiên, Duy-ca-tiên.*

Bản P cũng đưa bốn tên : *Nàgasena, Surasena, Virasena, Sihasena*.

Trong khi bản C chỉ nói : “*Nhờ đó dân chúng dân dân nhận ra tiểu tăng. Người đời chỉ có tên gọi mà thôi*”, thì ở bản P, *Nàgasena* nói : “*Các tên gọi chỉ là các từ ngữ theo thông lệ, chỉ có tên chứ không có cá nhân nào trong đó cả, không có cá thể thường hằng (tức linh hồn) ở trong đó*”.

Và bản P thêm một đoạn dài kể Vua *Milinda* gọi các vị *Yonaka* và chư *Tăng* làm chứng lời tuyên bố của *Nàgasena*, rồi vua hỏi *Nàgasena* một loạt câu hỏi để chứng tỏ sự sai lầm trong lời tuyên bố của *Nàgasena*, như là : nếu không có cá nhân nào, thì ai cúng dường bốn thứ cần thiết cho chư *Tăng*, ai thọ hưởng chúng, ai tuân thủ Giới luật v.v...

c. (C. 54a, 4-10)

Sau đó Vua *Di-lan* đưa ra một loạt câu hỏi mà *Na-tiên* đều trả lời phủ định như : “*Có phải cái đầu là Na-tiên chăng?*” Các tiết mục được nói đến theo thứ tự sau : “*Đầu, mắt, tai, mũi, miệng, cổ* (bản K.E thêm : *cằm*), *vai, cánh tay, bàn chân, bàn tay, móng đùi, da, khổ thọ, thân thiện, bất thiện, gan, ngực, tim, lá lách, động mạch, ruột, sự tập hợp các sắc, khổ lạc thọ, thân ý thiện, bất thiện, sự phân tán các sắc, âm thanh, tiếng dội, tiếng ho, hơi thở*. Tất cả có 30 tiết mục.

(P. 26, 5-24).

Các tiết mục được nói đến không giống nhau và không cùng một thứ tự. Chúng như sau : *tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gan, xương, tủy, thận, tim, gan, hoành cách mô, lá lách, phổi, ruột, màng ruột, bao tử, phân, mật, đờm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, chất nhờn ở da, nước miếng, nước mũi, chất nhờn ở khớp xương, nước tiểu, não, sắc, thọ, tưởng, hành, thức, ngũ uẩn tập hợp, và mọi vật khác ngoài ngũ uẩn*. Ở đây trong bản P, Vua *Milinda* buộc tội *Nàgasena* nói vọng ngữ vì nhà vua thấy

Nāgasena bằng xương bằng thịt đứng trước mặt, nhưng vị Tỷ-kheo này cứ bảo Nāgasena chỉ là tên gọi.

d. (C. 54a, 10-16)

Sau đó Na-tiên hỏi Vua Di-lan cỗ xe là gì, khi nói đến nhiều bộ phận trong xe như *trục, vành ngoài, tấm, cột tấm, càng, ách, thùng xe, cột trụ, mui, sự tập hợp gỗ, sự tháo rời gỗ, tiếng động, tiếng ồn...* (bản K.E : *trục, cột tấm, tấm, vành ngoài, càng, ách, thùng xe, mui, sự tập hợp gỗ, tiếng động*). Trước các câu hỏi này Vua Di-lan đều đáp không.

Rồi Na-tiên lại hỏi : “*Cỗ xe là gì ?*” Trước câu hỏi ấy, Vua Di-lan im lặng. Na-tiên lại hỏi : “*Kinh Phật dạy rằng với sự tập hợp gỗ, với nhu cầu làm xe, người ta có một cỗ xe. Con người cũng vậy. Với sự tập hợp đầu... cho đến thân, ý thiện, bất thiện, cái ấy được gọi là một người.*” Nhà vua phán : “*Hay lắm ! Giỏi lắm !*”

(P. 26, 25-32; 27; 28, 1-12)

Ở đây bản P lại đưa ra nhiều chi tiết hơn. Nó thêm một đoạn dài do Nāgasena nói về sự nuôi dưỡng tế nhị của nhà vua và việc vua đến bằng xe. Rồi Nāgasena hỏi cỗ xe là gì. Các tiết mục được nói đến ở đây theo thứ tự : *trụ, trục, bánh, sườn, càng, ách, dây thùng, gậy thúc, sự tập hợp các bộ phận này, các vật ngoài các bộ phận này...*

Đến đây, bản P lại thêm một đoạn dài khác trong đó Nāgasena bấy giờ tố cáo Vua Milinda nói vọng ngữ vì nhà vua bảo rằng mình đến đây bằng xe, trái lại, Nāgasena thấy cỗ xe chỉ là một cái tên. Vị ấy gọi các vị Yonaka và các Tỷ-kheo làm chứng lời tuyên bố của nhà vua . Các vị Yonaka reo hò đồng ý và thách vua ra khỏi chỗ bí này. Sau đó, nhà vua phủ nhận đã nói vọng ngữ. Do sự tập hợp các bộ phận khác nhau của một cỗ xe, từ ngữ thông thường “*cỗ xe*” được dùng.

Lúc ấy Nāgasena chấp nhận câu đáp của vua và nói chính

nhờ sự tập hợp 32 bộ phận hữu cơ và ngũ uẩn mà danh từ thông thường *Nàgasena* được dùng. Rồi vị ấy trích dẫn văn kệ của Tỷ-kheo-ni Vajirà để chứng minh lời giải thích của mình. Đến đây Vua Milinda lại ca ngợi *Nàgasena* đối đáp thật kỳ diệu, thật hi hữu, đã giải quyết vấn nạn gay gắt nhất và sẽ nhận được sự đồng ý của đức Phật, nếu đức Phật còn tại thế.

2. Bảy năm thọ giới.

(P : 28, 13-27)

Đoạn này kể Vua Milinda hỏi *Nàgasena* về số năm thọ giới (hạ lạp) không có trong bản Hán.

3. Các cách thức thảo luận

(C : 54a, 16-20; 54b 1-2)=(P: 28, 28-33; 29.1-15)

Gần giống nhau, với những điểm hơi khác sau đây :

*. Bản C : *người có trí nói những lời tranh luận, lời giải thích, lời cao hay thấp, lời thắng hay bại, lời đúng hay sai. Người có trí biết điều phải, trái, đó là trí tuệ tối thượng. Người có trí không nổi sân hận. Đó là cách người có trí thảo luận.*

= Bản P : Ở đây bản P nói đến : *giải thích, kết luận, giải tòa, chỉ trích, điều chỉnh, phân biệt, phân biệt chi tiết, và người có trí không sân hận lúc thảo luận.* Về sự thảo luận của một vị vua , cả hai bản gần giống nhau. (Bản K.E : 45b, 10-15 thêm một cách thảo luận, là cách của người ngu si không biết lời nào đúng, lời nào sai và cố tìm chiến thắng bằng cách ép buộc thô bạo tàn nhẫn).

Ở đây bản C thêm hai câu về cuộc đấu khẩu giữa vua và *Nàgasena*. Bản P chấm dứt với các lời này : “ *Ngài đã trả lời gì?*” - “*Đại vương đã hỏi gì ?*” Bản C thêm hai câu nữa : “*Nhà vua bảo : “Trẫm không hỏi gì cả”, Na-tiên đáp : “Tiểu Tăng*

không đáp gì cả”.

4. Lời thỉnh cầu đến thảo luận lần nữa.

(C : 54b, 2-9) = (P : 29, 16-32; 30, 1-16)

Gần tương tự trong hai bản, với các dị biệt sau :

a) Bản C nói : *Triêm-di-ly-vọng-quân và các cận thân*

= bản P : *Devamantiya, Anantakàya, Mankura và Sabbadinna.*

b) Ở bản C, Vua Di-lan nổi giận và đe dọa trừng phạt vị đại thần tên là *Keo Kiệt* (= bản P : *Sabbadinna*), khi vị này nhấn mạnh việc Na-tiên đến chỉ được mười Tỷ-kheo hộ tống mà thôi, nhưng ở bản P, Sabbadinna chỉ bị vua khiển trách và buộc phải im lặng.

c) Cả hai bản đều nói vua lên ngựa khởi hành trong lúc gọi thầm tên Nàgasena. Bản C thêm rằng vua nghĩ về Na-tiên suốt đêm cho đến sáng.

5. Cuộc đàm thoại giữa Anantakàya và Nàgasena.

(C : 54, 9-17) = (P : 30, 17-31; 31, 1-11)

Gần tương tự : bản C nói Na-tiên được 80 Tỷ-kheo bao gồm cả Tôn giả Dã-hòa-la hộ tống, trong khi bản P nói đến 80.000 Tỷ-kheo và bỏ Ayupàla. Ở bản C, *chính Triêm-di-ly-vọng-quân một mình đến gặp Na-tiên và hỏi Na-tiên vài câu*, nhưng bản P nói Devamantiya, Anantakàya và Mankura cùng đến và chính Anantakàya đặt câu hỏi.

Cuộc đối thoại giữa Nàgasena và Anantakàya gần như tương tự, trừ các điểm dị biệt sau :

a) Bản C : *một người thổi sáo trúc, một người thổi ống diều thợ vàng, một người thổi còi (tù và).*

= bản P : *thối sáo, thối còi* (K.E: chỉ nói hai trường hợp và bỏ người thối còi).

b) Ở bản P, Anantakàya thú nhận sự bất lực của mình khi đối thoại với một nhà hùng biện như vậy.

Ở bản C, Triêm-di-ly-vọng-quần nói vị ấy không biết khoảng cách giữa hơi thở vào và hơi thở ra, và yêu cầu Na-tiên trả lời.

c) Ở bản P, Nàgasena giải thích rằng *không có mạng căn và hơi thở vào và hơi thở ra là thân hành*.

Ở bản C, Na-tiên giải thích rằng *hơi thở vào và hơi thở ra là chức năng của thân, nói là chức năng của lưỡi, nghi trong ý là chức năng của tâm, mỗi thứ đều có chủ của nó, nhưng nếu ta phân tích và nhìn thẳng vào chúng thì đó chỉ là trống rỗng, không có Na-tiên*.

d) Bản P nói Nàgasena đề cập A-tỳ-đàm để giảng giải cho đại thần Anantakàya với kết quả là vị kia trở thành đệ tử tại gia.

Ở bản C, không nói đến A-tỳ-đàm, vị đại thần Triêm-di-ly-vọng-quần hiểu lời Na-tiên giảng giải và nhận Ngũ giới, trở thành đệ tử tại gia.

6. Một cuộc hội kiến khác giữa Nàgasena và Milinda.

(C : 54b, 17-20; 55a.1) = (P : 31.12-26)

Việc Vua Milinda tiếp đón Nàgasena gần như giống nhau ở hai bản, trừ điểm ở bản C, Vua Di-lan đánh lễ Na-tiên và sau buổi thọ thực, vua tặng mỗi Tỷ-kheo một y mới với một đôi dép và tặng Na-tiên cùng Dã-hòa-la một bộ ba y và một đôi dép. Khi chỉ còn 10 Tỷ-kheo ở lại với Na-tiên, Vua Mi-lan ra lệnh cho đám nữ nhân ngồi sau bức màn và chứng kiến cuộc đối thoại.

Bản P bỏ việc tặng dép, sự hiện diện của Ayupàla và đám nữ nhân, nhưng lại thêm việc Vua Milinda lấy một bảo tọa thấp hơn và ngồi xuống.

7. Mục đích chọn đời sống tu hành.

(C : 55a, 1-6) = (P : 31, 27-32, 1-11)

Câu hỏi của Minlinda gần như giống nhau trong hai bản, trừ điểm bản C đặt mục đích tối thượng của đời tu hành ra trước, nhưng bản C đặt nó ra sau. Câu đáp của Nàgasena không hoàn toàn giống nhau.

*. Bản C : *Chúng tôi muốn đoạn tận khổ đau ở đời hiện tại và không muốn khổ đau ở đời sau. Vì mục đích này, chúng tôi chọn đời sống tu hành. Chúng tôi xem đó là thiện pháp tối thượng.*

= Bản P : *Chúng tôi đời sống tu hành để đoạn tận khổ đau hiện tại và đề phòng các khổ đau khác khởi sanh về sau. Cứu cánh xuất thế gian của chúng tôi là Niết-bàn vô chấp thủ.*

Giữa các hạng Tỷ-kheo xuất gia, bản P thêm một hàng nữa, là những vị xuất gia vì sợ cướp bóc.

*. Bản C : *Những vị xuất gia vì sợ quan lại.*

= Bản P : *Những vị xuất gia vì sợ vua chúa.*

*. Bản C : *Những vị xuất gia vì nghèo khó.*

= Bản P : *Những vị xuất gia vì sinh kế.*

*. Bản C : *Có những vị thực sự muốn đoạn tận khổ đau ở đời hiện tại và đời sau nên đã xuất gia.*

= Bản P : *Những vị chân chánh xuất gia là những vị xuất gia vì mục đích duy nhất (đoạn tận khổ đau hiện tại và đề phòng khổ đau khác khởi sanh về sau). Phần còn lại hầu như giống nhau, trừ cách dùng từ ngữ có hơi khác.*

8. Về tái sanh.

(C : 55a, b-10) = (P : 32, 12-32; 33, 1-10)

Ở đây bản C dùng một đoạn, nhưng bản P dùng ba đoạn với lời tán thán của Milinda “*Tôn giả Nàgasena khéo nói lắm!*” ngắn chia mỗi đoạn. Cả hai bản gần như giống nhau, trừ các điểm dị biệt sau đây:

*. Bản C : *Những người có khát ái và tham dục, sẽ phải tái sanh đời sau; còn những người không có khát ái, và tham dục sẽ không tái sanh đời sau.*

= Bản P : *Người nào còn lậu hoặc phiền não sẽ tái sanh, nhưng người nào không phiền não lậu hoặc sẽ không tái sanh.*

Ở đây bản P thêm rằng khi được nhà vua hỏi vị ấy sẽ phải tái sanh hay không, Nàgasena đáp nếu vị ấy còn chấp thủ, vị ấy sẽ tái sanh; nếu vị ấy không còn chấp thủ, vị ấy sẽ không tái sanh. Cả hai bản đều đồng ý : chính nhờ ba yếu tố mà con người sẽ không tái sanh..

Trong khi trí tuệ và các đức tính khác đều giống nhau, bản C thêm : “*Nhất tâm nghĩ đến Chánh Pháp*”, nhưng bản P thích chọn *Như lý tác ý* cho yếu tố thứ nhất. Sự sai biệt giữa *Trí tuệ* và *Như lý tác ý* được nêu rõ trong bản P, rằng *cừu, dê, bò, trâu, lạc đà, lừa đều có như lý tác ý, nhưng không có trí tuệ, còn bản C nói rằng bò, ngựa, sáu loại gia súc đều có trí tuệ nhưng tâm chúng lại khác.*

Trong bản P, *quán sát* được xem là đặc tính của *như lý tác ý* và *đoạn tận* là đặc tính của *trí tuệ*. Ở đây, Nàgasena trích dẫn ví dụ người gặt lúa, tay trái cầm lúa, tay phải cầm liềm cắt lúa, để chứng minh rằng, vị Sa-môn giữ vững tâm với *như lý tác ý* và *đoạn tận* các lậu hoặc với *trí tuệ*.

Nhưng bản C, trong khi trích dẫn ví dụ trên, chỉ nói rằng *những người có đủ trí tuệ đoạn tận khát ái và tham dục, giống*

như người gặt lúa. Ở đây bản P nói rõ ràng hơn bản C nhiều.

9. Các đức tính (thiện pháp) khác.

(C : 55a, 10-20; 55b.1) = (P : 33, 11-14; 34, 26-30; 35; 36, 1-18).

a. Sáu đức tính khác :

*. Bản C : *Tín tâm, hiếu thuận, tinh cần, niệm thiện, nhất tâm, trí tuệ.*

= Bản P (chỉ có năm) : *Giới, tín, tinh tấn, định, tuệ.*

b. Tín : gần như tương tự trừ các điểm dị biệt sau :

Bản P bỏ định nghĩa về *tín*, như đã được miêu tả bằng các từ ngữ sau trong bản C : *“Tín là không nghi hoặc. Tín vào sự hiện hữu của Phật, Pháp và Tăng. Tín có chư vị A-la-hán, tín có đời này và đời sau, tín có lòng hiếu thuận đối với cha mẹ, tín vào phước báo do thiện nghiệp và ác báo do ác nghiệp”*.

Trong khi bản P nói *đặc tính của tín là an tịnh, thanh thân, và ước vọng, thi đua*, bản C chỉ nói : *“Khi ta có lòng tín, tâm ta trở nên thanh tịnh và năm ác pháp được đoạn trừ.”*

*. Bản C : *Năm ác pháp* = bản P : *Năm triền cái.*

*. Bản C : *“Nếu năm ác pháp này được đoạn trừ thì tâm thanh tịnh”*.

= Bản P : *Khi tín khởi lên, năm triền cái được đoạn trừ. Tâm thoát ly năm triền cái trở nên trong sáng, thanh tịnh, không ô nhiễm.*

Ví dụ *bảo châu thanh tịnh* cũng gần như giống nhau, trừ điểm bản P đưa nhiều chi tiết hơn :

*. Bản C : *Thủy tịnh châu hay viên ngọc trong như vầng trăng sáng.*

= Bản P : *Thủy tịnh châu (ngọc như ý)*

Năm ác pháp được bản C nói đến là *tham, sân, hôn trầm, thụy miên* (bản K.E : *khuyñh hướng thích nằm*), *vui chơi hưởng thụ (hý-lạc)* (K.E : *dần hát, hưởng thụ*) và *nghi*, nhưng bản P chỉ nói năm triển cái.

Về đặc tính thứ hai của *tín*, bản C đặt nó vào một đoạn khác trong khi bản P phối hợp hai đặc tính làm một. Ở đây cả hai bản gần giống nhau :

*. Bản C : *Tín là tinh tấn hay nỗ lực*

= Bản P : *Ước vọng, thi đua.*

Ví dụ cũng gần giống nhau nhưng lời trích dẫn hơi khác.

*. Bản C : *Người nào có tín tâm có thể tự độ. Mọi người trên thế giới có thể tự chế ngự và điều phục năm tham dục. Người nào biết thân là khổ có thể tự độ. Nhiều người thành tựu giới đức nhờ trí tuệ¹⁴.*

= Bản P : *Với tín tâm, vị ấy vượt đại dương; với tinh cần, vượt biển sanh tử; với nỗ lực, nhiếp phục khổ đau; với trí tuệ, vị ấy tự thanh tịnh.*

c. Bản C : Hiếu thuận = bản P : Giới đức.

(C : 55b. 1-13) = (P : 33, 14-32; 34, 1-25)

*. Bản C dịch từ *hiếu thuận* khá sai lạc, mặc dù định nghĩa trong hai bản gần giống nhau. Bản C nói 37 đức tính đưa đến Giác ngộ và theo thứ tự thông thường, trong khi bản P nói : *Căn - lục - giác chi - đạo - niêm xứ - chánh căn - như ý túc - thiên - giải thoát - định.*

Ở đây bản C có nhiều chi tiết vì nó đưa định nghĩa 37 đức tính, khiến cho việc nghiên cứu trở nên thú vị khi đem so với

¹⁴ Tôi trích bản K.E (46b, 8-9) vì nó rõ hơn.

định nghĩa thông thường của bản P :

(i) C : Tứ ý chỉ = P : Tứ niệm xứ.

Sati (niệm) được dịch là *ý* và *Upatthàna* là *chỉ* (ngừng nghĩ). Các dịch giả về sau thích chọn từ *Tứ niệm xứ*, giải nghĩa *upatthàna* là *nơi chốn*. Bốn xứ đó là :

*. *Quán thân - thân chỉ* (không phải : *thân thân quán chỉ* như trong sách này) : Đặt tâm trên thân với sự quán sát thân.

= Bản P : *Quán thân niệm xứ*

(bản K.E : *Quán sát tự thân, ngoại thân và nội thân*)

*. *Quán thống dương-thống dương chỉ* : Đặt tâm trên khổ và đau với sự quán sát khổ và đau.

= Bản P : *Quán thọ niệm xứ*.

(bản K.E : *Biết tâm lạc hay khổ*).

*. *Quán ý - ý chỉ* : Đặt tâm trên tâm với sự quán sát tâm.

= Bản P : *Quán tâm niệm xứ*.

(bản K.E : *Biết tâm thiện hay bất thiện*).

*. *Quán pháp - pháp chỉ* : Đặt tâm trên các pháp với sự quán sát các pháp.

= Bản P : *Quán pháp niệm xứ*

(bản K.E : *Biết Chánh Pháp*).

Như vậy các định nghĩa của bản K.E gần với các định nghĩa bản P hơn.

(ii) C : Tứ ý đoạn = P : Tứ Chánh cần.

*. Bản C đề cập *Tứ ý đoạn*, trong khi bản P thông thường là *Tứ Chánh cần*. Ở đây dịch giả bản C diễn giải *ting cần* là *đoạn*. Các dịch giả về sau thích chọn từ ngữ *Tứ Chánh cần*. Định nghĩa ở đây cũng khá lạ lùng : “Đức Phật dạy : Sau khi phân

tích Tứ niệm xứ, ta sẽ không nghĩ gì thêm nữa, đây gọi là Tứ ý đoan”.

Như vậy nó khác xa với định nghĩa thông thường của bản P.

(bản K.E chỉ nói bốn pháp như sau : chế ngự tâm, đề phòng ác pháp đi vào tâm, loại trừ ác pháp ra khỏi tâm, hộ phòng thiện pháp trong tâm không biến mất. Ở đây bản K.E gần với bản P hơn).

(iii) C : Tứ như ý túc = P : Tứ như ý (thần) túc.

*. Bản C : Ở đây bản C đề cập bốn trong năm thần thông : “Mắt có thể thấy mọi vật, tai có thể nghe mọi tiếng, biết tâm kẻ khác và thân có thể bay.”

Bản C ở đây hoàn toàn khác với *Tứ thần túc* thông thường của bản P : “Dục như ý túc, tâm như ý túc, tinh tấn như ý túc và tư duy như ý túc”.

(bản K.E : *Lại nữa, có bốn pháp mà ta có thể thực hành như ý : Dục, tinh tấn, chế ngự tâm và tư duy*). Như vậy các định nghĩa của bản K.E gần với các định nghĩa của bản P hơn.

(iv) C : Ngũ căn = P : Ngũ căn.

*. Bản C : *Mắt thấy các sắc đẹp, sắc xấu, nhưng tâm không chấp thủ đối với chúng; tai nghe các âm thanh hay, dở, tiếng mạ lỵ, nhưng tâm không chấp thủ chúng; mũi ngửi mùi thơm, thối, nhưng tâm không chấp thủ chúng; miệng nếm các vị ngọt, đắng, chua chát, nhưng tâm không chấp thủ chúng; thân cảm thọ các xúc thô cứng nhưng tâm không chán ghét chúng”.*

Như vậy ở đây sự diễn dịch của bản C hoàn toàn khác với sự giải thích thông thường của bản P : *Tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn*.

(bản K.E giải thích như sau : *Tín, hiểu đạo, tấn, niệm*

thiện, tuệ. Như vậy nó gần với bản P hơn)

(v) C : Ngũ lực = P : Ngũ lực.

*. Bản C : *Chế ngũ mắt, chế ngũ tai, chế ngũ mũi, chế ngũ miệng, chế ngũ thân để tâm không sa đọa (vào tà đạo)* (K.E : không có). Như vậy sự giải thích của bản C hoàn toàn khác với sự giải thích thông thường của bản P : *tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực.*

(vi) C : Thất giác ý = P : Thất giác chi.

Ở đây bản C dùng từ Ý (tâm) thế “chi”. Các dịch giả về sau thích chọn từ “*Thất giác chi*” diễn giải đúng nghĩa của từ ngữ bản P.

*. Bản C : Ý, *phân biệt, tinh tấn, khả, ý (thanh thân), định và hộ.* Ở đây bản C dùng từ Ý (tâm) thế *niệm (Sati), Khả thế hỷ (Piti), Ý (thanh thân) thế khinh an (Passaddhi), Hộ (phòng hộ)*¹⁵ thế *xả (Upekkhà).* Các dịch giả về sau thích chọn từ *Hỷ* thế *Piti, Khinh an* thế *Passaddhi* và *Xả* thế *Upekkhà.*

(Bản K.E : *Lại có bảy pháp đoạn tận các ác pháp và được gọi là bảy thiện pháp hay bảy yếu tố giác ngộ.*)

(vii) C : Bát chi Thánh đạo = P : Bát chi Thánh đạo.

*. Bản C : *Trực kiến, Trực tư duy, Trực ngũ, Trực tri, Trực nghiệp, Trực phương tiện, Trực ý, Trực định.*

Như vậy ta nhận xét ở đây bản C dùng từ *Trực* thế từ *Chánh* (P : *Sammà*); còn các dịch giả về sau thích chọn từ *Chánh* có nghĩa là *chân chánh.* Ở đây bản C dùng từ *Niệm* thế từ Pàli *Sankappo*, từ *Trị* thế từ Pàli *Áyivo*, từ *Phương tiện* thế từ Pàli *Vàyàmo*, từ *Ý (tâm)* thế từ Pàli *Sati.* Các dịch giả về sau chọn từ

¹⁵ Phòng hộ tâm để tâm không bị tham sân chế ngự.

Tu duy (Sankappo), Mạng (Àyivo), Tinh tấn (Vàyàmo) và Niệm (Sati)

(bản K.E : *Bát chi Thánh đạo còn được gọi là A kou ?*)

(viii) Các ví dụ .

Cả hai bản đều dùng bốn ví dụ để chứng minh các đức tính đều y cứ vào Giới luật làm nền tảng. Các ví dụ này không hoàn toàn theo đúng một thứ tự và các sự giải nghĩa gần như giống nhau với bản P đưa nhiều chi tiết hơn :

$C1 = P2, C2 = P1, C3 = P3, C4 = P4.$

Như vậy ở $C3 = P3$, bản C chỉ nói rằng nếu một kiến trúc sư muốn xây một thành phố lớn, trước tiên phải đo lường và đặt nền tảng, rồi vị ấy mới có thể xây thành.

Nhưng bản P nói nhiều chi tiết hơn, như là dọn sạch nơi mà thành phố sẽ tọa lạc, vứt bỏ các góc, cây và loại gai, san bằng mặt đất, rồi thiết kế đường xá, khu phố, giao lộ v.v... và như vậy là vị ấy xây thành.

Bản C kết luận đoạn này với lời Na-tiên nói nếu ta nhất tâm niệm Pháp, tham ái sẽ tự đoạn tận. Ở đây bản P trích dẫn hai bài kệ, bài thứ nhất giống như bài kệ nhập đề của Thanh Tịnh Đạo và cả hai bài kệ đều nhấn mạnh Giới luật phải làm nền tảng cho mọi sự tu tập tâm trí và chứng đắc đạo quả.

d. Tinh cần :

(C: 55b, 13-17) = (P : 36, 19-41; 37, 1-4)

Gần giống nhau.

*. Bản C : *Giữ vững các đức tính, hỗ trợ các đức tính* (bản K.E : *Chỉ hỗ trợ các đức tính*).

= Bản P : *Với sự hỗ trợ của tinh cần, mọi đức tính không biến mất.* Ở ví dụ đầu, bản P nói đến một ngôi nhà sụp, bản C

thêm một ví dụ nữa, đó là bức tường sắp đổ.

Ví dụ thứ hai gần tương tự ở hai bản, trừ điểm bản C nói thêm những người có tính xấu cũng giống như đội quân yếu hèn. Khi người ta dùng các đức tính để tận diệt các tính xấu, thì cũng như nhà vua gửi viện binh đến tăng cường cho đoàn quân yếu hèn. Nhờ sự giúp đỡ của năm đức tính, ta tận diệt năm tính xấu, cũng như đạo quân được tăng cường sẽ chiến thắng.

Trong bản C, Na-tiên kết luận đoạn này bằng lời nói rằng tình cần giúp con người đạt thiện đạo, và vượt lên con đường thế tục mà không thối đạo; bản P trích lời đức Thế Tôn, giải thích rằng vị Thánh đệ tử nhờ tình cần đoạn tận ác pháp, tu tập thiện pháp, đoạn tận mọi sự lỗi lầm và tu tập những điều không bị chỉ trích, do vậy vị ấy tự thanh tịnh.

e. C : Niệm = P : Sati.

(C : 55b, 17-20; 56a, 1-2) = (P : 37, 5-34; 38, 1-17)

Ở đây, bản C dùng từ Ý (*tâm*) để dịch từ Sati.

*. Bản C : “*Tâm nghi đến các thiện pháp*”

= Bản P : *Niệm có đặc tính lập lại và duy trì.*

Ở đây bản C giải thích người hữu học trong Giáo Pháp phải chú tâm ghi nhớ 37 đức tính đưa đến giác ngộ. Với niệm, vị ấy biết các pháp thiện và bất thiện, những điều phải thực hành, những điều không nên thực hành; vị ấy phân biệt các pháp đen và trắng. Sau khi suy xét kỹ lưỡng, vị ấy từ bỏ các ác pháp và tu tập các thiện pháp.

Bản P cũng giải thích gần như vậy và nói thêm các thiện pháp như định, quán sát, minh, giải thoát.

Về các ví dụ, bản C thêm ví dụ một người dùng sợi dây khâu nhiều hoa với nhau, do vậy chúng không bị gió rải tung ra. Ví dụ về người thủ kho báu của vị Chuyển luân vương cũng gần tương tự trong hai bản, trừ chỗ bản C bỏ sự liệt kê voi, ngựa, xe,

pháo, nhưng thêm bảo châu, ngọc bích, thủy tinh, đá quý.

Trong cách giải thích thứ hai, bản C nói *niệm giúp cho các thiện pháp đi vào và loại trừ các ác pháp*. Ở đây bản P nói *suy xét cân nhắc là đặc tính thứ hai của niệm theo ý nghĩa niệm giúp lựa chọn các pháp lợi ích từ các Pháp bất lợi và các pháp tốt lành từ các pháp bất thiện*. Ví dụ ấy gần như giống nhau ở hai bản. Bản C thêm một câu Na-tiên trích dẫn từ một bài Kinh như sau : *“Ta phải hộ phòng và chế ngự tâm cùng sáu khát ái trong tự thân (?). Với sự chế ngự và giữ vững tâm, ta có thể vượt lên khỏi thế giới này”*, nhưng bản P chỉ nói *niệm ích lợi đối với tất cả mọi người*.

f. C : Định = P : Samàdhi.

(C : 56a, 2-5) = (P : 38, 18-32; 39, 1-4)

Gần như giống nhau ở hai bản, trừ điểm thêm bớt vài biệt hiệu. Ở bản C câu kết luận là một lời trích dẫn Kinh điển như sau : *“Nhất tâm là nền tảng của mọi đức tánh. Người học Pháp trước tiên phải an trú vào nhất tâm. Thân người chịu sanh tử biết bao lần trong quá khứ, giống như nước chảy xuôi dòng mãi mãi liên tục không hề gián đoạn”*.

Bản P trích dẫn lời đức Thế Tôn : *“Này các Tỷ-kheo, chư vị phải tu tập định. Ai được định tâm sẽ hiểu Pháp đúng như thật.”*

g. C : Trí tuệ = P : Pañña.

(C : 56a, 5-8) = (P : 39, 5-21)

Gần như giống nhau ở hai bản.

*. Bản C : *Làm sáng tỏ các thiện pháp.*

= Bản P : *Đặc tính làm sáng tỏ.*

Ở đây bản P thêm rằng *trí tuệ quán chiếu làm Bốn Thánh Đế sáng tỏ hơn và giúp hành giả liễu ngộ ba đặc tính vô thường,*

khổ và vô ngã, trong khi bản C chỉ nói người đầy đủ trí tuệ có khả năng vượt lên nỗi khổ sinh tử. Ở đây, bản C thêm một ví dụ về một người đốn cây với con dao sắc bén chặt đứt mọi ác pháp. Các ví dụ kia gần như tương tự.

10. Các thiện pháp (đức tính) khác:

(C : 56a, 8-10) = (P : 39, 22-32)

Gần giống nhau. Trong đoạn này, Nàgasena nêu ra rằng dù các thiện pháp có khác nhau, chúng vẫn phục vụ cùng một mục đích đoạn tận mọi ác pháp. Ví dụ gần tương tự. Cuối lời tán thán của Vua Di-lan, bản C thêm nhà vua nói rằng *Na-tiên dẫn chứng Kinh điển thật là mãn tiệp*.

*
* *

CHƯƠNG HAI

PHẨM 2

1. Người được tái sinh vẫn là một hay thành kẻ khác?

(C : 36a, 10-20; 56b, 1) = (P : 40; 41, 1-10)

Lời giải thích gần tương tự, nhưng các từ ngữ được dùng và các chi tiết chứa đựng trong đó không hoàn toàn giống nhau.

*. Bản C : *"Khi một người chết và được tái sinh trong một cảnh giới thiện hay ác, thần hồn của thân được tái sinh vẫn là một như cũ hay không phải là một ?"*

= Bản P : *Người được tái sinh vẫn là một hay thành kẻ khác ?*

Ở đây bản C dùng từ ngữ *"thần hồn của thân"*.

Nāgasena hỏi nhà vua *ngài vẫn là một hay khác khi ngài còn bé và nay đã trưởng thành*, nhà vua *đáp ngài và đưa bé khác nhau*. Rồi Nāgasena phản đối rằng *nếu vậy thì nhà vua không có mẹ, không có cha, không có thầy, không học hành, không đạo đức, không trí tuệ*.

Bản C cũng như vậy nhưng bỏ lời phản đối do Nāgasena nêu ra.

Câu hỏi kế tiếp hơi khác nhau ở hai bản.

*. Bản C : Na-tiên hỏi : *"Khi một người ở trong bụng mẹ, bào thai vừa được tạo hình, và bào thai đã thành phôi, khi có da*

thịt, khi nó mới sinh và khi nó được vài tuổi, có phải bào thai cũ vẫn là một suốt thời kỳ ấy ? Khi một người đọc sách, một người khác có thể làm công việc ấy thế y không ?” Nhà vua đáp rằng kẻ khác không thể làm việc ấy thế y.

Na-tiên lại hỏi : “Nếu một người phạm luật và bị trừng phạt, một người vô tội có thể thay thế y không ?”

Nhà vua đáp : “Không thể được”

= Bản P : Nàgasena hỏi : “Bà mẹ của bào thai ở giai đoạn đầu tiên ... giai đoạn thứ hai ... giai đoạn thứ ba ... bà mẹ của đứa bé lên ba có khác với bà mẹ của người trưởng thành không ? Người đang thời kỳ học tập có khác với người đã học tập xong không ? Một người làm ác hạnh có khác với người bị chặt đứt tay không ?”

Và nhà vua đáp : “Chắc chắn không”

Ví dụ cây đèn cháy suốt đêm và sửa đồng thời trở thành lạc, sanh tô, thực tô cũng gần tương tự ở hai bản, trừ vài điểm dị biệt về chi tiết và từ ngữ.

Những đoạn kết thúc lại đưa ra một cách giải thích đáng chú ý trong cả hai bản C và P.

*. Bản C : “Thân hồn của con người cứ tiếp tục mãi như thế này : Con người qua đời, rồi con người xuất hiện. Từ một thân hồn, con người sanh, già, chết. Từ thân hồn vừa quá cố, con người tái sanh vào một đời sống mới và tiếp tục sống mãi, như vậy nó không giống với thân hồn cũ. Sau khi chết, thân hồn sẽ được tái sanh”

Bản P khá đơn giản hơn : “Như vậy, tâm Đại vương, tính liên tục của các trạng thái vẫn được bảo tồn, một hữu tình xuất hiện ngay khi một hữu tình khác từ trần, tính liên tục hình như không trước cũng không sau. Do đó, nó không là một mà cũng không khác, nhưng hữu thể xuất hiện đồng thời với tâm thức vừa quá cố”.

2. Người giải thoát sanh tử có nhận thức điều này không?

(C : 56b, 1-5) = (P : 41, 11-28)

Không khác nhau nhiều ở hai bản trừ các điểm sau :

*. Bản C : *“Khi người ấy tự nhận thức không còn khát ái, không còn tham dục, không còn sử dụng các ác pháp, thì người ấy hiểu mình sẽ không còn tái sanh.”*

= Bản P : *“Với sự đoạn tận nhân (hetu) và duyên (paccaya), vị ấy biết mình sẽ không tái sanh.”*

Ví dụ cũng gần tương tự, với bản P đưa ra nhiều chi tiết hơn. Trong khi bản P chấp nhận đoạn kết luận giống như trên, bản C lại nêu một cách giải thích hơi khác : *“Người đạt đạo vẫn là một. Khi vị ấy tự biết mình đã đoạn tận khát ái, cùng các khổ lạc thọ, với tâm vô dục, thì vị ấy biết mình sẽ không tái sanh.”*

3. Thông minh và trí tuệ.

(C : 56a, 5-20) = (P : 41, 29-31; 42; 43, 1-18)

Chủ đề giống nhau nhưng có nhiều chi tiết khác nhau giữa hai bản.

*. Bản P bắt đầu với câu hỏi do nhà vua nêu ra về một người thông minh có trí tuệ chẳng, và trước câu đáp xác nhận của Nāgasena, vua hỏi vậy cả hai có phải là một chẳng, Nāgasena cũng trả lời xác nhận.

*. Bản C bắt đầu với câu hỏi không có trong bản P : *“Người không bị tái sanh có trí tuệ khác với người thường chẳng?”* Và Na-tiên đáp : *“Có”*.

Hai câu hỏi kế tiếp tương tự với các câu ở bản P. Trong khi bản C chỉ nói những gì vị ấy không học trước kia đều vượt tầm hiểu biết của vị ấy, bản P thêm hai điểm nữa là : - Những chỗ

chưa được thăm viếng và các danh hiệu, từ ngữ chưa được nghe nói.

Trong khi bản P nói ba đặc tính *vô thường, khổ, vô ngã*, được những người có trí tuệ thấu hiểu thì bản C trình bày một cách giải thích hơi khác : “Người có trí tuệ nhìn thấy mọi người mọi vật đều đi qua (*vô thường*), trở thành trống rỗng (*suññta*) và tùy duyên, không độc lập (*anatta*); những gì lòng người khao khát và thích thú đều là nguồn gốc của mọi khổ đau và đưa đến khổ đau. Người có trí biết tính *vô thường* và *sự sinh diệt* của vạn vật..”

Về đoạn Nāgasena chứng tỏ với nhà vua rằng trí tuệ hoàn thành công việc xong sẽ biến đi, nhưng công việc (tức là tri kiến về ba đặc tính *vô thường, khổ, vô ngã*) vẫn tồn tại, cả hai bản gần giống nhau. Ví dụ *bức thư được viết ban đêm, năm bình nước để dập tắt lửa, y sĩ dùng năm dược liệu, chiến sĩ dùng năm mũi tên* hầu như tương tự với vài chi tiết thêm bớt.

Một điểm dị biệt cần được chú ý ở đây :

Năm thiện pháp được nói đến không hoàn toàn giống nhau.

* Bản C :

(i) Tin vào thiện pháp và sự tồn tại của ác pháp (?)

(ii) Không phạm giới luật.

(iii) Tinh tấn.

(iv) Đầy đủ trí tuệ và niệm thiện.

(v) Nhất tâm quán sát Pháp.

= Bản P : Tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn
(*Saddhindriyam Paññindriyam*)

(K.E : Chỉ tìm thấy phần đầu. Phần cuối bản này đề cập việc khác không phù hợp với đoạn văn được thảo luận.)

4. Cảm thọ khổ đau của vị được giải thoát.

(C : 56b, 20; 57a, 1-4) = (P : 44, 14-34; 45, 17)

Gần giống nhau với các điểm khác sau đây :

*. Bản C : *Vị ấy cảm thọ thân khổ vì thân kiến vẫn còn tồn tại, vị ấy không cảm thọ tâm khổ vì tâm đã đoạn trừ các ác pháp, không tham dục.*

= Bản P : *Vị ấy cảm thọ thân khổ vì nhân duyên của thân khổ vẫn tồn tại, vị ấy không cảm thọ tâm khổ vì nhân duyên của tâm khổ không còn tồn tại. Đức Thế Tôn đã dạy : “Vị ấy chỉ còn một loại cảm thọ về thân, chứ không phải cảm thọ về tâm.”*

Phần còn lại gần như tương tự, nhưng bản C hình như đã thiếu một hàng với các câu hỏi liên tiếp của nhà vua . Bài kệ của Tôn giả Sàriputta cũng không hoàn toàn giống nhau trong hai bản.

*. Bản C :

*Ta không kiếm tìm tử,
Ta chẳng tìm kiếm sanh,
Ta chỉ đợi đúng thời ta.
Khi thời ta đến, ta sẽ đi.*

(Không hoàn toàn đúng theo thể kệ).

= Bản P :

*Ta không đón mừng tử,
Ta chẳng mừng đón sanh,
Ta đợi đúng thời ta,
Chánh niệm và tỉnh giác.*

(K.E : không có)

5. Các loại cảm thọ khác nhau.

(C : 57a, 9-19; 57b, 1-10) = (P : 45, 8-30; 46, 1-40)

Không hoàn toàn giống nhau ở hai bản.

Ở bản P, nhà vua hỏi một lạc thọ là tốt, xấu hay trung tính, và Nàgasena đáp rằng nó có thể là một trong ba đặc tính trên, rồi nhà vua phản bác rằng nếu các pháp này tốt, chúng không thể gây khổ, nếu chúng gây khổ thì chúng không thể tốt, các thiện pháp không thể gây khổ.

Bản C lại khác và không rõ ràng. Nhà vua hỏi : nếu một người đau khổ, thì đó là thiện hay ác ? (Lời giải đáp của đức Phật được nêu ra trong các từ ngữ không rõ). Nhà vua bảo : Đường như các pháp do duyên sanh không khổ (?).

Đoạn kể đó kể Nàgasena dùng ví dụ một người đồng thời cầm một cục sắt nóng và cục nước đá gần như tương tự ở hai bản.

Nhưng đoạn kể Nàgasena giải thích các cảm thọ lại khác nhau. Bản P đề cập sự phân loại của A-tỳ-đàm về 108 cảm thọ : Ba loại lạc thọ, khổ thọ, và trung tính, mỗi loại được chia thành sáu cảm thọ liên hệ thể gian và sáu cảm thọ liên hệ xuất ly, như vậy đi đến con số 36 cảm thọ. Những cảm thọ này lại được chia nhỏ thành các cảm thọ của ba thời hiện tại, vị lai và quá khứ, như vậy ta đi đến tổng số 108 cảm thọ.

Bản C không nói đến A-tỳ-đàm, Na-tiên trích dẫn chính Kinh điển và chỉ nói 36 loại cảm thọ như sau :

a. Sáu pháp làm phát sinh nội lạc thọ trong con người.

- (i) Mắt thấy các sắc khả ái và mong thấy lại chúng.
- (ii) Tai nghe các âm thanh hay và mong nghe lại chúng.
- (iii) Mũi ngửi các hương thơm và mong ngửi lại chúng.
- (iv) Lưỡi nếm các vị ngon và mong nếm lại chúng.

(v) Thân tiếp xúc vật êm ái dịu dàng và mong tiếp xúc lại chúng.

(vi) Tâm cảm nhận các lạc thọ và mong cảm nhận lại chúng. Đó là lý do chúng tạo nên nội lạc thọ.

b. Sáu pháp làm phát sinh ngoại lạc thọ trong con người.

Mắt thấy các sắc khả ái, ta nghĩ chúng không thường có được và vì vậy cần phải loại trừ ; như thế sau khi quán sát và phân tích tính vô thường, sự kiện này làm sinh khởi ngoại lạc thọ trong con người (cùng cách ấy với bốn giác quan kia và tâm, cùng các đối tượng riêng của chúng)

c. Sáu nội pháp làm phát sinh nội khổ thọ trong con người .

Thấy những gì mắt không muốn thấy làm phát khởi nội khổ thọ (cùng cách ấy với bốn giác quan kia và tâm cùng các đối tượng riêng của chúng).

d. Sáu ngoại pháp làm phát sinh bất lạc thọ trong con người.

Mắt thấy các sắc xấu làm phát sinh bất lạc thọ trong con người.

(Cùng cách ấy với bốn giác quan kia và tâm cùng với các đối tượng riêng của chúng).

e. Sáu pháp làm phát sinh bất khổ bất lạc thọ trong con người .

Mắt thấy sắc nhưng không có lạc thọ hoặc khổ thọ khởi lên.

(Dùng cách ấy với bốn giác quan kia và tâm cùng các đối tượng riêng của chúng).

f. Sáu ngoại pháp làm phát sinh khổ thọ trong con người.

Mắt thấy tử thi và quán sát tính vô thường của thân cùng tất cả các ngoại vật. Vị ấy suy nghĩ : *Với sự quán sát như vậy, tại sao ta không được giải thoát ? Do suy nghĩ trên, các ngoại khổ thọ phát sinh.*

(Các phần còn lại cũng được bàn luận theo cách này)

Như vậy bản C không nói đến A-tỳ-đàm và cách giải thích cũng hoàn toàn khác với cách của bản P.

(K.E : không có)

6. Cái gì được tái sinh ?

(C : 57b, 10-20; 58a, 1-15) = (P : 46, 5-31; 47; 48, 1-29)

Đoạn này kể Nāgasena giải thích sự tái sinh của danh-sắc và liên kết giữa danh-sắc hiện tại và danh-sắc vị lai gần như tương tự ở hai bản, nhưng bản C không rõ ràng và đôi khi sai lạc.

Ở đây bản C dùng từ *mạng - thân* thể *nāma-rūpa*. Các dịch giả về sau thích chọn từ *mạng - sắc* (danh và sắc).

Sáu ví dụ được Nāgasena dùng chứng tỏ rằng danh sắc hiện tại và vị lai được kết hợp với nhau gần như tương tự trong hai bản, trừ các điểm dị biệt sau :

Trong ví dụ đầu tiên :

* Bản C : *quả cây* = bản P : *quả xoài*.

Trong ví dụ thứ hai :

* Bản C : *mùa gặt hái và lúa chín*

= bản P : *lúa và mùa*.

Trong ví dụ thứ ba :

* Bản C : *lửa đốt tường, phòng, ốc*

= bản P : *lửa đốt đồng ruộng kẻ khác.*

Trong ví dụ thứ tư :

* Bản C : *một người cầm đuốc đặt trên tường để có thể ăn cơm. Lửa đốt cả tường, tre, rừng, nhà, phố.*

= bản P : *một người cầm đèn đi lên ngôi đình, đèn đốt cháy cỏ, nhà, làng.*

(K.E : không có)

7. Nàgaseṇa có tái sinh không ?

(C : 58a, 15-19) = (P : 48, 30-32; 1-12)

Gần tương tự :

Bản C : “ *Nếu ta có dục và ái*”

= Bản P : “ *Nếu ta còn chấp thủ hiện hữu*”. Phần còn lại hầu như tương tự.

(K.E : không có).

8. Danh sắc không tái sinh riêng biệt.

(C : 58a, 19-20; 58b, 1) = (P : 49, 13-27)

Gần tương tự, trừ điểm dị biệt này :

*. Bản C : “ *Vật gì được thấy bây giờ là thân (sắc); điều gì được tâm ý suy tư là danh*”.

= Bản P : “ *Bất cứ vật gì thô tục là sắc, bất cứ vật gì tế nhị và thuộc về tâm ý là danh*”.

Cuối cùng bản P thêm :

“ *Như vậy là tính cách tự nhiên từ thời tối cổ*”.

(K.E : không có)

9. Thời gian có hiện hữu và thời gian không hiện hữu.

(C : 58b; 1-3) = (P : 49, 28-32; 50, 1-8)

Hơi khác nhau :

*. Bản C : “ Thời gian lâu dài là gì ? Quá khứ là thời gian lâu dài, tương lai là thời gian lâu dài ; hiện tại không phải là thời gian lâu dài.”

= Bản P : Tôn giả vừa nói đến thời gian lâu dài. Chữ “thời gian” này có nghĩa là gì?

- Thời quá khứ, thời hiện tại và thời tương lai.

*. Bản C : đối với những vị đã đạt Giác ngộ thời gian không lâu dài, đối với những vị chưa đạt Giác ngộ, Niết-bàn, thì thời gian lâu dài.

= Bản P : đối với các hành (Sankhàrà) đã trở thành các pháp quá khứ, đã tịch diệt, đã đoạn tận, đã biến đổi, thì không có thời gian. Còn đối với các pháp đang tạo nghiệp quả (Vipàka) làm sinh khởi quả dị thực đưa đến tái sanh, thì có thời gian. Đối với những vị hữu tình sau khi chết phải tái sanh thì có thời gian; còn đối với những vị hữu tình sau khi chết không phải tái sanh, thì không có thời gian. Đối với những vị hữu tình đã đắc Niết-bàn thì không có thời gian; còn đối với những vị hữu tình chưa đắc Niết-bàn thì vẫn có thời gian.”

Cuối cùng, bản C thêm :

“ Những ai trong đời hiện tại thích bố thí, hiếu kính cha mẹ, sẽ được nhiều phước đức ở đời sau”.

.(K.E : không có)

*

* *

CHƯƠNG HAI

PHẨM 3a

1. Nguồn gốc của thời quá khứ, hiện tại và vị lai.

(C : 58b, 3-8) = (P : 50, 10-22)

Hai bản đều giải thích *vô minh* là nguồn gốc của thời quá khứ, vị lai và hiện tại, nhưng trong khi bản P đưa cách giải thích này kèm theo với Lý Duyên khởi cùng mười hai nhân duyên thông thường từ *vô minh* đến *lão-tử-sầu-bi-khổ-ưu-não*, thì bản C cũng chấp nhận cách giải thích này nhưng chuỗi nhân duyên không giống với chuỗi ở bản P.

Thứ tự bản C là : 1) *vô minh*, 2) *thần*, 3) *thân*, 4) *danh*, 5) *sắc*, 6) *lục tri*, 7) *xúc* và *đối tượng riêng của chúng*, 8) *tri khổ-lạc*, 9) *khát ái*, 10) *tham dục*, 11) *hữu*, 12) *sanh*, 13) *lão*, 14) *bệnh*, 15) *tử*, 16) *bi*, 17) *ưu*, 18) *não*.

Nếu ta đặt chung *danh-sắc* với nhau, *lão, bệnh, tử, bi, ưu, não* với nhau, ta cũng đi đến con số 12 như ở bản P.

Thần ở bản C thế *hành*, *thân* thế *thức*, *lục tri* thế *lục xứ*, *tham dục* thế *thủ* có hơi gượng ép và chứng tỏ dịch giả bản Hán thời ấy chưa hoàn toàn quen thuộc với các từ ngữ trong Lý Duyên khởi nên không thể diễn dịch chúng chính xác qua chữ Hán. Các dịch giả bản Hán về sau đã chấp nhận cùng một loại thuật ngữ với bản Pàli.

(K.E : không có)

2. Sanh tử không ngừng.

(C : 58b, 8-19) = (P : 50, 23-27; 51, 1-24)

Gần giống nhau ở hai bản.

*. Bản C : “Do vậy, sanh tử không ngừng và thân xưa cũ không thể nào tìm được”

= Bản P : *Điểm tận cùng trong quá khứ không thể biết được.*

Ba ví dụ để chứng minh đoạn này gần như tương tự trong hai bản. Bản P trích dẫn thêm lời đức Phật giải thích Lý Duyên Khởi, bắt đầu với con mắt : “Do duyên con mắt và các sắc, nhãn thức sanh. Sự gặp gỡ của ba yếu tố này là xúc. Do duyên xúc, thọ sanh; do duyên thọ, ái sanh; do ái, hành sanh; do hành, mắt sanh, rồi cái vòng ấy lại bắt đầu như cũ”.

Cách giải thích của bản C gần tương tự, nhưng nói thêm: “Do ái, tham dục sanh; do tham dục hữu sanh; do hữu, sanh sanh; do sanh, các hành thiện ác sanh; do các hành thiện ác sanh, sanh sanh.”

(Cùng cách ấy với các xứ kia và các đối tượng riêng của chúng)

(K.E : không có)

3. Nguồn gốc sanh tử không thể nào tìm được.

(C : 58b, 19-20; 59a, 1-3) = (P : 51, 25-35; 52, 1-9)

Hai bản không giống nhau. Một số đoạn trong bản C hơi tối nghĩa vì thiếu vài hàng. Bản C giải thích rằng *nguồn gốc của sanh tử không thể tìm được, và đối với loài người, khát ái và dục vọng là nguồn gốc của sinh tử.*

Bản P nói rằng *điểm tận cùng trong quá khứ không thể nhận thức được, nhưng một vài điểm có thể nhận thức được.*

Điểm quá khứ trước phần khởi thủy không thể nhận thức được, nhưng khởi đầu của mỗi nhân duyên thì có thể nhận thức được.

(K.E : không có)

4. Các phương diện xác định và phủ định của Lý Duyên Khởi.

(C : 59a, 3-10) = (P : 52, 10-27)

Gần như tương tự trong hai bản trừ vài điểm dị biệt về từ ngữ. Bản C bắt đầu với sự tập hợp các giác quan, các đối tượng và các thức riêng của chúng. Do sự tập hợp này, cảm thọ khổ-lạc sanh khởi, cảm thọ tạo nên khát ái; do khát ái, tham luyến dục vọng sanh ; do tham luyến-dục vọng, phát sanh năm khổ uẩn tạo thành một con người. Mắt, tai, miệng, thân, thân (tâm), thức khiến xúc (?) sanh; do xúc, cảm thọ khổ lạc sanh; do khổ lạc thọ, ái sanh; do ái, dục vọng tham luyến sanh; do hữu, sanh sanh; do sanh, lão-bệnh sanh; do bệnh, tử sanh; do tử, ưu sanh; do ưu, bi sanh; do bi, khổ nội tâm sanh. Đời người là như thế.

Sau đó, bản C xét Lý Duyên Khởi này theo cách phủ định, bắt đầu với sự không có mắt, không thấy sắc, phát sinh vô tri (hay đúng hơn : vô thức). Do vô tri thức, nên không có sự tập hợp; do không có sự tập hợp, nên không có cảm thọ khổ-lạc; do không có khổ-lạc thọ, nên không có khát ái; do không có khát ái nên không có dục vọng - tham luyến; do không có dục vọng - tham luyến, nên không có hữu; do không có hữu, nên không có sanh-lão; do không có sanh-lão nên không có bệnh-tử; do không có bệnh-tử, nên không có ưu-bi; do không có ưu-bi, nên không có khổ nội tâm; do không có khổ, ta được giải thoát và đắc Niết-bàn.

(Cũng cách như vậy với các giác quan kia)

5. Mọi vật đều phát sinh từ một số nguyên nhân chứ không phải là không có nguyên nhân.

(C : 59a, 10-15) = (P : 52, 28-32; 53; 54, 1-16)

Gần tương tự. Trong khi bản P dùng từ các hành (*sankhàra*) sanh khởi không phải không có sự hình thành tuần tự, bản C chỉ nói một cách tổng quát rằng ở thế-gian, mọi vật đều phát xuất từ các nhân, chứ không phải không có nhân, và để tóm tắt mỗi ví dụ, bản C nói rằng do sự tập hợp các giới (*dhàtus*), một người ra đời.

Về các ví dụ bản C chỉ nói 6 ví dụ, trong khi bản P thêm một ví dụ nữa về cây cối xuất hiện do gieo hạt vào đất. Các ví dụ còn lại mang cùng một ý nghĩa, nhưng có vài điểm hơi khác về cách dùng từ ngữ :

C1 = P1

*. Bản C : “*Tường, bùn, đất đều sinh từ mặt đất.*”

= Bản P : “*Bùn này sinh từ mặt đất.*” Và nói thêm : “*Với nỗ lực tinh cần của phụ nữ và nam nhi.*”

P2 = C (không có) “*Cây cối xuất hiện do gieo hạt vào đất và chúng lớn lên, sinh hoa kết quả.*”

C2 = P3 :

*. Bản C : “*Người thợ gốm lấy đất, nước làm thành bùn, nhào nặn bùn thành nhiều hình dáng và đem nung chúng.*”

= Bản P : “*Người thợ gốm đào bùn ra khỏi mặt đất và nặn thành hình nhiều loại nôi khác nhau.*”

C3 = P4

*. Bản C : “*Cây đàn không có dây tơ, không có khung phím, không người chơi thì không thể phát âm thanh*”

= Bản P : “*Cây đàn không có trục nâng dây, không có dây*”

da, không có bông, không tay cầm, không cổ, không dây tơ, không có móng để gậy, không có nỗ lực của con người”.

C4 = P5

*. Bản C : không có cả hai que gỗ, cũng không có người xoay tròn.

= Bản P : “Không có tấm gỗ dưới, không có que xoay tròn, không có dây xoay tròn, không có tấm gỗ trên, không có môi châm, không có nỗ lực của con người”.

C5 = P6

*. Bản C : “Không kính đốt cháy, không có mặt trời, không bầu trời”.

= Bản P : “Không có đá lửa, không có sức nóng, không phân bò, lửa không phát ra được”.

C6 = P7

*. Bản C : “Không có kính, không ánh sáng nếu ta muốn thấy ảnh của mình”.

= Bản P : “Không có kính, không ánh sáng, không có mặt người”.

(K.E : không có)

6. Có ngã thể hay linh hồn chăng ?

(C : 59a, 19-20; 59b, 1-16) = (P : 54, 17-64; 55; 56; 57)

Gần như tương tự, nhưng cách dùng từ ngữ và trình bày hơi khác. Ở bản P nhà vua hỏi có vật gì gọi là linh hồn (Vedagù) chăng và Nàgasena hỏi linh hồn là gì.

Sau đó nhà vua giải thích linh hồn là mạng căn (căn bản sự sống) trong thân, linh hồn ấy thấy sắc bằng mắt, nghe âm thanh bằng tai, ngửi mùi bằng mũi, nếm vị bằng lưỡi, xúc chạm

bằng thân và suy tư các pháp bằng tâm ý, giống như chư vị hiện đang ngồi trong cung điện nhìn ra cửa sổ.

Nàgasena lại hỏi *vậy mạng căn trong thân có thể thấy sắc không chỉ bằng mắt, mà bằng các cơ quan khác được chẳng, và nhà vua trả lời phủ định.* Điều ấy cũng được nói về bốn giác quan kia và tâm.

Bản C có hơi khác. Nó bắt đầu với câu hỏi của nhà vua rằng *ở đời có vật gì được gọi là một người (chớ không phải “linh hồn”)* chẳng, Na-tiên đáp phủ định và hỏi nhà vua *muốn nói gì qua từ “người”.* Nhà vua *đáp mạng căn trong thân được gọi là người.*

Kế đó Na-tiên hỏi vua *vậy người ấy trong thân có thể dùng mắt để thấy sắc, dùng tâm để tư duy được chẳng* và nhà vua trả lời xác định. Na-tiên lại hỏi nhà vua *bây giờ chư vị đang ngồi trong cung với cửa sổ mở rộng ra bốn phương, thế chư vị có thể thấy bất cứ vật gì mình thích qua cửa sổ chẳng, và nhà vua trả lời xác định.*

Tiếp theo, Na-tiên hỏi nhà vua *vậy mạng căn trong thân có thể dùng bất cứ loại “cửa” nào để thấy sắc, ví dụ như tai để thấy sắc, mũi để thấy sắc... chẳng, và nhà vua trả lời phủ định.*

Điều ấy cũng được nói về bốn giác quan kia và tâm.

*. Bản C : “ *Những lời nói trước và sau của nhà vua không phù hợp nhau.*

= Bản P : *Lời Đại vương nói sau không phù hợp với lời Đại vương đã nói trước, lời Đại vương nói trước không phù hợp lời Đại vương nói sau.*

Ba ví dụ khác được Nàgasena dùng để chứng tỏ rằng trong khi các giác quan gặp điều kiện thích hợp có thể hoạt động rộng rãi, thì mạng căn bên trong thân bị chính năng lực các giác quan ấy giới hạn lại. Các ví dụ này gần như tương tự ở hai bản trừ các điểm dị biệt sau :

*. Bản C : *Người giữ kho báu hay thủ kho lương.*

= Bản P : *Dinna (tên vị quan).*

*. Bản C : *Một bình rượu lớn.*

= Bản P : *Một cái máng đầy mật ong.*

Nhưng kết luận của đoạn này có hơi khác : ở đây Nāgasena giải thích không có linh hồn hiện hữu bằng cách đề cập lời thuyết trình của A-tỳ-đàm rằng do duyên mắt và sắc, nhãn thức khởi sinh, và từ sự kết hợp ba yếu tố này, các pháp sau đây đồng sinh khởi : xúc, thọ, tưởng, tư niệm, nhất tâm, mạng căn, tác ý (*phasso, vedana ... manāsikaro*).

Các giác quan còn lại cũng được bàn luận theo cách ấy.

Bản C giải thích hơi khác và lạ lùng :

Bản C : “ *Do mắt, con người thấy sắc. Kể đó thân hồn khao khát (thân hồn ở đây có nghĩa là cá thể). Do hồn dao động các khổ-lạc thọ khởi sinh, tư duy và niệm đồng thời sinh khởi. Cũng vậy với tai, mũi, miệng, thân và tâm. Do duyên tâm và các pháp (đối tượng của tâm), thân hồn sinh khát ái. Do thân hồn khát ái, các khổ-lạc thọ khởi sinh. Từ khổ-lạc thọ, tư duy sinh khởi, niệm sinh khởi và tuân tự lên đến ý niệm vô thường.*

(K.E : không có)

7. Nhãn thức và ý thức.

(C: 59b, 16-20; 60a, 1-11) = (P: 57, 4-30, 58; 59; 60, 1-2)

Ở đoạn này, Nāgasena chứng tỏ cho nhà vua thấy nơi nào nhãn thức (cũng như các thức khác) sinh khởi, thì ý thức cũng sinh khởi, và nhãn thức sinh khởi trước, ý thức sinh khởi kế tiếp, nhưng không có mệnh lệnh, sai khiến, thông tin nào giữa chúng cả; và một hiện tượng như vậy xảy ra là do có chỗ xuôi xuống, do có cái cửa, do thói quen và do cách thực hành.

Sau đó Nāgasena dùng các ví dụ thích hợp giải thích các việc trên cho nhà vua . Cả hai bản gần như tương tự với các điểm sai biệt sau đây :

- *. Bản C : *Thần (hòn)* = Bản P : *Ý thức*.
- *. Bản C : *Mắt* = Bản P : *Nhãn thức*.
- *. Bản C : *Do vết bánh xe* = Bản P : *Đi theo thói quen*.
- *. Bản C : *Do lập lại (thư)* = Bản P : *Do thực hành*.

Trong ví dụ thứ ba, trong khi bản P chỉ nói *chiếc xe thứ hai đi theo chiếc xe thứ nhất*, bản C nói *chiếc xe đi theo dấu vết chiếc xe thứ nhất để lại*.

Trong ví dụ thứ tư, cả hai bản không giống nhau. Trong khi bản P nói rằng trong *vấn đề các nghệ thuật như đếm lông tay, số học đơn giản, ước lượng kết quả mùa gặt và viết chữ, người mới học nghề khá chậm chạp vụng về*, nhưng do thực hành y trở thành thông thạo, bản C nói hơi khác. Ở đây dùng từ *thư*, nghĩa là *lập lại* và cũng có nghĩa : *đếm, tính toán, sách vở, luận giải, học hỏi* đều được gọi là "*thư*".

Sau đó bản C tiếp tục chứng tỏ rằng *do sự tập hợp của tất cả sáu thức, tri kiến sanh khởi, chứ không phải chỉ do một thứ mà thôi*.

(K.E : không có)

8. Xúc.

(C : 60a, 11-14) = (P : 60, 3-25)

Dù định nghĩa về *xúc* gần giống nhau trong hai bản, vẫn có vài điểm khác nhau về cách diễn tả ngôn từ và chi tiết. Trong khi bản P nói *nơi nào ý thức sanh khởi, thì cũng có xúc, thọ, tưởng, tư niệm (ý định), tâm và tứ*, bản C nói *sự tập hợp nhãn thức, cảm thọ khổ lạc có xúc làm căn bản*.

Các ví dụ đều giống nhau ở hai bản. Hai ví dụ đầu về hai con cừu đực, hai bàn tay vỗ vào nhau đều tương tự. Trong ví dụ thứ ba, bản C nói đến hai hòn đá nhưng bản P nói đến hai chũm chọe.

(K.E : không có)

9. Cảm thọ.

(C : 60a, 14-17) = (P : 60, 26-34; 61, 1-8)

Định nghĩa cảm thọ và hai ví dụ về một người hưởng dục lạc do phục vụ nhà vua và một người hưởng thiên lạc do làm thiện nghiệp trong thời quá khứ đều giống nhau ở hai bản với vài điểm hơi khác như sau :

*. Bản C : *Cảm thọ tự thân là lạc.*

= Bản P : *Đặc tính của cảm thọ nhận lãnh và thọ hưởng cảm giác.*

*. Bản C : *Dục lạc = Bản P : năm thứ dục lạc.*

*. Bản C : *Các thiện nghiệp quá khứ về thân, khẩu, ý.*

= Bản P : *Các thiện nghiệp quá khứ.*

(K.E : không có)

10. Tưởng.

(C : 60a, 17-18) = (P : 61, 9-18)

Hơi khác nhau.

*. Bản C : *Giác = Bản P : Tưởng.*

*. Bản C : *Tri là tưởng.*

= Bản P : *Đặc tính của tưởng là nhận thức. Và bản P thêm : “Vị ấy nhận thức màu xanh, vàng, đỏ, trắng, đỏ sẫm”.*

Ví dụ người thủ kho mở kho của vua cũng gần giống nhau trừ các đồ vật thì khác.

*. Bản C : *đồng tiền, vàng, bạc, châu báu, ngọc bích, tơ lụa, vải vóc, hương liệu đủ loại, màu sắc đủ loại.*

= Bản P : *Kho báu của vua đủ màu xanh, vàng, đỏ, trắng, đỏ sẫm.*

11. Tư niệm.

(C : 60a, 18-20) = (P : 61; 19-32; 62, 1-7)

Gần tương tự với vài điểm dị biệt :

*. Bản C : *Ta hành động theo điều ta suy nghĩ.*

= Bản P : *Đặc tính của tư niệm là dự định, chuẩn bị.*

Cả hai ví dụ về một người uống thuốc độc và bảo người khác cùng uống, về ác nghiệp của y và sự xúi giục kẻ khác tạo ác nghiệp hầu như tương tự. Nhưng ở đây bản P thêm hai ví dụ nữa, trường hợp một người uống lạc, bơ, dầu, mật ong, mật mía và bảo kẻ khác cùng uống, và trường hợp một người làm thiện nghiệp và thúc giục người khác cùng làm như thế. Hai ví dụ này thiếu sót trong bản C.

(K.E : không có)

12. Thức và Tâm.

(P : 62, 8-28)

Ở đây bản P thêm hai đoạn nói đến đặc tính của thức và tâm cùng với các ví dụ tương ứng. Các đoạn này không có ở bản C.

(K.E : không có)

13. Tứ

(C : 60a, 20; 60b, 1-2) = (P : 62, 29, 31, 63, 1-3)

Hơi khác.

*. Bản C : *nội động* = Bản P : *tâm*

*. Bản C : *khi có tư duy thì có nội động*.

= Bản P : *đặc tính của tứ là suy đi tính lại (phân tích kỹ lưỡng)*.

Các ví dụ không hoàn toàn giống nhau.

*. Bản P : *nói đến cái nồi đồng bị đập và tạo ra tiếng kêu nhẹ; khi nó bị đập, đó là tâm; khi nó tạo tiếng kêu nhẹ, đó là tứ.*

= Bản C : *khi cái đĩa đồng được một người đặt trên lửa, thì có tiếng động; khi y giơ tay lên (?) cũng có tiếng động. Như vậy, khi có tư duy là có nội động. Na-tiên nói : "Khi nó bị đốt cháy thì có sự rung động (có lẽ là tâm). Khi nó tạo ra nhiều âm thanh thì đó là chuyển động, thực hành (có lẽ là tứ)". Ở đây bản C không nói rõ ràng.*

(K.E : không có).

*

* *

CHƯƠNG HAI

PHẨM 3b

1. Không thể phân biệt các pháp.

(C : 60b, 2-6) = (P : 63, 5-25; 64, 1-10)

Gần tương tự. Ở đây nhiều pháp khác nhau được đề cập.

*. Bản C : *Xúc, tri, niệm, ý, động* (có lẽ là *tâm*)

= Bản P : *Xúc, thọ, giác (tuồng), tư niệm, thức, tâm, tứ.*

Ví dụ cũng gần như tương tự, chỉ khác về các vật liệu được dùng để nấu xúp.

*. Bản C : *Xúp* = Bản P : *Vị xúp.*

*. Bản C : *Nước, thịt, hành, tỏi, gừng, muối, nếp*

= Bản P : *Lạc (sữa chua), muối gừng, hạt Jiraka¹⁶, tiêu.*

Bản P còn thêm nhiều vị như *chua, mặn, đắng, cay, chát, ngọt.*

(K.E : không có)

2. Muối có thể cân nặng được chăng?

(C : 60b, 6-10) = (P : 64, 11-24)

Ý nghĩa giống nhau, nhưng cách trình bày hơi khác :

*. Bản C nói như sau : “*Nhà vua lại hỏi Na-tiên : ‘Người*

¹⁶ Jiraka : Cummin : loại hạt thơm để nấu cà ri (dg)

có mắt thấy vị muối có thể phân biệt vị mặn ấy được chăng ?”

Na-tiên hỏi : - Đại vương có thể biết như thế chăng ? -Đại vương có thể dùng mắt để thấy và biết vị muối chăng ?” Nhà vua hỏi : - “Con mắt có thể biết vị muối chăng ?” Na-tiên nói : - “Con người dùng lưỡi để nếm và phân biệt các vị. Người dùng lưỡi có thể nhận biết vị muối nhưng dùng mắt không thể nhận biết vị muối.”

Nhà vua lại hỏi : “Người dùng muối có thể biết vị (muối) chăng ?” Na-tiên đáp : “Người dùng lưỡi có thể biết vị muối”.

Nhà vua hỏi : - “Thế vị của bất cứ loại muối nào cũng được lưỡi phân biệt chăng ? Na-tiên đáp : - “Vị của bất cứ loại muối nào cũng được lưỡi phân biệt cả”.

Nhà vua lại hỏi Na-tiên : - “Có muối được chở bằng xe, có muối được chở bằng bò, thế xe và bò có biết vị muối chăng ?” Na-tiên đáp : - “Xe và bò không thể nào biết vị muối”.

Nhà vua gạn hỏi Na-tiên : - “Thế vị muối có thể cân được chăng ?” Na-tiên đáp : - “Chỉ có tri giác Đại vương biết ước lượng vị muối. Vị muối không thể đem cân được. Nhưng trọng lượng của muối thì có thể cân nặng được”.

Đến đây nhà vua bảo : “Hay lắm, giỏi lắm !”

= Bản P : Không giống cách trình bày trên. Bản P bắt đầu với lời Nāgasena hỏi nhà vua *là muối có thể biết được bằng mắt chăng*. Và trước câu trả lời của nhà vua , *vị trưởng lão ấy yêu cầu vua thận trọng*.

Tiếp theo nhà vua hỏi : - “ Nếu bất cứ loại muối nào cũng được lưỡi phân biệt, thì tại sao chiếc xe lại chở cả đống muối ? Thế không phải chỉ vị muối được chở hay sao ?”

Sau đó Nāgasena giải thích rằng không thể chở vị muối, các vật ấy là một về bản chất, nhưng lại khác nhau về lãnh vực. Ngoài ra, muối lại có trọng lượng. Và trọng lượng này có thể được đo lường, chứ vị muối thì không thể.

Đến đây bản P nói kết thúc các vấn đề của Vua Milinda hỏi Nāgasena¹⁷, trong khi bản C thậm chí cũng không qua một đoạn mới.

(K.E: Không có)

*

* *

¹⁷ Học giả Rhis Davids nhận xét : “Chỗ này cũng rất kỳ lạ : Ta nghĩ đáng lẽ phải ghi: “Đến đây kết thúc Vấn nạn về các Đặc tính” (dg)

CHƯƠNG BA
GIẢI TỎA CÁC VẤN NẠN

PHẨM 4¹⁸

1. Năm tri giác do nhiều nghiệp khác nhau tạo ra.

(C : 60b, 10-11) = (P : 65, 1-10)

Gần tương tự với các điểm dị biệt sau :

*. Bản C : *năm tri giác* = Bản P' : *năm xứ*.

(K.E : không có)

2. Nhiều loại nghiệp khác nhau đưa đến nhiều hạng người khác nhau.

(C : 60b, 11-18) = (P : 65, 11-29)

Gần tương tự, với các điểm dị biệt sau :

*. Bản C : *người đời có đủ đầu, râu, tóc, da, mặt, mắt, tai, miệng, thân, tứ chi, nhưng trong đó một số trường thọ, một số đoản thọ, người nhiều bệnh, kẻ ít bệnh, người nghèo, kẻ giàu, người cao thượng, kẻ thấp hèn, người quý tộc, kẻ hạ cấp, người đẹp, kẻ xấu, người được tin tưởng, kẻ bị nghi ngờ, người thông minh, kẻ ngu đần. Tại sao họ không giống nhau?*

(K.E bỏ : *người quý tộc, kẻ hạ cấp*).

¹⁸ Phẩm 4 tiếp theo phẩm 3 vì chương hai và chương ba chỉ là một (dg)

= Bản P : *Vì duyên có gì, loài người không giống nhau ? Một số yếu mạng, một số trường mạng, người lấm bệnh, kẻ ít bệnh, người xấu, kẻ đẹp, người ít thể lực, kẻ nhiều thể lực, người ít tài sản, kẻ nhiều tài sản, người dòng hạ tiện, kẻ dòng cao sang, người ngu dân, kẻ thông minh.*

*. Bản C : *giống như quả cây, có trái chua, chưa ngọt, có trái đắng, có trái cay, có trái ngọt, có trái thật chua.*

(K.E : bỏ câu cuối)

= Bản P : *Mọi cây cỏ không giống nhau, có cây chua, có cây mặn, có cây đắng, có cây cay, có cây chát, có cây ngọt.*

*. Bản C : *“Vì thế đức Phật đã dạy rằng tùy theo nghiệp thiện ác của mình, ta sẽ gặt quả”.*

(K.E : *giàu, nghèo, đẹp, xấu đều do thiện hoặc ác nghiệp đã tạo ở đời trước. Con người thọ lãnh tùy theo nghiệp của mình.*)

= Bản P : *Các loài hữu tình là chủ của nghiệp, thừa kế nghiệp, nghiệp là thai tạng, là quyến thuộc, là nơi nương tựa. Chính nghiệp phân biệt muôn loài thành hạ liệt hay ưu thắng.*

3. Thiện nghiệp phải được làm từ thời trước.

(C : 60b, 18-20; 61a, 1-5) = (P : 65, 30-31; 66-67)

Hai bản gần như tương tự với những điểm dị biệt sau:

Trong khi bản C bắt đầu với câu nhà vua hỏi người muốn tạo thiện nghiệp đáng lý phải tạo từ thời trước hay về sau và Na-tiên đáp đáng lý họ phải làm thiện nghiệp sớm từ trước, vì thiện nghiệp làm chậm về sau không lợi ích, thì bản P bắt đầu với lời vua hỏi mục đích đời sống tu hành có phải là đoạn tận khổ đau và để phòng khổ đau mới sanh khởi hay không, và khi Nàgasena xác nhận điều ấy, nhà vua lại hỏi thế nỗ lực tinh tấn phải được thực hành ở quá khứ hay hiện tại, Nàgasena đáp nỗ

*lực hiện tại không có lợi ích, còn nỗ lực tinh tấn từ quá khứ mới có lợi ích.*¹⁹

Ba ví dụ đều giống nhau với các điểm hơi khác như sau:

*. Bản C : *Đào giếng = Bản P : đào giếng và ao.*

*. Bản C : *Bảo dân cấy ruộng, bón phân và gặt hái.*

(K.E : *cày cấy, gieo hạt*)

= Bản P : *Bảo dân cấy ruộng, gieo hạt và gặt hái.*

*. Bản C : *Truyền dân luyện tập ngựa voi, chiến binh.*

(K.E : *Lựa chọn chiến cụ.*)

= Bản P : *Đào hào, đắp lũy, xây tháp canh, thành trì, trữ lương thực, huấn luyện chiến thuật voi, ngựa, xe, cung kiếm.*

Đoạn kết không giống nhau :

*. Bản C : *Do đó đức Phật dạy :*

“Ta phải tinh tấn thực hành thiện nghiệp về thân từ thời trước, vì thiện nghiệp càng về sau càng không ích lợi”.

Na-tiên khuyên nhà vua (bản K.E không nhắc đến Na-tiên) *đừng bỏ chánh đạo và theo tà đạo, đừng theo người ngu si bỏ thiện nghiệp và làm ác nghiệp, rồi phải than khóc kêu gào, chẳng ích lợi gì; người nào bỏ chánh theo tà phải hối hận lúc lâm chung.*

= Bản P : Có vài đoạn tương tự nhưng tất cả đều được xem là do đức Phật dạy, chứ không giống bản C gán phần cuối cùng cho Na-tiên khuyên nhà vua . Bài kệ ở bản P như sau :

Thực hành trước những gì

Biết là đem an lạc,

¹⁹ Từ *akiccakaro* gần như tương đương với từ “vô ích” ở bản C. Bản Q.K.M diễn dịch: “Nỗ lực hiện tại liên hệ với những việc cần phải làm.” là quá gượng ép.

*Người trí phải tinh cần
Không theo cách suy nghĩ
Của anh chàng lái xe*

*Rời bỏ đường bằng phẳng
Rẽ vào lối gồ ghề,
Thế rồi đành than khóc
Vì trục gãy xe què !*

*Người ngu rời Chánh Pháp
Theo tà pháp lâm mê,
Khi đến thời vong mạng,
Phải than khóc não nề.*

4. Lửa địa ngục nóng hơn lửa thường nhiều.

(C : 61a, 5-17) = (P : 67, 4-30; 68, 1-23)

Đoạn kể Vua Milinda tỏ ra không tin hai câu nói của vị Trưởng lão này gần như tương tự ở hai bản trừ vài điểm hơi khác nhau :

*. Bản C : *Chư vị Tỷ-kheo đã nói ...*

= Bản P : *Chư vị đã nói ...*

*. Bản C : *Một hòn sỏi nhỏ đặt vào lửa thường (từ sáng) cho đến tối cũng không tiêu tan.*

= Bản P : *Một hòn sỏi nhỏ ném vào lửa thường cháy suốt ngày cũng không tiêu tan.*

*. Bản C : *Một tảng đá lớn.*

= Bản P : *Một tảng đá lớn bằng căn lâu.*

Để chứng minh lời nói ấy, bản C trích dẫn bốn ví dụ trong khi bản P chỉ kể ba.

C1 = P1; C2 = P2; C3 = P : không có; C4 = P3.

C1 = P1 :

*. Bản C : *Rắn biển cái, rồng cái, rùa cái, cua cái có thai.*

(K.E : *bò cua cái*)

= Bản P : *Cá Makariniyo cái, cá sấu cái, rùa cái, công mái, bồ câu mái.*

*. Bản C : *Cát và sỏi* = Bản P : *Sỏi cứng và sỏi nhỏ.*

*. Bản C : *Do một đặc ân và đặc tính tự nhiên nên chúng không tan biến* (cách dịch hơi gượng ép vì đoạn này không rõ ràng).

= Bản P : *Do nghiệp lực, chúng không tan biến.*

Bản P trích lời Phật dạy : “*Kẻ ấy sẽ không chết bao lâu ác nghiệp chưa tiêu trừ*”. Bản C cũng đề cập đoạn ấy nhưng không nói đó là lời Phật dạy.

C2 = P2 :

*. Bản C : *Sư tử cái, cọp cái, chó cái, mèo cái mang thai.*

(K.E : *Sư tử cái, cọp cái, sói cái*)

= Bản P : *Sư tử cái, cọp cái, báo cái, chó cái.*

C3 = P : không có

*. Bản C : *Bò cái, ngựa cái, lừa cái, nai cái có đuôi, hoẵng cái mang thai đang ăn cỏ tươi cỏ khô.*

(K.E : *bò lừa cái*)

C4 = P3 :

*. Bản C : *Phụ nữ, các bà giàu sang ăn các thực phẩm thượng vị.*

(K.E chỉ có: *phụ nữ*)

= Bản P : *Các nữ nhân được nuôi dưỡng sang trọng thuộc*

các gia đình Yonaka, quý tộc, Bà-la-môn, gia chủ ăn các thực phẩm cứng và thịt.

5. Phong đại nâng đỡ thủy đại.

(C : 61a, 17-18) = (P : 68, 44-30)

Gần tương tự. Ở đây nhà vua nói rằng ngài không tin lời các Tỷ-kheo bảo *đất dựa trên nước, nước dựa trên không khí, không khí dựa vào khoảng không*. Để chứng minh nước dựa vào không khí, Nàgasena lấy một cái bình lọc nước đưa cho nhà vua xem. Bản C dùng từ ngữ : *Thu thủy thi ?* khiến ta không thể diễn dịch được.

(K.E : *Vương thư thủy ?*)

6. Định nghĩa Niết-bàn.

(C : 61a, 18-26; 61b, 1) = (P : 68, 31-32; 69, 1-15)

Ý nghĩa giống nhau, nhưng cách trình bày hơi khác với nhiều từ ngữ lạ thường trong cả hai bản :

*. Bản C : *Niết-bàn đạo* (nghĩa là) *khi đã đi qua, không còn sanh hữu lại nữa.*

= Bản P : *Niết-bàn là tịch diệt.*

*. Bản C : *Người ngu si khao khát đeo đuổi nội thân lẫn ngoại thân (sắc), bám chặt chúng (đúng hơn là : chấp thủ), vì vậy họ không thể thoát khỏi lão, bệnh, tử.*

= Bản P : *"Tất cả người đời ngu si thọ hưởng các lạc thú do giác quan đem lại (sáu nội xứ : các căn và sáu ngoại xứ : các pháp), ham thích chúng và chấp thủ chúng, vì vậy họ bị trôi dạt theo dòng đục lạt kia và không thoát khỏi sanh, lão, tử, sầu, bi, khổ, ưu, não, ta nói là họ không giải thoát khổ đau."*

*. Bản C : “*Những bậc trí đã học Pháp, không chấp thủ nội thân ngoại thân, nên không có khát ái. Vì không có khát ái, chư vị không có tham dục. Vì không có tham dục, chư vị không nhập bào thai. Vì không nhập bào thai, nên không có sanh, lão. Vì không có sanh, lão, nên không có bệnh, tử. Vì không có bệnh, tử, nên không có sầu, bi. Vì không có sầu, bi, nên không có tâm khổ và đặc Niết-bàn.*”

= Bản P : “*Vị đa văn thánh đệ tử không thọ hưởng các lạc thú giác quan, không ham thích chúng, không chấp thủ chúng. Do không thụ hưởng, không ham thích, không chấp thủ, nên khát ái diệt; do khát ái diệt, chấp thủ diệt; do chấp thủ diệt, hữu diệt; do hữu diệt, sanh diệt; do sanh diệt, lão-tử diệt, sầu, bi, khổ, ưu, não diệt. Như vậy là toàn bộ khổ uẩn diệt.*”

7. Có phải chăng tất cả mọi người học Pháp đều đặc Niết-bàn?

(C : 61b, 1-2) = (P : 69,16-22)

Gần tương tự với các điểm dị biệt sau :

*. Bản C : “*Những người chân chánh hướng đến thiện đạo, học hỏi và hiểu biết Chánh Pháp, thực hành những gì phải được thực hành, từ bỏ những gì phải được từ bỏ, suy tư những gì đáng được suy tư, đoạn tận những gì không đáng được suy tư, những người như vậy sẽ đặc Niết-bàn.*”

= Bản P : “*Người nào sống chân chánh, hiểu biết những gì phải được hiểu biết, nhận thức những gì đáng được nhận thức, từ bỏ những gì đáng được từ bỏ, tu tập những gì đáng được tu tập, chứng ngộ những gì đáng được chứng ngộ, người như vậy sẽ đặc Niết-bàn.*”

8. Niết-bàn là lạc.

(C : 61b; 3-6) = (P : 69, 23-31; 70, 1-3)

Giống nhau ở cả hai bản.

Đến đây chấm dứt phẩm thứ tư.

*

* *

CHƯƠNG BA

PHẨM 5

1. Đức Phật có xuất hiện.

(C : 61b, 6-9) = (P : 70, 5-16)

Gần tương tự với vài điểm hơi sai biệt :

*. Bản C : *Ngài, thân phụ ngài, tổ phụ ngài.*

= Bản P : *Ngài, thân phụ ngài.*

*. Bản C : *Nơi đó 500 dòng suối giao lưu.*

= Bản P : *Sông U-hà (ở Tuyết Sơn)*

2. Đức Phật là vô thượng.

(C : 61b, 13-16) = (P : 70, 17-26; 76, 1-2)

Gần tương tự, với các điểm sai biệt như sau :

*. Bản C : *Năm sông lớn và mỗi sông lớn có 500 phụ lưu.*

= Bản P : *Năm sông lớn.*

*. Bản C : *Hằng, Tín-tha, Tự-tha, Bác-xoa, Thí-phi-di.*

(K.E : *Thí-phi-di-nhi*)

= Bản P : *Gangà, Yamunà, Aciravatà, Sarabhù, Mahi.*

Tên con sông trong hai bản không phù hợp nhau trừ sông Hằng ở bản C = Gangà ở bản P.

*. Bản C : *Lớn*

= Bản P : *Sâu thẳm, vô lượng, không dò tới đáy.*

*. Bản C : *Chính vì những vị đã đạt Giác ngộ nói về đặc tính vô thượng của đức Phật mà ta tin vào đó.*

= Bản P : *Như vậy, do thấy chư vị đại đệ tử đã được giải thoát hoàn toàn, ta biết đức Thế Tôn là vô thượng.*

3. Đặc tính vô thượng của đức Phật được biết qua Giáo Pháp của Ngài.

(C : 61b, 16-19) = (P : 71, 3-11)

Ý nghĩa giống nhau nhưng bản C có nhiều chi tiết hơn :

*. Bản P : *“ Ngày xưa có vị giáo sư viết sách, là Trưởng lão Tissa, vị ấy đã từ trần lâu lắm rồi. Làm sao biết được vị ấy ? - Do sách vị ấy viết”.*

Bản C dùng nhiều câu như sau : *“Na-tiên hỏi vua : Vị giáo sư viết sách là ai ?”*

Nhà vua đáp : “Vị giáo sư viết sách tên là Chát”.

Na-tiên hỏi : “Đại vương có từng thấy giáo sư Chát chưa?”

Nhà vua đáp : “Giáo sư Chát tịch lâu lắm rồi. Trẫm chưa hề thấy vị ấy”.

Na-tiên hỏi : “Đại vương chưa từng thấy vị ấy, làm thế nào Đại vương biết giáo sư Chát viết sách ?”

Nhà vua đáp : - “ Bởi vì các sách xưa do vị ấy viết được truyền lại cho chúng ta, nên trẫm biết vị ấy.”

Bản P thêm một đoạn nói rằng ai thấy Pháp, người ấy thấy đức Thế Tôn, vì Pháp được đức Thế Tôn thuyết giảng.

4. Phật Pháp phải được thực hành suốt đời.

(C : 61b, 19) = (P : 71, 12-15)

Hai bản không giống nhau.

*. Bản C : *Nhà vua lại hỏi Na-tiên : “ Phải chăng Tôn giả tự biết rằng Phật Pháp phải được thực hành lâu dài ?”*

Na-tiên đáp : “ Giáo Pháp được đức Phật thuyết giảng, Giới luật, Kinh kệ tụng rất nhanh (?), nhưng chúng phải được thực hành mãi đến già.”

= Bản P : *“Nhà vua hỏi : Tôn giả Nàgasena, Pháp có được Tôn giả thấy chăng ?”*

- *“Các đệ tử phải sống suốt đời phù hợp với sự hướng dẫn của đức Phật và quan niệm của Ngài”.*

5. Tái sanh không có thần hồn chuyển tiếp.

(C : 62a, 1-4) = (P : 71, 16-29)

Gần tương tự, với các điểm dị biệt sau :

*. Bản C : *Con người sau khi chết, nhận lấy một thân mới nhưng thân cũ (thần hồn) không chuyển tiếp tái sanh.*

= Bản P : *Không chuyển tiếp mạng căn (thần hồn) vào một thân mới.*

Ví dụ đầu tương tự. Ví dụ thứ hai có hơi khác.

Bản C thêm một chi tiết : *Khi nhà vua học Thánh điển.*

Bản P : *Vua học Kinh kệ từ một giáo sư, vị giáo sư vẫn tiếp tục hiểu biết Thánh điển.*

6. Thiện nghiệp và ác nghiệp đi theo người làm.

(C : 62a, 4-7) = (P : 71, 30-32; 72, 1-18)

Ở đây bản C giới hạn phần này vào một đoạn trong khi bản P kéo dài đến hai đoạn. Có nhiều điểm chung giữa hai bản nhưng cách giải thích không giống nhau.

*. Bản C : Đoạn này của bản C được dịch nguyên văn như sau : “Nhà vua lại hỏi : “Có cái gì được gọi là trí biết (= P: Vedagù - thần hồn) chăng ?”

Na-tiên đáp : - “Không có gì được gọi là thần hồn cả. Ví dụ có một người ăn trộm trái cây của người khác, kẻ ấy có tội chăng?”

Nhà vua đáp : - “Nó có tội”.

Na-tiên lại hỏi : - “Vào lúc trồng, cây chưa có trái, tại sao kẻ trộm có tội chứ ?”

Nhà vua đáp : - “Nếu cây không được trồng thì cái gì khiến quả sinh ra ? Vì thế kẻ trộm không vi phạm có gì được cả”.

Na-tiên bảo : - “Con người cũng vậy. Vì làm thiện nghiệp lẫn ác nghiệp ở đời hiện tại, nên người ấy sẽ tái sanh đời kế và mang một thân xác mới”.

Nhà vua hỏi : - “ Phải chăng chính vì hành nghiệp thiện ác của thân cũ mà nghiệp báo thiện ác xuất hiện ?” Na-tiên đáp : - “Hành nghiệp thiện ác đi theo người làm giống như cái bóng đi theo thân hình. Khi con người chết, chỉ thân xác bị hủy diệt nhưng hành nghiệp không bị hủy diệt. Giống như ban đêm, ta thắp đèn để viết cái gì đó, khi lửa tắt, chữ viết vẫn còn. Đến khi lửa được thắp sáng, chữ viết ấy lại xuất hiện. Như vậy hành nghiệp trong đời hiện tại đưa đến nghiệp quả thành hình trong đời kế tiếp và được thọ lãnh một cách thỏa đáng”.

Nhà vua đáp : “Hay lắm !”

= Bản P : Bản P bắt đầu với câu nhà vua hỏi có cái gì được gọi là thần hồn chăng ? Và Nàgasena đáp trong ý nghĩa tận cùng, chẳng có vật gì được gọi là thần hồn cả.

Và nhà vua tán thán Nàgasena.

Trong đoạn kể, nhà vua hỏi nếu không có thần hồn chuyển

tiếp từ thân này sang thân khác²⁰ thì con người sẽ giải thoát khỏi ác nghiệp.

Na-tiên đáp nếu như kẻ ấy không bị tái sanh thì sẽ được giải thoát ; nếu kẻ ấy còn bị tái sanh, thì không được giải thoát.

Và *Nāgasena* tránh dẫn ví dụ một kẻ trộm xoài để chứng minh quan điểm của mình. Sau đó vị ấy kết luận rằng danh sắc này hành thiện ác và do các nghiệp kia, một danh-sắc mới được tái sanh và con người không thoát khỏi ác nghiệp của riêng mình.

7. Không thể nêu rõ các nghiệp thiện ác.

(C : 62a, 7-9) = (P : 72, 19-32)

Có hơi khác nhau trong cách giải thích ví dụ của đoạn này.

*. Bản C muốn chứng tỏ rằng những người chưa giải thoát không thể nêu ra vị trí của các nghiệp thiện ác, vì thế trong ví dụ này, nó cho thấy khi quả chưa chín thì không ai có thể tiên đoán cành này không có quả.

= Bản P cũng muốn chứng tỏ rằng không thể nêu ra vị trí của các nghiệp thiện ác, vì thế trong ví dụ này, nó cho thấy khi quả chưa sanh, thì không ai có thể chỉ rõ vị trí của các quả ở nơi này nơi nọ cả.

8. Người tái sanh có biết mình sẽ tái sanh chăng ?

(C : 62a, 9-11) = (P : 73, 1-8)

Giống nhau ở hai bản.

²⁰ Rhys Davids nhận xét đoạn này giống hết đoạn trước (dg).

9. Không thể nêu rõ đức Phật ở đâu sau khi ngài Viên tịch.

(C : 62a, 11-13) = (P : 73, 9-22)

Hầu như giống nhau.

*. Bản C thêm : *"Nhà vua lại hỏi Na-tiên : "Có Niết-bàn hay không ?" Na-tiên đáp : "Có Niết-bàn".*

= Bản P thêm : *"Đức Phật đã đắc Niết-bàn Vô dư y." (Viên tịch). Và cuối cùng nói thêm : "Đức Phật có thể được nêu rõ qua Pháp thân của Ngài, vì Pháp được đức Thế Tôn thuyết giảng."*

Phần còn lại hầu như giống nhau.

*

* *

CHƯƠNG BA

PHẨM 6

1. Người tu hành không yêu chuộng thân mình.

(C : 62a, 13-19) = (P : 73, 24-28; 74, 1-17)

Gần như tương tự với vài điểm dị biệt trong chi tiết :

*. Bản C : *"Khi ngủ nghỉ, chú vị muốn thoải mái, khi ăn uống, chú vị muốn các món ngon miệng, chú vị chăm sóc thân mình cẩn thận"*.

= Bản P : *Chú vị tự hào và yêu quý thân mình.*

*. Bản C : *Bị cạnh dao, giáo, cung làm tổn thương.*

= Bản P : *Bị mũi tên làm tổn thương.*

*. Bản C : *Dùng dầu xoa và len, vải để cuộn lại.*

= Bản P : *Dùng thuốc cao để xoa, dầu để tắm vào và vài mềm để cuộn lại.*

*. Bản C : *Ta chỉ muốn vết thương mau lành*

= Bản P : *Để da thịt có thể mọc lại.*

*. Bản C : *Các Sa-môn cũng vậy, chú vị không tham luyến thân mình. Mặc dù chú vị phải ăn uống, tâm chú vị không thích thú, không cần cá thịt cao lương, thịnh soạn, không cần đồ vật đẹp. Chú vị muốn giữ thân mình sống còn để tuân hành Pháp và Luật của đức Phật.*

= Bản P : *Như vậy, người tu hành không yêu quý thân mình. Chú vị chăm sóc thân vì mục đích sống đời Phạm hạnh,*

chứ không chấp thủ nó. Do đó thân thể được đức Thế Tôn nói đến giống như một vết thương. Vị Sa-môn phải chăm sóc thân thể như một vết thương, chứ không chấp thủ (luyến ái) nó.

Lời đức Phật được trích dẫn gần như tương tự ở hai bản với đôi chút dị biệt :

*. Bản C : *Kinh Phật đã dạy* : “Con người có chín lỗ hở như chín vết thương bị giáo đâm. Chín lỗ ấy là nơi hôi thối bất tịnh.”

= Bản P :

*Được da sống bao bọc,
Vết thương lớn chín lỗ
Từ đó toàn rỉ ra
Vật thối tha bất tịnh.*

2. Đức Phật toàn tri kiến (Chánh biến tri).

(C : 63a, 16-19) = (P : 74, 18-31)

Bản C đặt đoạn này hơi xa ở phía sau.

Gần tương tự ở hai bản có đôi chút dị biệt :

*. Bản C : *Đức Phật biết cả hiện tại lẫn vị lai chăng ?*

= Bản P : *Phải chăng đức Phật toàn tri kiến, là bậc biến nhãn ?*

Phần còn lại gần tương tự.

3. Ba mươi hai tướng của đức Thế Tôn.

(C : 62a, 19-20; 62b, 1-4) = (P : 75, 1-29)

Gần như tương tự với vài điểm dị biệt về từ ngữ:

*. Bản C : *Thân Ngài có màu vàng óng với vàng hào*

quang.

= Bản P : *Thân Ngài có màu vàng óng với da như vàng và vầng hào quang tỏa rộng bằng vòng tay.*

*. Bản C : *Người đời sinh con thường có vài đặc điểm giống cha mẹ.*

= Bản P : *Con trai chắc chắn phải giống mẹ hoặc gia đình bên mẹ, hoặc giống cha hoặc gia đình bên cha.*

*. Bản C = Bản P : *Hoa sen trăm cánh.*

*. Bản C : *Hoa sen này mọc từ đất, lớn lên trong bùn, trong nước.*

= Bản P : *Sen được mọc trong bùn và phát triển tươi tốt trong nước.*

*. Bản C : *Màu sắc sen tuyệt đẹp và mùi hương tuyệt hơn, thế nó có giống bùn và nước về sắc mùi chẳng ?*

= Bản P : *Sen có giống bùn về hương vị chẳng ? Nó giống nước về màu sắc và hương vị chẳng ?*

*. Bản C thêm : *Đức Phật sinh ra ở đời, lớn lên ở đời, nhưng không giống mọi sự ở đời.*

4. Đức Phật có phải là đệ tử của Phạm Thiên chẳng?

(C : 62b, 4-7) = (P : 75, 30-33; 76, 1-7)

Ý nghĩa giống nhau nhưng cách trình bày hơi khác :

*. Bản C : *Phải chăng đạo hạnh của đức Phật giống đạo hạnh của vị Phạm Thiên ở tầng trời thứ bảy, vì không có liên hệ với nữ giới ?*

= Bản P : *Đức Phật có giữ Phạm hạnh thanh tịnh*

chăng?²¹

*. Bản C : Đến đây lập tức Na-tiên hỏi *thế vị Phạm Thiên ở tầng trời thứ bảy có niệm hay không*, và trước câu trả lời xác định của nhà vua , Tôn giả nêu ra rằng *Phạm Thiên ở tầng trời thứ bảy và các tầng trời cao hơn phải làm đệ tử của đức Phật*.

= Bản P đặt đoạn này ra sau, và chỉ nói đến Phạm Thiên, chứ không nói các tầng trời cao hơn. Bản này dùng từ *có tuệ giác* và *không có tuệ giác*, chứ không phải từ *niệm* như ở bản C. Ví dụ được Nāgasena dùng không giống nhau ở hai bản.

Bản C : *"Tiếng kêu của chim hạc ra sao ?"* Nhà vua *đáp: "Hạc kêu giống ngỗng trời."* Na-tiên *đáp : "Thế chim ấy hẳn là ngỗng trời"*.

Bản P *nói đến vương tượng có tiếng thét như kèn chẳng khác tiếng chim hạc, vậy phải nói rằng vương tượng là đệ tử chim hạc*.

5. Đức Phật không có đạo sư.

(C : 62, 7-9) = (P : 76, 8-15)

Hầu như tương tự với đôi chỗ dị biệt về từ ngữ :

*. Bản C : Nhà vua hỏi Na-tiên : - *"Đức Phật phải học, hiểu và thực hành Pháp và Luật, đúng vậy chăng ?"* Na-tiên *đáp : - "Đĩ nhiên đức Phật phải học hiểu và thực hành Pháp-Luật."*

= Bản P : - *"Thọ đại giới là việc tốt đẹp chăng ?"* - *"Tâu Đại vương, phải, thọ đại giới là việc tốt đẹp"*.

²¹ Ở đây có sự chơi chữ về 2 ý nghĩa của từ "Brahma" : 1. Tên vị Thiên ở cõi Sắc ; 2. Brahma : nghĩa là thanh tịnh, tối thắng, trong từ ngữ Brahma Cariya : Phạm hạnh, đời thanh tịnh, thánh hạnh , và Brahmacàrin: sống theo Phạm hạnh thanh tịnh. (dg)

*. Bản C : - “Đức Phật nhận lãnh Pháp và Luật từ vị đạo sư nào ?” Na-tiên đáp : - “Đức Phật không có đạo sư. Khi Ngài đạt Giác ngộ, tự Ngài thông hiểu Pháp và Đạo, không giống các đệ tử Ngài phải học hiểu Đạo-Pháp và thực hành chúng cho đến già.

= Bản P : *Tâu Đại vương, đức Phật thọ đại giới dưới cội bồ đề khi Ngài đạt Chánh đẳng giác, chứ Ngài không nhận lãnh đại giới từ ai khác theo cách đức Thế Tôn đặt ra giới luật cho các đệ tử phụng hành đến muôn đời.*

6. Hai loại nước mắt.

(C : 62b, 9-11) = (P : 76, 16-22)

*. Bản C : *Nước mắt lúc cha mẹ chết và nước mắt khi nghe Chánh Pháp, hai loại nước mắt ấy khác nhau chăng ?*

= Bản P : *Người khóc lúc cha mẹ chết và người khóc vì yêu mến Chánh Pháp, trong hai loại nước mắt ấy, thứ nào như là thuốc chữa bệnh, thứ nào không ?*

*. Bản C : *Đối với người khóc cha mẹ chết, nước mắt ấy là do luyến ái, suy tư, ưu sầu, khổ não. Loại sầu tư này là sầu tư của người ngu si. Đối với người khóc lúc nghe Phật Pháp, tâm người ấy tràn đầy bi mẫn vì người ấy nghĩ đến cảnh khổ ở đời, nên nước mắt tuôn ra. Người ấy sẽ đạt công đức tối thượng.*

= Bản P : *Nước mắt của người này ô nhiễm, bất tịnh và nóng bỏng vì lửa tham sân si. Còn nước mắt của kẻ kia, vô nhiễm, thanh tịnh và mát lạnh. Trong cái mát lạnh có chứa dược liệu²², còn trong cái nhiệt não (đắm say) không có dược liệu.*

²² Mát lạnh (sita) là đặc tính của Niết-bàn, trạng thái dập tắt lửa tham, sân, si. (dg)

7. Người có tham dục và người không có tham dục.

(C : 62b, 11-13) = (P : 76, 23-31; 77, 1-2)

Hầu như tương tự với các điểm dị biệt sau :

*. Bản C : *Người được giải thoát và người chưa giải thoát có gì khác nhau ?*

= Bản P : *Có gì khác nhau giữa người có tham dục và người không tham dục chăng ?*

*. Bản C : *Na-tiên đáp : Người chưa giải thoát tràn đầy tham dục. Người được giải thoát không có tham dục. Vị ấy ăn chỉ để sống.*

= Bản P : *Một kẻ có khát ái, kẻ kia không có tham dục.*

*. Bản C : *Nhà vua bảo : - “Trẫm hiểu, người đời muốn thân thọ hưởng mọi vật ở đời, muốn cao lương mỹ vị mà không hề thỏa mãn.”*

Na-tiên đáp : “Người chưa được giải thoát thèm muốn ăn thức ăn cao lương mỹ vị ; còn người đã giải thoát, dù lúc ăn, cũng không muốn hưởng lạc thú, không cần thức ăn ngon ngọt, chỉ ăn để sống còn.

= Bản P : *lúc ăn, người còn tham dục cảm nhận cả mùi vị lẫn lòng thèm muốn mùi vị, người không tham dục chỉ cảm nhận mùi vị thức ăn chứ không thèm muốn mùi vị nữa.*

8. Trí tuệ ở đâu ?

(P : 77, 3-7).

9. Ý nghĩa của luân hồi sanh tử.

(P : 77, 8-22)

Hai đoạn này không có ở bản C.

10. Trí nhớ và tâm ý.

(C : 62b, 13-18) = (P : 77, 23-31)

Không hoàn toàn giống nhau. Bản C có nhiều chi tiết hơn. Ở đây đưa ra cách dịch nguyên văn phù hợp với mục đích so sánh :

*. Bản C : *Nhà vua lại hỏi Na-tiên : “Điều gì khiến một người khi làm xong một việc, vẫn còn nhớ lâu dài ?” Na-tiên đáp : “Khi người ta buồn khổ, người ta nhớ lâu dài.”*

Nhà vua hỏi : - “Do đâu con người nhớ lại, nhờ tâm ý, hay trí nhớ ?”

Na-tiên lại hỏi : - “Sau khi học hiểu việc gì rồi, về sau Đại vương có nhớ nó chăng ?”

Nhà vua đáp : - “Sau khi học hiểu việc gì rồi, trăm quên mất”.

Na-tiên hỏi : “Có phải do tâm ý mà Đại vương quên nó chăng ?”

Nhà vua đáp : “Lúc ấy trăm không có trí nhớ.”

Na-tiên nói : ... (đoạn này có đôi chỗ sai lạc thiếu sót nên không thể dịch được).

Nhà vua lại hỏi Na-tiên : “Người ta ghi nhớ những gì đã làm xong, thế bây giờ người ta có dùng trí nhớ để ghi nhận những việc đang làm ở hiện tại chăng?”

Na-tiên đáp : “Những việc quá khứ được biết nhờ trí ghi nhớ. Các việc hiện tại cũng được biết nhờ trí ghi nhớ.”

Nhà vua nói : “Nhu vậy người ta chỉ có thể nhớ những việc quá khứ, chứ không thể nhớ những việc mới làm chăng ?”

Na-tiên đáp : “Nếu việc mới làm không được nhớ lại, thì các việc cũ cũng giống như thế thôi.”

Nhà vua nói : “Người ta vừa mới học sách nay học nghề, có thể quên đi chăng ?”

Na-tiên đáp : “Người mới học sách hay học nghề vẫn ghi nhớ, vậy các vị đệ tử đã học rồi thì sẽ hiểu biết. Vì thế vẫn có trí nhớ.”

Nhà vua bảo : Hay lắm !

= Bản P : Có hơi khác. Ở đây Nàgasena muốn chỉ cho nhà vua thấy người ta nhớ lại nhờ trí nhớ, chứ không phải nhờ tâm ý, bởi vì nếu người ta nhớ lại bằng tâm ý, thì khi một người quên việc gì, tức là người ấy không có tâm ý, và đây sẽ là điều vô lý.

11. Kiến thức và trí nhớ.

(P : 77, 35; 78, 1-9) = (C : không có)

Nàgasena chứng tỏ cho nhà vua thấy trí nhớ khởi lên tùy theo động lực thúc đẩy từ bên trong cũng như bên ngoài, bởi vì nếu không có động lực bên ngoài, thì sẽ không cần học hành hay nghệ thuật, huấn luyện gì cả và sẽ không cần thầy dạy nữa.

*

* *

CHƯƠNG BA

PHẨM 7

1. Trí nhớ phát sanh theo 16 cách.

(C : 62b, 18-20; 63a, 1-16) = (P : 78, 11-24; 79; 80)

Ở đây hai bản gần như tương tự, với 16 cách trí nhớ phát sinh. Tất cả đều theo một thứ tự, nhưng cách giải thích không giống nhau hoàn toàn và bản P thêm một cách nữa, đó là cách thứ 7, *Anubhùta*, nghĩa là *Kinh nghiệm*.

C1 = P1

*. Bản C : *Do các việc làm xa xưa trong quá khứ.*

= Bản P : *Do hoài niệm.*

*. Bản C : *Có nhiều đệ tử Phật như A-nan, và nữ đệ tử tại gia, Cưu-thù-đan-la (Khujjuttarà), nhớ lại các tiền thân và nhiều vị tu hành khác nhớ lại quá khứ. Do vậy, trí nhớ đã xuất hiện.*

= Bản P : *Ánanda và nữ đệ tử tại gia Khujjuttarà nhớ lại các tiền kiếp của mình.*

C2 = P2

*. Bản C : *Nhờ những điều mới học.*

= Bản P : *Nhờ sự hỗ trợ bên ngoài.*

*. Bản C : *Như người đã học kế toán nhưng về sau quên đi. Khi họ thấy người khác làm toán, họ nhớ lại.*

= Bản P : Những người có tính hay quên thường được người khác nhắc nhở.

C3 = P3

*. Bản C : Nhờ một biến cố quan trọng.

= Bản P : Nhờ một dịp lễ trọng đại.

*. Bản C : Như lễ đăng quang của thái tử khiến vị ấy nhớ lại sự vĩ đại huy hoàng của một vị vua .

= Bản P : Như lễ đăng quang của một vị vua hay sự chứng quả Dự lưu.

C4 = P4

*. Bản C : Bằng cách nghĩ đến những việc tốt đẹp

= Bản P : Do nhớ một chuyện vui.

*. Bản C : Như người nhận lời mời nồng nhiệt và nghĩ đến dịp tốt đáng nhớ này.

= Bản P : Khi ta nghĩ đến một dịp vui mừng.

C5 = P5

*. Bản C : Bằng cách nghĩ đến việc khổ đau.

= Bản P : Do nhớ một chuyện buồn.

*. Bản C : Như khi người bị đánh hoặc bị tù nhớ lại các biến cố đau buồn này.

= Bản P : Khi người ta nghĩ đến một biến cố khổ đau.

C6 = P6

*. Bản C : Do suy nghĩ.

= Bản P : Do tương tự bề ngoài.

*. Bản C : Như những gì ta thường thấy, ví dụ gia đình, họ hàng, gia súc ...

= Bản P : Khi thấy những người tương tự, ta nhớ lại cha

mẹ, anh chị em v.v...; khi thấy lạc đà, bò, lừa, ta nhớ những con vật khác tương tự.

C7 = P7

*. Bản C : Do phối hợp nhiều sự việc.

= Bản P : Do khác nhau bề ngoài.

*. Bản C : Như tên người, vật ở đời, nhiều loại ngôn từ, hình sắc, mùi thơm thối, vị ngọt đắng; khi ta suy nghĩ đến chúng, nói đến chúng gọi là nhớ lại do sự phối hợp nhiều sự việc.

= Bản P : Vật như vậy, màu như vậy, âm thanh như vậy, mùi như vậy, vị như vậy, xúc như vậy.

C8 = P8

*. Bản C : Bằng cách dạy người.

= Bản P : Do hiểu lời nói.

*. Bản C : Một người có tính hay quên; nhiều người ở gần ... (đoạn C này không rõ ràng)

= Bản P : Một người có tính hay quên; nhiều người khác giúp kẻ ấy nhớ lại.

C9 = P9

*. Bản C : Do tương tự.

= Bản P : Do dấu hiệu (đặc tính).

*. Bản C : Người ta, trâu bò, nhà cửa mỗi thứ đều có đặc tính riêng của mình, đây gọi là nhớ do tương tự.

= Bản P : Ta nhớ lại con bò nhờ dấu hiệu hay nhãn hiệu.

C10 = P10

*. Bản C : Do thường xuyên nhắc nhở thúc giục.

= Bản P : Nhờ nỗ lực hồi tưởng.

*. Bản C : Như những người bỗng nhiên quên mất, sau đó nhờ tự mình suy nghĩ nhiều nên nhớ lại.

= Bản P : Một người bản tính hay quên, người ấy được làm cho hồi tưởng bằng cách bị thúc giục phải chú ý suy đi nghĩ lại nhiều lần.

C11 = P11

*. Bản C : Nhờ ý thức, nhận biết.

= Bản P : Nhờ ước lượng.

*. Bản C : Một người đọc sách đang khảo sát từng chữ.

= Bản P : Người hiểu biết do học tập qua cách viết một chữ như vậy như vậy phải đi theo một chữ như vậy như vậy.

C12 = P12

*. Bản C : Nhờ tính toán.

= Bản P : Nhờ số học.

*. Bản C : Như người được luyện tập về tính toán và biết phương pháp ấy rất thông thạo

= Bản P : Bằng cách luyện tập tính toán, con người trở nên thông thạo về việc tính các tổng số lớn.

C13 = P13

*. Bản C : Bằng cách mắc nợ.

= Bản P : Bằng cách học thuộc lòng.

*. Bản C : (giải thích không rõ ràng)

= Bản P : Người tụng Kinh diễn nhờ thói quen học tập đã ghi nhớ rất nhiều.

C14 = P14

*. Bản C : Nhờ nhất tâm

= Bản P : Nhờ thiên định.

*. Bản C : *Như một Tỷ-kheo nhất tâm nhớ nhiều việc trong cả ngàn đời quá khứ*

= Bản P : *Một Tỷ-kheo nhớ nhiều đời sống quá khứ với các đặc điểm và tính cách của chúng.*

C15 = P15

*. Bản C : *Bằng cách đọc sách.*

= Bản P : *Bằng cách tham khảo Kinh sách.*

*. Bản C : *Một vị vua có những sách cổ đại đề cập một vị vua như vậy ở thời kỳ như vậy.*

= Bản P : *Một vị vua hỏi tướng nhờ tham khảo sách.*

C16 = P16

*. Bản C : *Do hồi tưởng những gì ta đã cất đi.*

= Bản P : *Do cất kỹ.*

*. Bản C : *Sau khi đã cất đi một vật, ta thấy lại nó với chính mắt mình.*

= Bản P : *Khi thấy những vật đã được cất kỹ ta hồi tưởng chúng.*

Bản P, thêm một cách nữa, đó là do *Kinh nghiệm (Anubhùtâro)*²³

2. Năng lực của một niệm hương về Phật.

(C : 63a, 19-20; 63b,1-3) = (P : 80, 17-27)

Hầu như tương tự với các điểm dị biệt sau :

*. Bản C : *Đặt một trăm hòn đá lớn vào một chiếc thuyền.*

= Bản P : *Đặt một trăm xe đá vào chiếc thuyền.*

²³ Nhớ một vật đã thấy, một tiếng đã nghe, một mùi đã ngửi... Từ này học giả Rhys Davids dịch : do liên kết. (association)

*. Bản C : Một trăm hòn đá lớn ở trong chiếc thuyền vẫn không chìm nhờ có chiếc thuyền. Dù một người đã làm ác nghiệp trong quá khứ, tuy thế, với một niệm hướng về Phật, người ấy không đọa địa ngục và được tái sanh Thiên giới.

Hòn đá nhỏ chìm xuống như người làm ác không biết Phật Pháp; khi họ chết, họ sẽ đọa địa ngục.

= Bản P : Thiện nghiệp phải được hiểu như chiếc thuyền.

3. Đoạn trừ đau khổ trong tương lai.

(C : 63b, 3-7) = (P : 80, 28-31; 81; 82, 1-11)

Ý nghĩa giống nhau ở hai bản những cách giải thích ở bản C rất đơn giản.

*. Bản P bắt đầu với ba câu hỏi của nhà vua “Phải chăng Tôn giả tinh tấn đoạn tận khổ đau quá khứ, khổ đau tương lai và khổ đau hiện tại ?” (đối với mỗi câu hỏi, Nagasena đều trả lời phủ định).

Các câu hỏi này không có trong bản C.

*. Bản C : Vì mục đích gì chư vị học Pháp và trở thành Tỷ-kheo ?

= Bản P : Nếu Tôn giả không nỗ lực đoạn tận khổ đau quá khứ, tương lai và hiện tại, vậy thì Tôn giả tinh tấn vì mục đích gì ?

*. Bản C : Vì mục đích đoạn tận khổ đau quá khứ, khổ đau tương lai và không muốn chịu khổ đau nữa, nên chúng tôi học Pháp và trở thành Tỷ-kheo.

= Bản P : Vì mục đích gì ? - Vì mục đích chấm dứt khổ đau hiện tại này và đề phòng khổ đau khác sanh khởi, nên chúng tôi nỗ lực tinh tấn.

*. Bản C : Nếu như khổ đau ở đời sau, thì vì mục đích gì

ta phải chuẩn bị học Pháp và trở thành Tỷ-kheo ?

= Bản P : Ở đây nhà vua hỏi Nàgasena *hiện thời có sự việc như khổ đau tương lai không* và trước câu đáp phủ định của Nàgasena, nhà vua bảo *Tôn giả quả thật rất khôn ngoan nên mới nỗ lực đoạn trừ một việc không có thực.*

Ba ví dụ còn lại : *chuẩn bị chiến đấu chống kẻ thù tương lai, đào giếng và gieo hạt*, hầu như tương tự ở hai bản, với bản P đưa nhiều chi tiết hơn.

4. Phạm Thiên giới xa cách bao nhiêu ?

(C : 63b, 7-11) = (P : 82, 12-28)

Gần tương tự với các điểm dị biệt nhỏ như sau :

*. Bản C : *Tầng trời Phạm Thiên thứ bảy rất xa. Nếu một tảng đá lớn như cung vua rút xuống từ tầng trời Phạm Thiên thứ bảy, phải cần sáu tháng (bản K.E : sáu ngày) để tới mặt đất.*

= Bản P : *Một tảng đá bằng một tầng lầu rơi xuống từ nơi ấy với tốc độ 48.000 do-tuần một ngày đêm, thì phải cần bốn tháng để đến mặt đất.*

*. Bản C : *Ta sinh ở Đại Tân quốc tên gọi A-lệ-tán.*

= Bản P : *Hải đảo tên gọi A-lệ-tán.*

*. Bản C : *A-lệ-tán cách đây độ 2.000 do-tuần.*

(K.E : 80.000 lý)

= Bản P : *Khoảng 200 do-tuần.*

Phần còn lại gần tương tự.

5. Tốc độ của một vị hữu tình lúc tái sanh.

(C : 63b, 11-16) = (P : 82, 29-32; 83, 1-20)

Hầu như tương tự với các điểm dị biệt sau :

*. Bản C : *Kế-tân cách xa 720 lý.*

= Bản P : *Kashmira cách xa 12 do-tuần.*

Phần còn lại gần tương tự.

6. Bảy thứ trí tuệ.

(C : 63b, 16-20) = (P : 83, 21-30)

Không hoàn toàn giống nhau ở hai bản. Trong khi bản P đề cập Bảy Giác Chi, bản C nói đến bảy pháp sau đây :

- a) *Nghĩ về các pháp thiện ác.*
- b) *Nỗ lực tinh tấn.*
- c) *Thích thú Pháp.*
- d) *Nhiếp phục tâm khi hành thiện.*
- e) *Nghĩ về Đạo.*
- f) *Nhất tâm.*
- g) *Tiếp xúc ngoại vật không tham luyến và sân hận.*

*. Bản C : *Người có trí chỉ chấp nhận thứ trí tuệ biết phân biệt thiện ác và hiểu đạo, chứ không cần thiết phải sử dụng cả bảy thứ.*

= Bản P : *Ta chỉ sử dụng một yếu tố trí tuệ để đạt giác ngộ, đó là trạch Pháp (khảo sát phân tích các Pháp).*

*. Bản C : *Mặc dù trí tuệ của người ấy đã sáng suốt, trạch Pháp cần phải đạt được cùng với sáu yếu tố kia để chứng đắc Giác ngộ.*

= Bản P : *Nếu không có trạch Pháp, sáu yếu tố trí tuệ còn lại kia không thể đưa đến Giác ngộ.*

7. Công đức tạo quả lớn hơn ác nghiệp.

(C : 63b, 20; 64a, 1-3) = (P : 83, 31-32, 84, 1-12)

Mặc dù ý nghĩa giống nhau, cách trình bày khác nhau hẳn:

*. Bản C : *Nhà vua hỏi* : “*Người hành thiện tạo được công đức lớn hay người làm ác gây tổn đức lớn ?*”

Na-tiên đáp : “*Người hành thiện tạo công đức lớn, nhưng người làm ác lại gây tổn đức nhỏ.*”

= Bản P : *Điều gì đem kết quả lớn hơn, công đức hay ác nghiệp ?* - “*Công đức có kết quả lớn hơn, ác nghiệp có quả ít hơn.*”

*. Bản C : *Khi người ta làm ác, hằng ngày, họ ăn năn hối hận nên ác nghiệp giảm dần. Khi người ta hành thiện, ngày đêm họ đều hoan hỷ nên tạo được công đức lớn.*

= Bản P : *Người làm ác nghiệp ăn năn và nhận ra việc tổn đức của mình nên ác nghiệp không tăng trưởng. Người hành thiện không ăn năn hối tiếc gì cả. Do không ăn năn, hân hoan khởi sanh. Do hân hoan, hỷ sanh. Do hỷ, thân được khinh an. Do thân khinh an, vị ấy cảm thấy lạc thọ. Do lạc thọ, tâm được định tĩnh. Do định tĩnh, vị ấy tuệ tri các pháp như thật. Chính nhờ vậy, công đức tăng trưởng.*

*. Bản C : *Ngày xưa, khi đức Phật còn tại thế, trong nước có một người không có tay chân. Vị ấy đem một vài hoa sen dâng cúng Phật. Đức Phật bảo chú Tỷ-kheo : “Người không có tay chân này trong 91 kiếp sẽ không đọa vào địa ngục, cõi bàng sanh và ngạ quỷ, vị ấy sẽ tái sanh Thiên giới. Rồi từ Thiên giới, vị ấy sẽ tái sanh làm người”. Vì thế tiểu Tăng hiểu rằng nếu con người làm việc thiện nhỏ sẽ được công đức lớn; còn nếu họ làm ác, họ sẽ ăn năn nên ác nghiệp sẽ giảm thiểu và tiêu trừ. Do đó, tiểu Tăng biết rằng khi người ta làm ác, sự tổn đức lại nhỏ.*

= Bản P : *Một người bị chặt đứt cả tay chân, sau khi dâng*

một nắm hoa sen cúng dường đức Thế Tôn sẽ không đọa địa ngục trong 91 kiếp. Vì lý do này, tiểu Tăng nói công đức tạo quả nhiều hơn, còn ác nghiệp thọ quả ít hơn.

8. Làm ác vô ý thức và làm ác có ý thức.

(C : 64a, 3-7) = (P : 84, 13-25)

Hầu như tương tự với các điểm dị biệt sau :

*. Bản C : *Thép cháy bỏng.*

= Bản P : *Khối sắt sáng ngời, rực lửa, cháy bỏng.*

*. Bản C : *Trong nước trăm chiếu theo luật, nếu một đại thần phạm tội, thì tội ấy nặng ; còn nếu người ngu si phạm tội, thì tội ấy nhẹ.*

= Bản P : *nếu bất kỳ ai trong các vương tử hay đại thần phạm tội, thì hình phạt kẻ ấy sẽ gấp đôi..*

9. Năng lực du hành.

(C : 64a, 7-10) = (P ; 84, 26-32; 85, 1-9)

Hầu như tương tự, với các điểm dị biệt sau :

*. Bản C : *Có người nào với thân này bay lên cõi Phạm Thiên ở tầng trời thứ bảy, hay lên Bắc-câu-lu-châu, hay cõi nào khác mà kẻ ấy muốn không ?*

= Bản P : *Có kẻ nào với thân này có thể du hành đến tận Uttarakuru hay cõi Phạm Thiên hoặc các châu lục khác chăng ?*

*. Bản C : *Tâu Đại vương, hồi còn nhỏ, Đại vương có hề nhảy xa một trượng lúc chơi đùa chăng ?*

= Bản P : *Tâu Đại vương, Đại vương có nhớ ngày xưa đã từng nhảy xa một hay hai bộ chăng ?*

Ở đây bản P thêm : *“Bạch Tôn giả, khi đã quyết định rằng*

trăm phải nhảy đến nơi xa như vậy, thì nhờ quyết định này, thân trăm trở nên nhẹ nhàng”

*. Bản C : *Cũng vậy, người nào đắc Pháp có thể cất mình bay lên cõi Phạm Thiên thứ bảy hay Bắc-câu-lu-châu.*

= Bản P : *Cũng vậy, vị Tỷ-kheo có thần thông làm chủ tâm mình, có thể bay qua hư không với trí lực ấy.*

(Bản K.E : Có đoạn này nhưng được đặt gần cuối sách)

10. Loại xương rất dài.

(C : 64a, 10-12) = (P : 85, 10-17)

Hầu như tương tự với các điểm dị biệt sau :

*. Bản C : *Có loại xương dài 4.000 dặm.*

= Bản P : *Loại xương dài 100 dặm.*

*. Bản C : *Có loài cá lớn tên là Chát dài 28.000 dặm.*

= Bản P : *Loài cá dài 500 dặm.*

11. Ngưng thở.

(C : 64a, 12-14) = (P : 85, 10-30)

Gần tương tự, nhưng ở bản C, vài từ ngữ hơi khó hiểu và các điểm dị biệt sau :

*. Bản C : *Đại vương có hề nghe nói đến “chí” (quyết tâm) chăng ? Nhà vua đáp : “Trẫm có nghe nói chuyện ấy.” Na-tiên hỏi : “Tâu Đại vương “chí” này ở trong thân phải chăng ?”. Nhà vua đáp : “Trẫm xét chí này phải ở trong thân”. Na-tiên nói : “Tâu Đại vương, người ngu si không thể chế ngự thân, khẩu và không thể tuân hành Pháp cùng giới luật. Một kẻ như thế không thọ hưởng tự thân được. Người học Pháp có thể chế ngự thân, khẩu, tuân hành Pháp và giới luật, có thể đạt nhất tâm và Tứ*

thiên, vậy sao chú vị không thể ngưng thở được chứ?”.

= Bản P : Ở đây lại khác. Trước tiên Nàgasena hỏi vua có hề nghe một người ho²⁴ chẳng và Nàgasena giải thích rằng người ấy có thể ngưng ho bằng cách uốn cong thân mình. Rồi vị ấy kết luận : “Người ấy không luyện tập thân, không tu hành giới, định, tuệ vẫn có thể ngưng ho bằng cách cong thân mình lại, vậy thì tại sao một người có luyện tập thân, tu hành giới, định, tuệ, lại không thể ngưng thở được chứ ?”

(Bản K.E : Chỉ có phần cuối. Cả đoạn lại được tìm thấy ở cuối sách. Điều ấy chứng tỏ rằng bản K.E bị sai lạc nhiều)

12. Đại dương.

(C : 64a, 14-15) = (P : 85, 31-32; 86, 1-3)

Hầu như tương tự, chỉ đôi chút khác nhau về từ ngữ.

*. Bản C : *Cái gì được gọi là biển cả, có phải nước được gọi là biển cả hay vì lý do nào khác ?*

= Bản P : *Biển cả được gọi là biển cả, vì lý do gì nước được gọi là biển cả ?*

*. Bản C : *Biển cả được gọi là biển cả, vì nước và muối hòa lẫn nhau mỗi thứ một nửa.*

= Bản P : *Bởi vì có (lượng) nước nhiều bằng (lượng) muối, và muối nhiều bằng nước, nên nó được gọi là biển cả.*

13. Vị mặn.

(C : 64a, 15-16) = (P : 86, 4-7)

Hầu như tương tự với các điểm dị biệt sau :

²⁴ Kākacchati : từ này theo học giả Fausboll có nghĩa là “ho”, và theo Rhys Davids có nghĩa là “ngáy” (dg)

*. Bản C : Vì lý do gì biển mặn như vị muối ?

= Bản P : Vì lý do gì biển chỉ có một vị, đó là vị mặn ?

*. Bản C : Biển mặn vì nước đã được tích lũy từ thời xa xưa và các loài cá rùa đã sống chung trong đó.

= Bản P : Bởi vì nước được tích lũy từ thời xa xưa.

14. Năng lực của trí tuệ.

(C : 64a, 16-18) = (P : 86, 8-18)

Không hoàn toàn giống nhau. Câu hỏi khác nhau, nhưng câu đáp hỏi tương tự.

*. Bản C : Người đăc Pháp có thể suy tư về mọi vấn đề tế nhị uyên thâm chăng ?

= Bản P : Pháp tế nhị nhất có thể phân tích đưọc chăng?

*. Bản C : Người đăc Pháp có thể suy tư về mọi vấn đề huyền bí, vi tế và uyên thâm.

= Bản P : Phải, mọi pháp vi tế đều có thể đưọc phân tích.

*. Bản C : Na-tiên nói : “Phật Pháp là vấn đề huyền bí thâm áo nhất, khó có thể dò tận đăy. Nhưng nó có thể đưọc trí tuệ phân tích.”

= Bản P : Pháp là vấn đề vi tế uyên thâm nhất nhưng không phải tất cả các pháp đều như thế, vì có những hình thức biểu lộ vi tế lẫn thô tục. Bất cứ pháp nào đưọc trí tuệ phân tích rồi, thì không có trường hợp nào khác đưọc trí tuệ phân tích nữa.

15. Không có thần hồn trong thân thể.

(C : 64a, 18-20; 64b, 1) = (P : 86, 17-31; 87, 1-2)

Ý nghĩa tương tự, nhưng có các dị biệt trong ngôn từ :

*. Bản C : *Thần hồn của con người, trí tuệ và bản chất (tánh tự nhiên) của vạn pháp, ba thứ này là một hay khác ?*

= Bản P : *Thức, trí tuệ, và mạng căn trong một hữu tình, ba pháp này khác nhau về ý nghĩa và về ngôn từ hay chúng giống nhau về ý nghĩa và khác nhau về ngôn từ ? (Ở đây bản C dùng từ “thần hồn” thế “thức”.)*

*. Bản C : *Thần hồn của con người hiểu biết, trí tuệ chứng đạo và bản chất tự nhiên của vạn pháp là không tánh, không có ngã thế.*

= Bản P : *Đặc tính của thức là tri kiến, đặc tính của trí tuệ là chứng đắc và không có mạng căn trong một vị hữu tình.*

*. Bản C : *Làm sao đạt được ngã thế ? Mắt thấy các sắc; tai nghe các thanh ; mũi ngửi các mùi ; lưỡi nếm các vị ; thân cảm xúc thô nhám hay êm dịu ; tâm nhận thức thiện ác, vậy làm sao đạt được ngã thế ?*

= Bản P : *Nếu không có mạng căn thì cái gì thấy các sắc bằng mắt, ngửi các mùi bằng mũi, nếm các vị bằng lưỡi, cảm xúc bằng thân và hiểu biết bằng tâm ?*

*. Bản C : *Nếu ngã thế làm cho mắt thấy sắc thì khi tròng mắt được kéo ra, kẻ ấy có nhìn xa thấy rộng hơn chăng? Khi tai được xé rách mở to ra, kẻ ấy có nghe xa biết rộng hơn chăng ? Khi mũi được đào cho lớn thì nó có ngửi mùi xa rộng hơn chăng ? Khi miệng được hở rộng kẻ ấy nếm vị xa rộng hơn chăng ? Khi da được cắt và lột ra, kẻ ấy có cảm xúc thô nhám hay êm dịu chăng ? Khi óc được quăng ra ngoài, tư tưởng phong phú hơn chăng ? Nhà vua đáp : “Không”.*

(Ở đây bản C chấm dứt mà không có câu “Nói khéo thay !” như thường lệ.)

= Bản P : *Hầu như tương tự với đôi chút sai biệt về ngôn từ. Ở đây bản P thêm : “Như thế không có mạng căn trong một vị hữu tình”*

(Bản K.E : chỉ có phần đầu. Phần cuối được lấy ra từ các tiểu đoạn khác và không phù hợp với đoạn văn này.)

16. Thật khó thay sự nghiệp đức Phật đã làm.

(C : 64b, 1-6) = (P : 87, 3-19)

Ý nghĩa tương tự nhưng cách trình bày khác nhau.

*. Bản C : *Na-tiên nói* : “Việc đức Phật làm quả thật khó và Pháp đức Phật giác ngộ thật vi tế, uyên thâm.

= Bản P : *Việc đức Thế Tôn làm thật khó thay.*

*. Bản C : *Na-tiên nói* : “Đức Phật dạy rằng Ngài biết những gì ở trong thân người (hoặc Ngài biết ngã thể ở trong thân người nếu từ “thân” được hiểu theo cách này), những gì mắt thấy tai nghe Ngài đều hiểu tất cả. Ngài hiểu những việc liên quan đến mắt, những việc liên quan đến tai, những việc liên quan đến mũi, những việc liên quan đến miệng, những việc liên quan đến thân, Ngài hiểu sự hoại diệt, Ngài hiểu các nghi hoặc, Ngài hiểu những gì được suy tư, Ngài hiểu thân hồn.”

= Bản P : hoàn toàn khác : Ở đây đức Phật được tán thán về sự phân tích các pháp phi vật chất, tâm thức và các yếu tố tâm lý như : đây là xúc, đây là thọ, đây là tưởng, đây là tư niệm (ý định) và đây là tâm thức.

Ví dụ cũng khác nhau nhưng ý nghĩa hầu như tương tự.

*. Bản C : *Nếu một người ngậm một ít nước biển trong miệng, người ấy có thể biết trong miệng mình phần nào là nước của dòng suối này, phần nào là nước của khe kia, phần nào là nước của sông nọ chăng ? Nhà vua đáp* : - “Mọi thứ nước đã hoà lẫn làm một, thật khó phân biệt chúng”. *Na-tiên nói* : “Việc đức Phật đã làm thật khó lắm thay, Ngài biết cách phân biệt các vị của nhiều thứ nước khác nhau. Nay Đại vương vẫn chưa biết gì về nước biển trước mắt, làm sao biết được thân hồn trong thân

là vật không thể thấy được và về sáu pháp không thể thấy được?”

Còn đức Phật liễu tri mọi vật từ tâm và các yếu tố tâm lý cho đến những vật do mắt thấy, tai nghe, mũi ngửi, miệng nếm và thân xúc, khổ, lạc, nóng, lạnh, thô, tế ; từ tâm và các yếu tố tâm lý cho đến mọi vật khác nữa, đức Phật hiểu biết và phân tích tất cả.

Bản P : Ví dụ không hoàn toàn giống. Ví dụ này nói đến một người đi xuống biển lấy một ít nước trong tay và dùng lưới nếm nước. Kẻ ấy rất khó phân biệt đây là nước sông Hằng, đây là nước sông Yamunà, đây là nước sông Aciravati, đây là nước sông Sarabhù và đây là nước sông Mahì ...

*

* *

KẾT LUẬN

(C : 64b, 6-17) = (P : 87, 21-26; 88; 89, 1-16)

Hai bản hầu như tương tự, nhưng bản P có nhiều chi tiết hơn.

*. Bản C : Đến đây Na-tiên nói *dã quá nửa đêm và vị ấy muốn ra đi, sau đó nhà vua ra lệnh các cận nhân cho người lấy bốn cuộn vải nhúng dầu để làm đuốc và tiễn đưa Na-tiên về nơi cư ngụ của vị ấy với mọi lễ nghi cung kính xứng đáng dành cho Na-tiên như thể dành cho bản thân mình, nhà vua còn nói rằng với một đạo sư như Na-tiên và một đệ tử như mình, sự đắc Pháp sẽ nhanh chóng vì mọi câu chất vấn đều được Na-tiên giải đáp thích hợp.*

= Bản P : Ở đây trước tiên bản P thêm câu Nàgasena hỏi giờ khắc và nhà vua *đáp canh một đã qua, canh hai đang được báo hiệu, đuốc đang được thắp, bốn cờ hiệu đang được giương lên và lễ vật nhà vua cúng dường sẽ được đưa ra từ công khố. Đến đây bản P lại thêm các vị Yonaka tán thán Nàgasena là bậc trí giả thông tuệ và nhà vua đồng ý với lời khen ngợi ấy, bảo rằng với một đạo sư như Nàgasena và một đệ tử như mình, vị học giả chẳng bao lâu sẽ đắc Pháp.*

*. Bản C : Nhà vua *hoan hỉ truyền lệnh đem từ công khố bộ y, trị giá 10.000 đồng tiền cúng dường Na-tiên và báo cho Tôn giả biết từ nay Tôn giả cùng 800 Tỷ-kheo sẽ được mời đến thọ trai hằng ngày trong cung và được cung cấp mọi thứ chu vị muốn. Nhưng Na-tiên từ chối, nói rằng một người tu hành không ước muốn gì cả.*

Nhà vua nói Na-tiên phải bảo vệ chính mình cũng như bảo vệ nhà vua, vì dân chúng sẽ trách nhà vua keo kiệt khi Na-tiên đã giải đáp mọi nỗi nghi hoặc của nhà vua nhưng lại không nhận được vật gì vua ban cả ; dân chúng cũng sẽ trách Na-tiên không đủ khả năng giải đáp mọi nghi vấn của nhà vua nên không được nhà vua tặng thưởng gì cả. Nhà vua nói thêm rằng bằng cách nhận lễ vật vua ban, Na-tiên sẽ bảo vệ thanh danh của mình đồng thời giúp vua tạo nên phước đức.

Đến đây nhà vua trích dẫn ví dụ một con sư tử ở trong lồng vàng ước mong tự do bên ngoài để chứng minh trường hợp của chính mình đang bị giam cầm trong cung điện nhưng tâm trí không thích thú và vẫn ước mong rời xứ ra đi học tập Đạo Pháp.

= Bản P : *Hầu như tương tự với các điểm dị biệt sau:*

*. Bản C : *Hằng ngày Na-tiên cùng 800 Tỷ-kheo.*

= Bản P : *800 buổi thọ trai hằng ngày.*

*. Bản C : *Chiếc y trị giá 100.000 đồng*

= Bản P : *Chiếc y gấm trị giá 100.000 đồng*

Ở đây bản P thêm : *Nhà vua bảo nếu xuất gia sống đời tu hành, ngài sẽ không sống lâu vì có lắm thù địch.*

*. Bản C : *Sau đó Na-tiên trở lại chùa. Khi Na-tiên vừa ra đi, nhà vua suy nghĩ mãi về mọi vấn đề đã hỏi Na-tiên cùng mọi câu giải đáp được Na-tiên trình bày và ngài nhận thấy mọi vấn đề đều được chính Na-tiên đích thân giải đáp.*

Khi trở về chùa, Na-tiên suy nghĩ về mọi vấn đề nhà vua đặt ra cho mình cùng mọi câu giải đáp của mình, và Tôn giả nhận thấy mình đã giải đáp mọi vấn đề do nhà vua đặt ra. Na-tiên cứ nghĩ mãi về các vấn đề này cho đến sáng. Sau đó Tôn giả đắp y, cầm bình bát đi vào cung và ngồi ở cung đình. Trước tiên nhà vua đến đánh lễ Na-tiên, rồi ngồi xuống thông báo cho Na-

tiên biết những gì ngài suy tư đêm qua và bảo rằng những ý tưởng này khiến ngài an lạc cho đến tận sáng nay. Tiếp lời, Na-tiên thuật lại những điều Tôn giả suy nghĩ một đêm qua và nói rằng những tư tưởng này khiến vị ấy an lạc tận sáng nay. Sau khi nói vậy xong, Na-tiên muốn giã từ và nhà vua đánh lễ Na-tiên.

= Bản P : Hầu như tương tự trừ chỗ thêm câu : “Các câu hỏi được nhà vua khéo đặt và các câu đáp khéo được Nàgasena trả lời.”

Ở đây cách dùng từ ngữ hơi khác. Nhà vua bảo Nàgasena đừng nghĩ rằng ngài đã hân hoan suốt đêm qua về những điều đã hỏi Nàgasena. Và Nàgasena cũng yêu cầu nhà vua đừng nghĩ rằng Tôn giả đã hân hoan suốt đêm vì những điều đã giải đáp nhà vua. Đến đây bản P bỏ qua lời từ biệt của Nàgasena và lời cung kính cảm tạ của nhà vua ở phần kết thúc, mà thay vào đó, lại nói rằng hai bậc vĩ nhân tán thán lẫn nhau.

Đến đây chấm dứt bản Hán, trong khi bản Pàli thêm *Chương Mendakapanha*²⁵, ở đó, Vua Milinda yêu cầu Nàgasena giải đáp nhiều vấn nạn gọi là Mendaka, gồm các câu hỏi chia làm hai phần được đặt trước Nàgasena, mỗi câu hỏi bao hàm hai lời phát biểu có vẻ mâu thuẫn và Nàgasena đã giải đáp mọi vấn nạn này trước sự thỏa mãn hoàn toàn của nhà vua.

Tiếp theo đó là ba chương về *Anumanapañha* (Vấn đề Suy luận), *Dhutanga* (Các Lời phát nguyện) và *Opammañha* (Vấn đề Ví dụ), tất cả bốn chương này đều được xem là phần bổ sung về sau của các soạn giả bản Pàli, bởi vì giáo lý được thảo luận ở đây phức tạp hơn, vi tế hơn và không phù hợp với quần chúng như người Hy Lạp (tức Yonakas) thời Vua Milinda, mà đúng hơn chúng là tác phẩm của một số Trưởng lão thông tuệ đa văn không những uyên bác về Kinh tạng mà còn cả Luận tạng nữa.

²⁵ Nghĩa đen : hai sừng chĩa ra hai bên. (dg)

Và vì vậy, chư vị đã khuếch đại nguyên tác thành tâm cỡ ngày nay theo đúng truyền thống tông phái của mình.

*

* *

Phân Ba

PHỤ LỤC

MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ BẢN HÁN DỊCH

I. Một số từ cổ

Vì bản Hán rất cổ, nên ta nhận thấy có nhiều từ cổ không còn được dùng trong các bản dịch về sau.

TỪ PÀLI	BẢN HÁN NÀY	CÁC BẢN DỊCH VỀ SAU
1. <i>Uddhacca kukkucca</i>	Hỷ - lạc	<i>Trạo cử</i>
2. <i>Sila</i>	Hiếu thuận	<i>Giới</i>
3. <i>CattāroSatipa- tṭhāna</i>	Tứ ý chỉ	<i>Tứ niệm xứ</i>
4. <i>Kāyānupassanā- satipaṭṭhāna</i>	Quán thân thân chỉ	<i>Quán thân như thân</i>
5. <i>Vedanānupassanā- satipaṭṭhāna</i>	Quán thống dương thống dương chỉ	<i>Quán thọ như thọ</i>
6. <i>Cittānupassanā- satipaṭṭhāna</i>	Quán ý ý chỉ	<i>Quán tâm như tâm</i>
7. <i>Dhammānupassa- nāsatiṭṭhāna</i>	Quán Pháp Pháp chỉ	<i>Quán pháp như pháp</i>

8. <i>Cattaro samma-ppadhàna</i>	Tứ Ý đoạn	<i>Tứ Chánh cần</i>
9. <i>Satta-bojjhangàni</i>	Thất giác ý	<i>Thất giác chi</i>
10. <i>Sati</i>	Ý (Tâm)	<i>Niệm</i>
11. <i>Piti</i>	Khả	<i>Hỷ</i>
12. <i>Passaddhi</i>	Ý (Thanh thân)	<i>Kinh an</i>
13. <i>Upekkhà</i>	Hộ	<i>Xả</i>
14. <i>Sammà</i>	Trực	<i>Chánh</i>
15. <i>Sankappa</i>	Niệm	<i>Tư duy</i>
16. <i>Atthangikamagga</i>	A- kou ?	<i>Bát Chánh Đạo</i>
17. <i>Sammàjiva</i>	Trực trị	<i>Chánh mạng</i>
18. <i>Nàma-rùpa</i>	Mạng thân	<i>Mạng sắc</i>
19. <i>Sankhàra</i>	Thân	<i>Hành</i>
20. <i>Viññànam</i>	Thần	<i>Thức</i>
21. <i>Salàyatanam</i>	Lục tri	<i>Lục xứ</i>
22. <i>Phassa</i>	Pei	<i>Xúc</i>
23. <i>Vedanna</i>	Tri khổ tri lạc	<i>Thọ</i>
24. <i>Tanhà</i>	Dâm ái	<i>Ái</i>
25. <i>Upàdànam</i>	Tham dục	<i>Thủ</i>
26. <i>Bhava</i>	Hữu tri	<i>Hữu</i>
27. <i>Manasikàra</i>	Chỉ	<i>Tác ý</i>
28. <i>Saddhà</i>	Chánh tín	<i>Tín</i>
29. <i>Samàdhi</i>	Ý tâm	<i>Định</i>
30. <i>Sukhavedanà</i>	Canh lạc	<i>Lạc thọ</i>
31. <i>Dukhavedanà</i>	Canh khổ	<i>Khổ thọ</i>

32. <i>Avijjà</i>	Vô tri	<i>Vô minh</i>
33. <i>Sañña</i>	Giác	<i>Tướng</i>
34. <i>Vitakka</i>	Động/ Nội động	<i>Tâm</i>
35. <i>Vicàra</i>	Hành	<i>Tứ</i>
36. <i>Manoviñña-nam</i>	Thần	<i>Ý thức</i>

II. Một số cách dịch tối nghĩa và lạ thường

Đôi khi chúng ta thấy vài cách dịch tối nghĩa và lạ thường, hơi gây rắc rối và khó giải thích.

- 1) *Phụ đạo* : đường hầm ?
- 2) *Thuần bạch* : trắng ?
- 3) *Thu thủy thi* : (P) bình lọc nước.
- 4) *Chát* : (P) Trưởng lão Tissa.
- 5) *Đại Tần quốc* : xứ của dân tộc Yonaka.
- 6) *Chát* : Loài cá lớn.

Ts. Kogen Mizuno đưa ý kiến rằng mặc dù bản Hán dịch nói bản này được thực hiện vào thời Đông Tấn (317 - 420), chắc hẳn nó phải được dịch sớm hơn vào khoảng thời Hậu Hán (25 - 189), không quá thời Tam Quốc (240 - 280) vì các lý do sau :

- Các từ điển dịch đều cổ (không còn được dùng).
- Các vần kệ được dịch thành thể văn xuôi.
- Cách dùng từ Đại Tần quốc.

Trong bản biểu đồ của Ts. Kogen Mizuno, ông nêu ra rằng số từ ngữ được các dịch giả này chấp nhận không đồng nhất với số từ ngữ được An-chí-Cao chấp nhận. Điều ấy chứng tỏ rằng bản dịch này hẳn phải được thực hiện sớm hơn thời An-chí-Cao. Có lẽ ta không thể ghi niên đại bản dịch này trễ hơn thời Đông

Tấn hay Tây Tấn (265-318), mà đúng hơn, phải vào thời Hậu Hán.

Như đã được thấy trước đây, không có vần thi kệ nào trong bản Hán dịch. Như Ts. Kogen Mizuno nêu trường hợp vần thi kệ trong bản Pali :

*Vô bệnh lợi tối thắng,
Tri túc, phú tối cao,
Tín, quyền thuộc tối ưu,
Niết-bàn, lạc tối thượng.*

(Pháp Cú 204)

Vần kệ này được Chi Khiêm thời Tam Quốc dịch như sau:

*Vô bệnh tối lợi,
Tri túc tối phú,
Hậu vi tối hữu,
Nê-hoàn tối lạc.*

Trúc Phật Niệm thời Đông Tấn cũng dịch vần kệ này theo thể thơ :

*Vô bệnh đệ nhất lợi,
Tri túc đệ nhất phú,
Tri tín đệ nhất hữu,
Nê-hoàn đệ nhất lạc.*

Vì dịch giả của bản Hán này dùng thể văn xuôi để dịch vần thi kệ Pali, cho nên bản Hán phải xưa hơn thời Tam Quốc hay Đông Tấn.

Trong bản C, từ *Đại Tần quốc* được dùng để dịch tên nước của dân tộc Yonakas. Theo Ts. Kogen Mizuno, lãnh thổ Hy Lạp đã được dịch thành Đại Tần suốt đến sau thời Hậu Hán. Vì vậy có thể bản dịch này được ghi nhận vào niên đại Hậu Hán. Với

ba lý do nêu trên, Ts. Kogen Mizuno kết luận rằng bản Hán dịch này không thuộc niên đại Đông Tấn như đã được nói trong bản Kinh , nhưng nó đã được thực hiện vào thời kỳ Hậu Hán, nếu không phải là thời kỳ sớm hơn nữa.

Học giả Tarn nói rằng bản C được thực hiện vài thế kỷ sau bản P. Điều này hơi đáng nghi hoặc. Trước tiên, ta phải chú ý rằng, nguyên tác từ đó phát xuất bản Hán dịch thực sự có mặt sớm hơn bản Pàli. Vì vậy cho dù ta giả thiết bản Hán dịch được thực hiện sau bản Pàli, điều đó cũng không ám chỉ rằng mọi dữ kiện được cung cấp trong bản Hán này đều phải thuộc niên đại sau các dữ kiện của bản Pàli.

Hơn nữa, niên đại của bản Pàli chưa thể được xác nhận, nó có lẽ được xếp vào khoảng từ thế kỷ thứ nhất đến thế kỷ thứ sáu sau Tây lịch, là thời kỳ Buddhaghosa viết bộ Luận Thanh Tịnh Đạo. Về phần bản Hán, Ts. Mizuno ghi nhận vào thời Hậu Hán (25 - 189 sau Tây lịch), hoặc theo niên đại được nói đến trong bản Hán này (thời Đông Hán: 317-419 TL). Như vậy trong bất cứ trường hợp nào, lời ông Tarn cũng không được chứng minh khi nói rằng bản Hán được thực hiện vài thế kỷ sau bản Pàli.

Dịch giả cẩn bút

Manh Hạ 1998.

*

* *